

J. B. ROUX (CỔ NGÔN)
HỘI THỪA SAI HẢI NGOẠI PARIS
- THỪA SAI TẠI HUẾ -



VESTIGES RELIGIEUX ET PROPHANES DU VIEUX HUE

HUẾ CỔ VẾT TÍCH ĐẠO VÀ ĐỜI



Chuyển ngữ: Lm. Đôminicô Minh Anh

TỔNG GIÁO PHẬN HUẾ
2008

Nguyên tác Pháp ngữ:

J.B. Roux

Vestiges Religieux
et Profanes du Vieux Hué

Traces et Souvenirs des Confesseurs de la Foi

Hué, AJS., 1943

Chuyển ngữ: Lm. Đôminicô Minh Anh

Giới thiệu: Lm. Augustinô Hồ Văn Quý

***Ngoài hai bản đồ cuối sách,
các hình ảnh đều do người dịch chụp lại năm
2002.***

MỤC LỤC

Lời Mở.....	8
Tổng Quan và Bố Cục.....	11
I. Các Pháp Đình của Huế Cổ.....	19
1- Phủ Đường Thừa Thiên	19
2- Bộ Hình	28
3- Toà Tam Pháp.....	36
4- Cửa Ngọ Môn	40
5- Các Công Trường, Chợ và Đường Phố	45
6- Phu Văn Lâu.....	50
II. Các Nhà Tù của Huế Cổ	50
1- Doanh Trại Các Võ Lâm	51
2- Cung Quán hay Công Quán	53
3- Nhà giam Phủ Thừa Thiên	65
4- Trấn Phủ, <i>Nhà giam các Bị can</i>	68
5- Khám Đường, <i>Nhà giam những người có án</i>	96
III. Các nơi hành hình những vị tuyền tìn	123
1- Cổng chém	123
2- Chợ An Hoà.....	125
3- Bãi Dâu.....	133
4- Giáo họ Thọ Đức	136
Kết luận	143

[Bản Đồ Kinh Thành Huế Cổ của J.B. Roux](#)

[Bản Đồ Kinh Thành Huế Cổ của J. Sambet](#)

Giới thiệu đôi nét về tác giả và tác phẩm

Cha J. B. ROUX (Cố Ngôn) rất quen thuộc đối với linh mục thuộc giáo phận Huế, nhất là các thế hệ linh mục trước 1946. Thế nhưng, sự nghiệp nghiên cứu lịch sử của ngài thì ít ai biết đến, thậm chí nhiều người thoạt nghe có thể hoài nghi về khả năng biên soạn lịch sử một cách nghiêm túc của ngài.

Cố Ngôn chào đời thiếu thốn (đẻ non), thuở nhỏ thể chất yếu đuối khiến ngài tập được tính cẩn thận và chính xác, làm việc có tính toán và chừng mực, không thừa không thiếu. Là người phương Tây đến ở xứ nhiệt đới, ngài chỉ mặc áo nhiều hay ít tùy theo nhiệt kế. Ngài xem nhiệt độ cao thấp để mặc thêm áo hay cởi bớt áo.

Đức tính chừng mực đó rất cần cho người viết sử, không thêm không bớt sự thật lịch sử theo tư liệu chính xác.

Chúa quan phòng đã cho Cố Ngôn giữ chức Bề Trên Cả Tiểu chủng Viện và Đại chủng Viện (dĩ nhiên ở hai thời kỳ khác nhau vì hai chủng viện cách nhau cả trăm cây số). Đó là hai nơi tốt nhất để nghiên cứu lịch sử, vì không nơi nào trong giáo phận kể cả Tòa Giám Mục, bảo đảm có thư viện với đầy đủ tư liệu về lịch sử và đời sống giáo hội địa phương bằng chủng viện.

Tên Roux chỉ có một âm tiết và thuộc về miền Nam nước Pháp (Provence). Có hai cách đọc, đều đánh lưỡi chữ “r” (Pháp gọi là rouler le ‘r’, khác với

người Paris). Một cách nhấn mạnh con chữ 'x', thành ra Roukse; một cách bỏ chữ 'x', nghe như từ đồng âm là "roue" (bánh xe). Một lần đức Khâm Sứ Toà Thánh (thời ấy gọi là Khâm Mạng) đến kinh lý chủng viện, Cố Bề Trên ra đón ở cổng:

- Cha tên gì? Đức Khâm sứ hỏi.

- R, O, U, X, Cố đáp, nhấn rõ từng con chữ.

Rõ ràng và chính xác, đó chẳng phải là một đức tính cần thiết bậc nhất của người viết sử sao?

Những mẫu giai thoại trên là lời giới thiệu có uy tín nhất về giá trị lịch sử của công trình "VESTIGES RELIGIEUX ET PROFANES DU VIEUX HUÉ", một công trình tuy nhỏ bé nhưng thật sự cần thiết cho những ai hành hương đến Huế và nhất là cho những người con của vùng đất thánh thiêng này, vùng đất đã in vết tích các Thánh Tử Đạo của cả ba miền đất nước mà tác giả cũng như người dịch đã cố công ghi lại, chụp lại.

Huế ngày 08.01.2003

Lm. Augustinô Hồ Văn Quý
Giáo Phận Huế.

Lời Mở

“**Vestiges Religieux et Profanes du Vieux Hué**” của Cố Ngôn (J. B. Roux) được chuyển dịch như một đóng góp nhỏ nhân dịp Kỷ Niệm 15 Năm Đức Thánh Cha Gioan-Phaolô II tôn phong 117 Hiển Thánh Tử Đạo Việt Nam (1988-2003) với tựa đề “Vết Tích Chứng Nhân Đức Tin Của Huế Cổ”. Nay, nhân Kỷ Niệm 20 Năm Tôn Phong Các Thánh Tử Đạo Việt Nam (1988-2008), một lần nữa tập sách được tái bản với đề tựa mới, “Vết Máu Trên Huế Cổ”.

Tập sách này đề cập đến các chứng nhân và một số di tích đạo đời của Huế Cổ. Tác giả chỉ tập trung vào những gì đã xảy ra trên Kinh Thành Huế xưa, đặc biệt những nơi từng chứng kiến bao kỷ niệm đạo đức và anh hùng của các ngài trong thời bách hại dưới triều vua Cảnh Thịnh và các vua nhà Nguyễn.

Vì tôn trọng nguyên tác nên danh xưng “Chân phước” mà tác giả dùng vẫn được giữ lại, dù các ngài đã được tôn phong Hiển Thánh ngày 19.6.1988.

Xin lưu ý, các chú thích được đánh số Ả Rập là của tác giả, các chú thích đánh dấu hoa thị (*) là của người dịch (ND.).

Con xin chân thành cảm ơn Đức Tổng Giám Mục Giáo Phận, Đức Giám Mục Phụ Tá, Quý Cha và

Quý Vị đã góp ý, cung cấp dữ liệu... để con có thể hoàn thành bản dịch này.

Nguyện các Thánh Tử Đạo Việt Nam, cách riêng các Đấng Anh Hùng của Giáo Phận Huế, luôn cầu bầu cho con cháu và tất cả những gì các ngài đã xây đắp bằng giá máu mình vì Danh Chúa Giêsu Kitô.

Huế, ngày 24.11.2007

Lễ Kính Các Thánh Tử Đạo Việt Nam.

Lm. Minh Anh, người dịch.

Nhập đề: Tổng Quan và Bố Cục

Thành phố Huế hiện nay* chia làm 3 phần khá rõ rệt: 1. *Phố Tây* (la Ville Française) ở hữu ngạn sông Hương, mới chỉ thành lập khoảng 50 năm, nhưng sắp được mở rộng và làm đẹp dần từng ngày; 2. *Phố Buôn của người An Nam* (la Ville commerçante Annamite) ở tả ngạn sông Hương, được hình thành từ các chợ lớn và các tiệm buôn thiết lập cạnh hoàng thành. Người ta thường gọi chúng là *các Phố*; 3. *Thành Nội* (La Citadelle hay Ville murée, thành phố có tường bao quanh) cũng ở tả ngạn sông Hương, nhưng phía trên các khu buôn bán.

Thành phố nguyên thủy là Thành Nội, sau đó các Phố Buôn và Phố Tây đã phát triển dần dần gần bên nó. Tên gọi Phú Xuân (do tên ngôi làng, trên đó, thành phố được xây dựng) ngày xưa thông dụng hơn tên gọi Huế.

* Tức năm 1943, thời của tác giả (ND.).

* *
*

“Sau khi chiếm phần đất của vương quốc Chăm lúc ấy gọi là *Ô Châu* (xứ đen) hay *Ác Địa* (đất dữ), các vua nhà Lê đã chính thức đặt tên cho nó là Thuận Hóa hay Thuận Huế (được khai hóa). Nhưng vì điều đó gọi lên rằng, miền này trước đây là một xứ man rợ, không văn minh; tên gọi ấy không thích hợp với vùng đất đã trở thành kinh đô của triều Nguyễn, nên vua Gia Long đặt cho nó một tên gọi mới, Quảng Đức (đức độ rộng mở).

Thành phố, nơi nhà vua đặt chỗ ở và xây cung điện, đầu tiên mang tên Vạn Xuân (mười ngàn mùa xuân), sau đó là Phú Xuân (mùa xuân giàu có) do tên của ngôi làng mà trên đó thành phố được xây dựng dần. Trong các tên gọi nên thơ này, người ta thích nhìn thấy đó là điềm báo về những phồn vinh tương lai của thành phố. Các nhà nho còn gọi nó vắn tắt là Xuân Kinh, Xuân Thành (kinh đô mùa xuân, thành phố mùa xuân). Dân chúng gọi đơn giản là Kinh.

Tên *Huế*, viết tắt *Thuận Huế* không mấy xuôi tai các nhà nho; dẫu thế, cư dân Nam kỳ vẫn thường dùng nó khi nói đến một doanh (hay dinh = tỉnh) được chính thức gọi là Quảng Đức. Người Âu châu thì nhận nó như là tên của kinh thành; đó là danh hiệu thông dụng cho đến ngày nay”¹.

Từ năm thứ 13 triều Minh Mạng (1832), doanh Quảng Đức được gọi là Thừa Thiên (thừa ủy của trời).

* *

*

Đầu thế kỷ 19, chính vua Gia Long đã cho xây một vòng thành bao quanh địa thế rộng lớn ấy để làm kinh đô của vương quốc mình. Kế vị ông, vua Minh Mạng đã hoàn tất công trình của thân phụ và biến nó nên Thành Nội như người ta còn thấy ngày nay.

Vòng thành này hình chữ nhật, chu vi đo được hơn 10km, có 10 cửa đi vào. Giữa các tường thành phía nam, tức là trước cổng chính của hoàng cung

¹ Thông tri của cụ Ngô Đình Khả, Thượng Thư Nam triều.

(cửa Ngọ Môn), một công trình phòng ngự nổi lên được gọi là “Chòi của vua” (cavalier du roi), tiếng An Nam gọi là Kỳ Đài. Ở đây, một cột cờ được dựng thẳng, trên đó phấp phới lá cờ hoàng gia.

Trong khu đất vuông vức rộng lớn này, người ta đã xây hoàng cung với tường cao, hào rộng, cổng lớn, như một thành phố trong thành phố *. Gần hoàng cung, những cơ quan dân sự và quân sự của kinh đô được thiết lập, đặc biệt là Lục Bộ và doanh trại các đội quân khác nhau. Trong Thành Nội, còn có các phòng xử án do các quan trông coi, các nhà tù, nhiều dinh thự cũng như nhiều kho vũ khí và lương thực thuộc hoàng gia v.v. Phần đất bỏ trống còn lại khá rộng nên nó được chiếm làm nhà tư, vườn tược, chùa chiền...

Cho đến năm 1885, hầu như tất cả vẫn giữ nguyên dạng như thời Gia Long và Minh Mạng đã kiến thiết. Nhưng cũng từ thời kỳ này, thời kỳ chứng kiến sự lưu trú của người Pháp và việc sửa đổi thể chế An Nam, dấu chính quyền bảo hộ đã lập trụ sở bên hữu ngạn sông Hương, thì kinh thành cổ vẫn

* Thường gọi là Đại Nội (ND.).

chịu nhiều biến đổi quan trọng. Thật ra, diện mạo chung của nó không thay đổi bao nhiêu, ngoại trừ phần phía bắc đã trở thành Nhượng Địa Pháp (Concession Française)* bao gồm những doanh trại của một phần các đội quân Pháp và quân Đông Dương đóng tại Huế; nhưng về bên ngoài ấy chỉ che giấu một phần nào cuộc sống và sinh hoạt chính thức của nó. Thật vậy, ngoài hoàng cung và lục bộ, hầu như mọi cơ quan dân sự và quân sự đều biến mất hoặc đã được chuyển đi nơi khác. Người ta cũng còn thấy ở đó nhiều ruộng lúa, đầm lầy và lắm phế tích ít nhiều quan trọng. Đôi khi, ngay chính các phế tích cũng đã biến mất để chỉ lưu lại một kỷ niệm ít nhiều rõ ràng.

Hồi sinh các phế tích ấy, làm sống lại các kỷ niệm ấy luôn là điều lý thú đối với sử gia; đôi khi, đó cũng là việc nghiên cứu rất ý vị đối với tâm hồn của người công giáo và nhất là của nhà truyền giáo. Bởi vì ở đó, người ta thường gặp các vết tích ghi dấu các Chân phước tử đạo và của nhiều vị tuyên tín đáng kính khác đã đi qua hay đã lưu lại: người Pháp

* Concession Française: nay là khu Mang Cá, nhiều tài liệu cũ cũng gọi như vậy (ND.).

lẫn người An Nam, linh mục lẫn giáo hữu. Ở đây, trong vòng thành này, họ đã phải ra trước các Toà án, chịu đau khổ trong các nhà tù suốt nhiều tháng; nhiều vị trải qua ở đó nhiều năm, thậm chí có người còn chết ở đó nữa; ở kia, trong vùng quê lân cận hoặc các khu chợ kề bên, một số lớn đã hoàn tất hy lễ của mình. Các con đường này là những con đường họ đã giẫm lên để đến trước các Toà án khác nhau, và để trở về lại - sau một cuộc tra tấn tàn bạo - trong các ngục tối khủng khiếp, hoặc với vai mang gông, tay mang xiềng tiến ra pháp trường, nơi họ sẽ nhận triều thiên tử đạo.

*Tang thương tràn cả đất thiêng
Nơi tình chỉ để cho riêng đạo lành...
Đôi nhìn với cả lòng thành
Mới hay tro bụi long lanh phúc trời;
Mới hay dưới những rụng rơi
Hồn thiêng tử đạo: Làn hơi sinh thành
“Lieux sacrés où l'amour pour les seuls biens de
l'âme
Sut tant souffrir...
J'ai sondé du regard leur poussière bénie
Et j'ai compris*

*Que leur âme a laissé comme un souffle de vie
Sous ces débris*².

Đã có nhiều vị tuyên xưng đức tin và nhiều vị tử đạo dưới thời anh em Tây Sơn tiếm vị cuối thế kỷ 18. Nhưng đặc biệt dưới thời các vua Minh Mạng (1820-1841) Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1847-1883), kinh đô nước An Nam đã chứng kiến, nói được là không ngừng, đức anh hùng của các mục tử và các tín hữu. Bằng lời nói và hành động của mình, họ khẳng định ngay trước mặt César hay các đại diện của ông rằng, khi cần tuyên xưng đức tin Kitô giáo thì phải vâng lời Thiên Chúa hơn là vâng lời người ta. Hành vi thù hận đầu tiên của Minh Mạng đối với người Công giáo xảy ra vào tháng 02 năm 1825 (Chỉ dụ cấm các thừa sai vào vương quốc), nhưng mãi đến năm 1831, các biện pháp bạo hành mới bắt đầu. Các cuộc bách hại kết thúc chính thức vào năm 1862, nhờ sự can thiệp của nước Pháp.

² Đức Cha Gerbet.

Hiển nhiên, các phé tích ấy rất cuộc sẽ biến mất như số phận của những sự đời này; một số thậm chí đã nhường chỗ cho nhiều công trình mới. Nhưng phải sợ rằng chính ký ức, vì chẳng còn gắn liền với cái gì vật chất nữa, sẽ mờ nhạt dần và sau cùng bị xoá nhoà hẳn. Chính để ngăn cản trong mức độ có thể một sự mất mát đáng tiếc như thế, mà công trình khiêm tốn này được soạn thảo.

Được trước tác theo những dữ kiện lịch sử, những chỉ dẫn của các bộ lão vốn biết được thời đại hào hùng của các cuộc bách hại và theo những chi tiết mô tả hiện thời được thu thập suốt nhiều cuộc hành hương đạo đức, tập sách sẽ nói đến tình trạng quá khứ và hiện tại của các nơi chốn đã được thánh hiến bởi các vị trưởng thượng của chúng ta trong sự nghiệp tông đồ. Chúng sẽ được mô tả như các Chân phước Tử đạo từng thấy, và như đôi mắt của khách hành hương xúc động chiêm ngưỡng hôm nay.

Trước tiên, chúng tôi sẽ nói về các Toà án và nhiều địa danh khác, nơi các linh mục và giáo dân đã tuyên tín trước các quan Toà của họ: chúng tôi sẽ gọi chúng dưới tên chung là *Pháp đình*; tiếp đến là nhiều Toà nhà khác nhau, nơi họ đã bị giam giữ như

những tội nhân rao truyền Kitô giáo: chúng tôi sẽ gộp tất cả dưới hạn từ chung là *Nhà Giam*; và sau cùng là các *Pháp Trường*, nơi mà một số các vị tử đạo của chúng ta đã đổ máu đào vì Danh Đức Giêsu Kitô.

I

Các Pháp Đình của Huế Cổ



Các Pháp đình của Huế Cổ, nơi hầu Toà của các vị tuyên tín, gồm có : 1. Phủ Đường Thừa Thiên; 2. Bộ Hình; 3. Toà Tam Pháp. Chúng ta sẽ thêm vào đó 4. Cửa Ngọ Môn; 5. Các chợ, công trường và đường phố, vì ở đó đức tin Kitô giáo cũng đã được tuyên xưng, và cuối cùng 6. Phu Văn Lâu, nơi công bố các Sắc chỉ cấm đạo.

1- Phủ Đường Thừa Thiên* **Toà Án Các Tổng Đốc**

Từ năm thứ 13 triều Minh Mạng (1832) thì tỉnh, nơi đặt kinh đô của vương quốc mà trước đó gọi là dinh Quảng Đức, được mang danh Thừa Thiên

* Tác giả gọi *Phủ Thừa Thiên* là tòa án thứ nhất của Huế cổ trong thời kỳ này. Thiên nghĩ đây là tên của một đơn vị hành chính, gọi Phủ Đường Thừa Thiên có lẽ phù hợp hơn (ND.).

Phủ^{**}. Trụ sở hành chính của tỉnh này cũng được gọi là Thừa Thiên Phủ. Người ta còn gọi là Phủ Thừa Thiên hay đơn giản, Thừa Phủ.

Dưới chế độ An Nam thuần túy, từ năm thứ 13 triều vua Minh Mạng (1832), các quan Tổng Đốc của tỉnh ở Phủ Thừa Thiên gồm có: một Đề Đốc lo việc quân sự (Tổng đốc quân chính của thành và tổng tư lệnh mọi đội quân của tỉnh; hai quan văn, lo việc dân sự; một Tổng Đốc và một Phó Tổng Đốc, nhưng vì có Hoàng thượng đang trú ngụ cùng một nơi, nên họ chỉ mang tước Phủ Doãn (Préfet) và Phủ Thừa (Sous-préfet).

** Vào thời Gia Long, lãnh thổ Việt Nam chia thành 23 trấn 4 doanh:

- Từ Ninh Bình trở ra là Bắc Thành (gồm 11 trấn)
- Từ Bình Thuận trở vào là Gia Định thành (gồm 5 trấn)
- Miền Trung có 7 trấn và 4 doanh (thuộc Kinh kỳ).

Đến thời Minh Mạng năm thứ 13 (1832), vua cho xóa 27 trấn doanh lập từ thời Gia Long và chia lại thành 31 tỉnh. Mỗi tỉnh lớn có Tổng Đốc đứng đầu, tỉnh nhỏ có Tuần Phủ.

Riêng doanh Quảng Đức, nơi có kinh đô, được đổi tên thành Phủ Thừa Thiên (1832), đứng đầu là một viên Phủ Doãn, phụ tá là Phủ Thừa. (NGUYỄN ĐẮC XUÂN: *Chín Đời Chúa Mười Ba Đời Vua Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa. Huế - 1998 trang 71 và 88) (ND.).

Người ta biết rằng ở An Nam, các quan viên (Tổng Đốc, Phủ Doãn v.v.) đảm trách đồng thời chức năng hành chính và chức năng tài phán, vì hai loại này không tách biệt nhau. Bởi thế, các vụ đại hình của tỉnh thuộc quyền xét xử của chính Tòa án Phủ.

Do sắc chỉ cấm đạo của Minh Mạng và các vua kế vị, việc rao giảng lẫn tuyên xưng đức tin Kitô giáo bị cấm ngặt, nhiều Kitô hữu và nhiều nhà truyền giáo phải bị điệu đến Tòa án này. Họ xem ra khá đông dưới thời Tự Đức, trong khi tương đối ít hơn dưới thời Minh Mạng. Dưới triều vua này, dường như phần lớn các Kitô hữu bị giao trực tiếp cho Tòa án cao hơn, tức là Bộ Hình, có lẽ vì tội mạo gán cho họ bị coi là rất nặng hoặc đơn giản chỉ vì vua đã ra lệnh như thế.

*

* *

Phủ Đường Thừa Thiên nằm ở góc phía bắc của Thành Nội, dọc con đường chạy từ cửa Đông Bắc, thường được người An Nam gọi là cửa Kẻ Trài và người Âu châu gọi là Mirador 10 (*Vọng lâu X*), thẳng đến cửa Chánh Tây hoặc Mirador 3 (*Vọng lâu III*). Ngày nay, con đường này rẽ sang trái trong khu

Nhượng Địa Pháp để ra Cầu Kho, người Âu châu gọi là Cầu Nam. Từ cửa Đông Bắc đến giữa mặt tiền chính của Thừa Phủ đo được khoảng 200 mét, nằm bên phải con đường; trong khi đối diện với nó, phía bên trái Cung Quán nổi lên mà chúng ta sẽ nói sau.

Thừa Phủ chiếm một diện tích rộng lớn, dài 225 mét, rộng 110 mét nằm dọc theo con đường. Bao bọc bởi các tường thành cao gần 2 mét, nó lại được chia làm 3 phần bởi nhiều tường ngang cao khoảng 1 mét rưỡi: Đức Chaigneau* trong *Các Kỷ Niệm Về Huế* đã viết: “Một dãy gồm 3 toà nhà lớn được phân cách bởi những bức tường”. Toà giữa thuộc *ĐỀ ĐỐC*, Toà phía cửa Đông Bắc thuộc *Phủ*

* Đức Chaigneau có tên là Michel Đức Chaigneau hay Nguyễn Văn Đức, còn gọi là Cậu Đức. Ông này nằm trong số 11 đứa con của một người Pháp có công lớn với Gia Long là J.B. Chaigneau hay Nguyễn Văn Thắng, tên do vua lấy họ của mình mà đặt cho viên chỉ huy tàu chiến Long Phi. Mẹ là bà Benoîte Hồ Thị Huệ người Việt, vợ chính của J.B. Chaigneau.

Đức Chaigneau sinh tại Huế 25-6-1803, cưới vợ người Pháp tên Antoinette George. Ông đã viết *Souvenirs de Huế* (Các Kỷ Niệm Về Huế, 1867) và hai tập sách nhỏ về chiến tranh Pháp - An Nam, đã từng dạy ở École des Langues Orientales từ 1873 - 1876.

Ông mất tại Paris ngày 14.4.1894, thọ 91 tuổi, không có con cái. (L. CADIÈRE, *Bulletin des Amis du Vieux Hué* [B.A.V.H]. École Française d'Extrême-Orient. Hanoi, 1925, trang 88. 92. 98 và 164)(ND.).

Doãn, và Toà bên phải thuộc *Phủ Thừa*³. Ba cửa lớn đều hướng ra đường, mỗi cửa mở ra một cái sân nằm trước dinh của mỗi viên quan. Nhưng vượt qua các cửa là người ta gặp ngay một sân chung, vì các bức tường ngang không thấu tới vòng thành bên ngoài. Trong sân riêng của mỗi viên quan, hai nhà phụ nổi lên song song, nằm vuông góc với Toà nhà chính. Chúng được dùng làm văn phòng, giữ những phần việc khác nhau của mỗi Toà. Các nhà phụ của *Đề Đốc* (và có lẽ các nhà phụ của hai quan văn nữa) mỗi nhà đều được chia thành 3 phòng. Từ đó có cách gọi *Lục Phòng* để chỉ các phận vụ ấy*.

Một chi tiết thú vị cần biết, một trong các nhà phụ ở sân *Đề Đốc* nguyên là nhà thờ cũ của giáo họ Phủ Cam (gần Huế) bị chính quyền tịch thu khi Minh Mạng ra lệnh phá huỷ các thánh đường. Đây là một ngôi nhà bằng gỗ mít rất đẹp kiểu An Nam.

Phía sau Toà án của các quan là các doanh trại của binh lính Thừa Phủ. Dân chúng gọi đám lính

³ *Đức Chaigneau* nói rõ: “*Phủ Doãn* bên phải, *Phủ Thừa* bên trái”, nhưng khi nói như vậy, ông đứng ở vị trí của kẻ từ ngoài đường nhìn vào ba tòa nhà.

* Khu vực này ngày nay là Khu quân sự và Quân y viện 268 (năm 2002) (ND.).

này bằng cái tên “*lính chạy*”, có lẽ vì công việc chính của họ là chạy từ phải từ trái, mang mệnh lệnh của các Tổng đốc. Hẳn họ khá đông vì người ta đã xây đến 4 doanh trại làm chỗ ở cho họ. Hai trại phía Phủ Thừa, hai trại phía Phủ Doãn. Trại thứ hai phía Phủ Doãn, tức trại nằm xa nhà của quan nhất, được chia làm 2 phần: phần bên phải làm nhà ở, phần bên trái, phía Bắc, làm nhà giam. Nơi đây cầm giữ những đối tượng của các Toà án tỉnh.

Mỗi Toà nhà chính của các Tổng đốc cũng như mọi cơ quan thuộc loại này tại An Nam là một ngôi nhà lớn đặt trên nhiều cột bằng gỗ và lợp ngói. Không hề có nhiều tầng. Trong một phòng lớn độc nhất rộng mở, viên quan ngồi trên một cái bục, một mình hoặc với các trợ tá của ông. Trước nhà có một cái sân, người ta đi vào và bước lên mấy bậc cấp vì nhà xây trên một nền cao. Chính trong sân này, gần ngôi nhà, bị can được dẫn vào để chịu thẩm vấn.

Đó là Toà án tỉnh ở Huế thời bách hại. Nó tồn tại ở đây đến ngày 05.7.1885. Khi trật tự được văn hồi, người ta chuyển nó đi nơi khác, vì phần đất nó chiếm giữ nằm trong Tân Nhượng Địa Pháp mà hiệp ước đã nói rộng ra. Trong một thời gian, người ta

tạm đặt nó tại chùa Diệu Đế* trên kênh đào Đông Ba. Năm thứ 2 đời vua Thành Thái, 1890, nó được chuyển đến trụ sở cũ của Phòng Đô Sát và năm 1899, đến địa điểm hiện thời trên hữu ngạn sông Hương, tại vị trí các doanh trại Thủy binh cũ. Các Toà nhà của Thừa Phủ cũ đã bị phá dỡ dần dần. Tại nơi chúng đã toạ lạc, người ta còn tìm thấy nhiều mảnh gạch ngói; nhiều dấu vết của nền nhà vẫn còn được nhận ra.

Tìm lại vị trí chính xác của Phủ Đường Thừa Thiên cũ chẳng khó khăn gì. Những chỉ dẫn mà chúng tôi đã cung cấp ở trên giúp cho việc tìm kiếm nên dễ dàng. Chúng ta vào khu Nhưộng Địa qua cửa Đông Bắc (*Vọng lâu X*) rồi đi thẳng một quãng chừng 200 mét, theo con đường băng qua khu Nhưộng Địa: phía ấy, Phủ đường chẳng có chi thay đổi.

*

* *

Địa điểm này đáng chúng ta tôn kính, vì Danh Đức Giêsu đã được tuyên xưng ở đó nhiều lần. Như đã nói trên, chúng tôi nghĩ rằng nhiều Kitô hữu đã bị

* *Chùa Diệu Đế vẫn còn ở số 100 đường Bạch Đằng, Huế (năm 2002) (ND.).*

dẫn đến Toà án này đặc biệt dưới thời Tự Đức. Nó cũng không ngại nghĩ chút nào dưới thời Minh Mạng.

Chúng tôi muốn kể tên các linh mục và giáo hữu đã ra hầu Toà và chịu tra tấn ở đó trong nhiều thời kỳ bắt đạo khác nhau. Nhưng chúng tôi chỉ có thể tìm ra rõ ràng danh tánh một số giáo hữu thời Tự Đức (chúng tôi sẽ đề cập điều này khi nói về Khám Đường) và Chân phước Jaccard (Cổ Phan) cùng các Kitô hữu Dương Sơn của ngài. Trong vụ kiện nổi tiếng của làng Cổ Lão, sau khi đã tự bào chữa trước Phủ Doãn, người Dương Sơn lại phải tự biện hộ trước Toà án các Tổng đốc, vì làng Cổ Lão đã chống án cuộc sơ thẩm. Trước Thừa Phủ, điểm chính yếu của vụ kiện không còn là chuyện giáo dân Dương Sơn bị gán tội hành hung lương dân Cổ Lão, nhưng là việc tuyên xưng đức tin Kitô giáo. Người ta tìm mọi cách để buộc các tín hữu bỏ đạo: hứa hẹn, đe dọa, hành hạ tàn nhẫn. Con số bị can là 73 người, tất cả đều không lay chuyển. Đặc biệt có hai người bị buộc tội mà nhờ dịp này chúng ta biết tên của họ: một người là Khoa, một người là Thai⁴.

⁴ Chúng tôi viết theo mẫu tự Âu châu phần lớn tên riêng của những người được nhắc đến trong toàn bộ tập nghiên cứu này, bởi vì chúng tôi tìm thấy như thế trong các tài liệu khác nhau mà chúng

Chính cha Jaccard cũng bị triệu tập và ngài đã ra trước các thẩm phán với lòng tự tin. Họ đã phải thừa nhận ngài vô tội và chịu khuất phục trước sự kiên quyết của ngài.

Nhưng các bị cáo biết chắc, do lời khai chân thực của mình khi tuyên xưng niềm tin Kitô giáo, họ bị kết án; ông lý trưởng phải tử hình và những người khác thì lãnh các hình phạt khác. Phần vị thừa sai, Toà tuyên bố ngài đáng nhận một án phạt nặng, nhưng với tư cách người ngoại quốc đang phục vụ vua của ngài không cho phép các quan trừng trị ngài theo án, và họ đã xin Hoàng thượng tự mình chọn hình phạt cho ngài.

Theo lệnh vua, bản án ấy được xét lại bởi Toà Thượng Thẩm Đại Hình. Các lời buộc tội được y chuẩn, nhưng nhiều hình phạt khác được công bố. Vị thừa sai và viên lý trưởng bị kết án tử giam hậu. Minh Mạng ân xá cho cha Jaccard và chỉ buộc ngài phục dịch như lính tráng trong quân đội của vua. Rất cuộc, vị thừa sai không bị đưa vào quân ngũ mà chỉ buộc về cư trú tại Huế.

tôi đang xử dụng. Đáng tiếc là chúng đã không được lưu giữ bằng quốc ngữ, vốn cho cách đọc chính xác và do đó mới cho tên thật.

Đánh dấu khởi điểm cho cuộc bách hại quyết liệt, vụ xử này đã diễn ra suốt những năm 1831 và 1832.

Để khởi lập lại, chúng tôi sẽ không nói đến những gì mà giáo dân Dương Sơn và những người khác bị dẫn đến Pháp đình này đã phải chịu trong nhiều thời kỳ khác nhau. Những gì chúng tôi sắp nói về vấn đề này khi đề cập Bộ Hình, cũng được áp dụng ở Phủ Đường Thừa Thiên.

2- Bộ Hình

Theo Hiến pháp An Nam, Bộ Hình thường không xét sơ thẩm. Mọi vụ việc phải được các quan tỉnh thẩm định trước, sau đó mới trình lên Bộ, Bộ tái thẩm và ra bản án cuối cùng. Tuy nhiên, trong vài trường hợp ngoại lệ, hoặc vì tính nghiêm trọng của tội phạm hay tư cách của bị can, hoặc do lệnh ban chính thức của vua, một vụ án có thể được đưa trực tiếp lên Bộ mà không cần đi qua một Tòa án cấp dưới. Đó là điều đã thực sự xảy ra cho cái gọi là tội rao giảng và tuyên xưng Kitô giáo, nhất là dưới thời Minh Mạng. Chính tại Tòa án này mà các giáo hữu

thuộc kinh đô, cũng như những người từ các tỉnh khác phải ra hầu toà vào thời kỳ này.

Toà thượng thẩm này gồm một Thượng thư, hai Tham Tri, hai Thị Lang và một Lục Sự.

Bộ Hình ngày nay (1943. ND)⁵ vẫn ở vị trí cũ và gần như vẫn giữ nguyên trạng của thời Minh Mạng, người đã chuyển nó đến đây năm 1827. Để tới đó, người ta vào Thành Nội qua cửa Đông Nam, người An Nam thường gọi là cửa Thượng Tứ, người Âu châu gọi là Vọng lâu VIII, đi thẳng chừng khoảng 600 mét cho đến khi gặp một con đường cắt ngang, trên đó cửa chính của mỗi Bộ trong Lục Bộ mở ra,

⁵ Ở An Nam ngày xưa có Lục Bộ, nhiều tài liệu cho biết các tên sau đây:

1. Bộ Hình: Bộ ra các hình phạt và khổ hình.
2. Bộ Lại: Bộ Hành chính hay Nội vụ.
3. Bộ Hộ: Bộ Tài chính
4. Bộ Lễ: Bộ Nghi lễ
5. Bộ Binh: Bộ Chiến tranh.
6. Bộ Công: Bộ Công trình công cộng

Bộ Hình ngày nay được gọi là Bộ Tư Pháp, nhưng ở đây chúng ta vẫn gọi nó như thời kỳ đang đề cập: Bộ Hình.

* Vị trí của Lục Bộ xưa hiện nằm ở đường Nguyễn Chí Diểu, một trong những đường cắt ngang đường Đinh Tiên Hoàng ngày nay (năm 2002, ND.).

tất cả sắp thành một hàng. Bộ Hình là nhà thứ hai nằm ở phía đông, một bên là Bộ Binh, bên kia là Bộ Công*.

Cửa lớn dẫn vào một cái sân trước toà nhà chính, Toà án của Quan Thượng. Hai bên sân là các nhà phụ cho những viên chức cấp dưới.

Sau trụ sở của mỗi Bộ và tách biệt bằng nhiều sân lẫn nhiều đường nhỏ là nhà của các Tham Tri và Thị Lang. (Xin xem hai bản đồ ở cuối sách).

* *
*

Thủ tục tố tụng ở Bộ Hình cũng như ở Thừa Phủ và Tam Pháp; mọi Toà án An Nam cấp thấp và cấp cao đều giống nhau ở điểm này. Chúng tôi sẽ nói đôi điều về thủ tục ấy để giúp hiểu được sự anh dũng nơi các vị tuyên tín đáng kính của chúng ta.

Trong Pháp đình đúng nghĩa, gồm một toà nhà lớn không tầng, lợp ngói, dựa trên nhiều cột gỗ, quan Thượng Thư và các phụ tá của ông an vị. Bị can* không được đưa vào nhà này nhưng đứng

* Tác giả J.B. Roux dùng 2 từ *prévenu* và *accusé* (bị can - bị cáo) khá phân biệt. Có lẽ tác giả muốn cho thấy cách xét xử của tòa án

trong sân, gần các bậc cấp dẫn vào Pháp đình cao hơn một chút. Nhiều binh lính đã trang bị roi mây và các dụng cụ tra tấn khác bao quanh bị can. Quả thế, trong các vụ đại hình, mọi cuộc hỏi cung đều có kèm theo tra tấn.

Thủ tục tố tụng An Nam dựa trên lời thú nhận của bị can hơn là lời khai báo của nhân chứng. Vì thế, điều các thẩm phán tìm kiếm trước nhất là lấy lời thú tội lẫn danh tánh các tông phạm từ bị cáo. Khi cuộc hỏi cung không đủ để khiến đương sự thành thật thú tội, người ta sẽ tra tấn cho đến khi các quan thoả mãn về các câu trả lời.

Ngồi trong Toà án trên một cái bệ, các thẩm phán đặt câu hỏi, bị cáo trả lời từ bên ngoài. Đương sự đôi khi đứng, nhưng thường thì quỳ hoặc sấp mặt xuống đất, tay chân trói chặt vào cọc. Nếu không hài lòng với các câu trả lời, quan ra lệnh đánh vài đòn roi mây hoặc bắt chịu những tra tấn khác mà một vài loại như kèm nguội hoặc kèm nung đỏ thì rất kinh khủng. Rồi cuộc hỏi cung lại bắt đầu, lại gián đoạn

An Nam: áp dụng hỏi cung, tra tấn và buộc tội cùng một lúc. Thế nên, bị can khi đến tòa thì trở thành bị cáo và đôi khi là kẻ có án (ND.).

bởi nhiều đòn tra tấn. Và người ta cứ tiếp tục như thế cho đến khi Toà xét thấy có đủ thông tin. Đôi lúc màn tra tấn quá tàn bạo và kéo dài khiến nạn nhân bất tỉnh và lính phải đem họ đi.

Vài dòng trên đây đủ để chúng ta có một ý niệm về thủ tục tố tụng áp dụng thời xưa ở An Nam. Người ta thấy nó được mô tả cách chi tiết hơn với tất cả thực tế sống động trong các chuyện kể về những cuộc hỏi cung các Chân phước tử đạo của chúng ta qua những tác phẩm quý giá mà cha Launay ⁶ đã phổ biến.

Đọc những trang đầy ấn tượng này, tâm trí người đọc sẽ xúc động mạnh mẽ bởi sự bất công của các phương pháp áp dụng cho các Kitô hữu so với thủ tục tố tụng dành cho các phạm nhân luật thường. Việc tra tấn được áp dụng cho các bị cáo ở các Toà án An Nam giống hệt thời xưa trong các Toà án Roma; nhưng dù An Nam cách xa Latium hàng nghìn dặm, và Néron không cùng thời với Minh

⁶ A. Launay: *Les Cinquante-deux Serviteurs de Dieu* [Năm mươi hai vị Tôi tớ Chúa], Téqui, Paris, 1893, 2 tập và *Les Trente-cinq Serviteurs de Dieu* [Ba mươi lăm vị Tôi tớ Chúa], Lethielleux, Paris, 1907. Ở những trang đầu tiên của các tác phẩm này, người ta gặp ngay việc mô tả những hình cụ khác nhau.

Mạng đến 18 thế kỷ, thì sự bất hợp lý vẫn tồn tại nơi các thẩm phán của cả hai nước khi áp dụng việc tra tấn vào những tội phạm tôn giáo. Ở Huế cũng như ở Roma, các đòn tra tấn nhằm mục đích đưa tội nhân đến chỗ thú tội. Thế mà ở Huế cũng như ở Rôma, người ta xé thịt, đổ máu các Kitô hữu, chẳng phải để lấy cho được một lời thú tội (miệng họ không ngừng lặp đi lặp lại và nhận rằng mình là môn đệ Đức Giêsu Kitô), nhưng để làm cho họ bỏ đạo, nghĩa là làm cho họ chối bỏ cái tội người ta tố cáo họ, tội tuyên xưng đức tin Kitô giáo. Và nếu bỏ đạo, ở Huế cũng như ở Roma, lập tức họ được xá tội và tha về. Hãy xem sự vô lý: nếu tuyên xưng Kitô giáo là một trọng tội, thì tại sao không phạt những người chối đạo giống như những người kiên tâm giữ đạo, vì mọi tội ác một khi đã phạm đều phải xử phạt; còn nếu việc đó là tốt hay ít ra vô thưởng vô phạt, thì tại sao lại tra tấn để bức bách người ta bỏ đạo?

Ở đây là chỗ để lặp lại những lời hùng hồn mà Tertullien đã ngỏ với những kẻ bách hại thế kỷ thứ 2: “Người ta áp dụng việc tra tấn đối với các tội nhân khác để làm cho họ thú nhận; riêng đối với Kitô hữu, để làm cho họ phủ nhận. Vậy là các người đòi ở chúng tôi một lời nói dối; các người cố sức nhắm đạt

được chính điều này; thế nhưng, các người phải hành quyền quan án của mình chỉ trong đường hướng của sự thật. Tôi là Kitô hữu, bị cáo kêu lên; đương sự nói rõ mình là gì để đáp lại chính câu các người hỏi. Các người lại muốn nghe kẻ ấy nói rằng mình không phải như vậy. Tại sao các đòn tra tấn chỉ nhắm đến điều đó? Các người không dễ tin vào lời phủ nhận của các bị can thông thường; còn đối với chúng tôi, chối đạo tức khắc được tha về. Chính đó là phản bội luật pháp. Thật thế, luật pháp truyền buộc gì nếu không phải là tìm cho ra phạm nhân. Không luật nào bảo phải rút ra từ nơi họ một lời cam đoan vô tội”⁷.

Như chúng tôi đã nói ở trên, trong những vụ kiện được thẩm cứu tại Huế, thì đa số những người tuyên xưng đức tin đều phải đến hầu toà ở Bộ Hình. Chúng tôi muốn nêu lên các danh tánh vốn đã có thể thu thập được, nhưng để khỏi lặp lại, chúng tôi chỉ kể tên họ khi nói về nhà giam Trấn Phủ, nơi cầm tù mọi bị can đã xét xử ở Bộ Hình.

⁷ Apologie II, 7-9.

Tuy nhiên chúng ta hãy nhắc đến một vài kỷ niệm: Chân phước Giuse Marchand, Chân phước Micae Hồ Đình Hy và cha Duclos.

Chân phước Marchand không bị giam ở Trấn Phủ, nhưng ngài phải ra toà nhiều lần ở Bộ Hình và đã bị tra tấn một cách dữ tợn nhất ở đây từ giữa tháng 10 đến cuối tháng 11-1835, cũng là thời điểm ngài tử đạo.

Chân phước Micae Hồ Đình Hy, hàm Tam Phẩm, quan Thái Bộc của hoàng gia, cũng đã anh dũng tuyên xưng đức tin ở Bộ Hình. Nhưng Pháp đình này còn giữ một kỷ niệm quý báu khác về ngài. Ngày 22-5-1857, khoảng 7 giờ sáng, theo tiểu sử ngài ghi lại, người ta đưa Micae Hy ra khỏi nhà giam, vai mang gông, cổ và chân mang xiềng. Ngài đợi đến 10 giờ tại cửa Bộ Hình vì không một vị quan nào muốn chủ tọa việc ra án hành quyết ngài cả. Suốt 3 giờ dằng dặc ấy, kẻ bị kết án ngồi giữa đường, không ngớt cầu nguyện⁸, “mắt ngược lên trời”, Đức Cha Sohier thêm⁹.

⁸ A. Launay. Les Trente-cinq Vénérables Serviteurs de Dieu. tr. 137.

⁹ Vào thời kỳ này, Đức Cha Sohier là Giám Mục Phó của Đức Cha Pellerin, Đại Diện Tông Tòa Địa phận Bắc Đàng Trong.

Một sự kiện đáng khâm phục liên quan đến cha Duclos hẳn đã xảy ra ở Bộ Hình, vì vị thừa sai này cũng đã bị giam ở Trấn Phủ. Đức Cha Lefebvre, bạn tù với ngài thuật lại như sau: “Một nét đáng nhớ muôn đời, đó là khi ngài bị bắt lần đầu tiên tại kinh đô vương quốc An Nam, người ta đề nghị ngài chối bỏ đức tin bằng cách bước qua thánh giá, ngài lại phủ phục dưới chân thánh giá và cung kính ôm hôn”¹⁰.

3- Toà Tam Pháp *hay Thượng Pháp Viện*

Tam Pháp là Toà án tối cao của nước An Nam. Người ta gọi là Toà Tam Pháp¹¹ vì nó được thành hình từ ba Toà án: Toà kháng cáo lên vua (Đại

¹⁰ Thư của Đức Cha Lefebvre, 5.1.1847. *Annales de la Propagation de la Foi, XIX*. [Niên san Hội Truyền bá Đức tin].

¹¹ Trong các tài liệu, người ta thường gặp từ Tam Pháp được dịch ra là Tribunal des Trois Règles. Phải hiểu từ Règle ở đây trong nghĩa quyền lực, pháp quyền.

Lý Thị), Toà các Đô Sát và Toà của Bộ Hình. Toà Tam Pháp được Minh Mạng thành lập năm 1832.

Theo Luro, “Toà án này xem xét mọi vụ án tư pháp đệ trình vua và chuẩn bị các quyết định tối cao của vua. Toà hội nghị vào mùa thu để duyệt lại các phán quyết về mọi kẻ bị án tử hình¹² trước khi vua châu phê”.

Toà Tam Pháp nằm bên trong dưới chân tường thành, giữa cửa Đông Nam, cũng gọi là cửa Thượng Tứ (*Vọng lâu VIII*) và cửa Thế Nhơn* (*Vọng lâu VII*). Con đường bao quanh hoàng cung bên ngoài các hào bọc của đại nội thẳng góc với nhau dẫn đến vị trí của Toà án này. Ngày nay chẳng còn một vết tích nào cả*.

*

* *

¹² LURO : *Le Pays d'An Nam*, Leroux, Paris, 1897, tr. 95.

* Còn gọi là Cửa Ngăn (ND.).

* Con đường nói đây hiện giờ là đường Đoàn Thị Điểm. Toà Tam Pháp xưa nằm cạnh Tỳ Bà Trang, một tiệm cà phê nổi tiếng (năm 2002) (ND.).

Phòng xử án của Tam Pháp là một toà nhà lớn, cùng loại với toà nhà của Bộ Hình. Phía sau là một ngôi nhà nhỏ hơn dành cho binh lính và người giúp việc, phía trước là một sân rộng. Ở lối vào sân có một mái đình nhỏ, nơi một chiếc trống đại của người An Nam được đặt trên giá đỡ. Đó là chiếc trống kêu oan lên Toà án của vua (được gọi là Đăng Văn Cổ, trống người ta nghe được).

Ai nghĩ mình bị bắt công và không thoả mãn ở các Toà án thông thường thì có thể trông cậy vào vua. Để được điều đó, họ chỉ cần đến Toà Tam Pháp, đánh vào chiếc trống 3 đùi thật mạnh, tiếp theo là một hồi khác dồn dập hơn 3 tiếng đầu. Lập tức một viên chức của Toà xuất hiện, nhận đơn khiếu nại mang vào trình các quan, nhưng trước đó ông đã cẩn thận trói chặt cùng tổng giam kẻ đã đánh trống, ít nữa cho đến khi người ta biết có việc cần giải quyết với ai. “Khốn cho kẻ nào liều lĩnh đánh bừa vào trống, Luro nói, hình phạt tối thiểu cho kẻ ấy ít nhất cũng là 100 trượng¹³”.

¹³ LURO, Sách đã dẫn, tr. 94.

Như chúng ta thấy, Tam Pháp là một Toà kháng cáo và tái thẩm; nhưng đôi lúc theo lệnh vua, nó cũng trực tiếp thẩm cứu vụ kiện của một vài bị cáo. Chính vì vậy, đầu năm 1835, người ta chứng kiến Chân phước Anrê Trông, một quân nhân trẻ đang phục vụ Minh Mạng xuất hiện trước toà này. Cùng với 3 người bạn của mình, ngài đã dũng cảm tuyên xưng đức tin ở đó giữa những tra tấn.

Chân phước Giuse Marchand Du cũng bị đưa ra trước Tam Pháp; ngài đã xuất hiện nhiều lần và chịu tra tấn khủng khiếp ở đây cũng như ở Bộ Hình. Cuối cùng, sau khi bị kết án bá đao và trước khi bị dẫn tới nơi hành hình, cha Marchand Du vẫn còn bị đem tới Tam Pháp chịu một cuộc hỏi cung mới, kèm theo khổ hình rùng rợn là kèm nung lửa.

4- Cửa Ngọ Môn của Hoàng cung

Mặt chính của hoàng cung cũng như của Thành Nội quay về hướng đông nam. Không gian phía này, nằm giữa vòng đai tường thành hoàng cung và vòng đai tường thành Thành Nội, tạo nên một quảng trường rộng lớn hình chữ nhật dùng cho các cuộc duyệt binh và các nghi lễ trang trọng khác.

Quảng trường này là một nơi đáng tôn kính đối với các Kitô hữu. Ngày 30 tháng 11 năm 1835, Chân phước Giuse Marchand Du, trước khi bị điệu đến nơi hành hình, đã xuất hiện ở đây trước vua Minh Mạng và triều đình. Nhà vua ngồi xử bên trên cửa Ngọ Môn¹⁴, một chỗ nổi bật trên vọng lâu có mái che¹⁵ mang tên “Ngũ Phụng Lâu”. Có lẽ ban đầu, vị thừa sai được đặt trên con đường chạy ngang trước

¹⁴ Cửa Ngọ Môn (Cửa phía Nam) vẫn ở trong tình trạng hiện thời, đã được Minh Mạng xây năm 1833.

¹⁵ Người viết tiểu sử Chân phước ghi lại: “Vị thừa sai được dẫn tới trước cửa Ngọ Môn, nơi nhà vua đang ngồi trên một chỗ cao”. Chúng tôi kết luận rằng chính trên Vọng lâu mà ngai vua được đặt.

hoàng cung, sau đó được dẫn đến trên quảng trường nhỏ nằm ngay trước cửa để bái lạy vua¹⁶.

Nhưng tại sao trong Biên Niên Sử các vị tử đạo của chúng ta, duy chỉ một lần nói đến việc họ trình diện vua một cách trang trọng trước khi bị xử tử? Người ta biết rằng, vào năm 1833, vùng Nam Nam Kỳ nổi loạn dưới sự cầm đầu của Lê Văn Khôi. Cha Marchand Du bị loạn quân bắt. Lê Văn Khôi muốn có ngài dưới tay để dùng khi cần. Nhưng chẳng bao giờ vị Chân phước của chúng ta chịu hợp tác với y cả*.

¹⁶ Nghi thức này mang tên Hiến Phu hay Hiến Phù, hiểu sát chữ là Trình diện các tù nhân (trước khi hành quyết họ). Thường chỉ áp dụng cho các tội nhân đạ hình.

* Qua tài liệu của cha Louvet (1885), chúng ta đọc thấy lập trường dứt khoát với chính trị của cha Marchand Du. Đặc biệt bức thư Ngài gửi cho Đức Cha Taberd đang được lưu giữ tại Chung Viện Thừa Sai Paris. Đây là hai trong những bằng chứng phủ nhận sự vu khống cho ngài về sau.

Cha Louvet viết: “Một hôm, Lê Văn Khôi cho mời ngài đến nhà và yêu cầu ngài ký thư từ để gửi đến các họ đạo lớn hầu kêu gọi giáo hữu cầm vũ khí. Vị thừa sai không chấp thuận đề nghị ấy. Với sự ghê tởm, ngài đứng dậy cầm lấy tất cả thư từ trên bàn và ném chúng vào lửa. Khi làm vậy, ngài đã liều lĩnh tự coi là kẻ tử thù của Lê Văn Khôi”. Và đây là lá thư của ngài :

“Sài Gòn, ngày 24-9-1884

Sau 18 tháng vây hãm, quân đội nhà vua chiếm thành Sài Gòn, cha Marchand bị bắt và bị dẫn về Huế cùng các loạn quân cao cấp nhất. Người ta

Lạy Đức Cha,

Con là lính của quân nổi loạn bị nhốt trong thành với 3 hoặc 4 nghìn người Bình Thuận và các tỉnh khác. Thành bị bao vây, nhưng quân triều đình chưa dám đến gần, dầu thế nào họ cũng đến. Lính triều đình tàn sát giáo hữu. Minh Mạng ra lệnh phải đánh tan quân nổi loạn và bách hại đạo Công giáo.

Những người cầm đầu quân nổi loạn đã nhờ con chỉ cho họ may lá cờ giống như lá cờ của Constantin, nhưng con từ chối (chính cha Phước đã có lần nói cho họ về lá cờ của Constantin). Họ viện lý rằng, nếu Chúa quan phòng không định cho họ thắng trận thì đạo Công giáo sẽ bị tiêu diệt v.v. Họ bảo, bây giờ họ tin vào Chúa và như thế họ chỉ mới có thể thắng trận.

Lạy Đức Cha, cách đây đúng một tháng, vị thủ lĩnh có gửi một phái đoàn Công giáo qua Thái Lan và yêu cầu con viết thư cho Đức Cha để xin Đức Cha về lại Đàng Trong. Giờ đây, con dám xin Đức Cha và các đồng sự của con cứ ở yên tại chỗ. Xin cứ mặc con ở đây, con tự xoay xở và sẵn sàng gánh chịu mọi tai ương do việc bắt đạo và giặc giã.

Hôm qua họ đã đập phá nhà thờ Chợ Quán. Giặc giã ở đất nước này là một cuộc cướp bóc. Nay không còn cách nào để trốn chạy được. Trong 4 ngày tới, nếu Chúa không thương con cái Ngài, thì con cũng như đạo sẽ kết thúc những chuỗi ngày của mình. Xin Chúa đừng để điều ấy xảy ra. Người ta sẽ nói con là đầu đảng cuộc nổi loạn, nhưng không hề gì, miễn là họ nói sai". (L.E LOUVET: La Cochinchine Religieuse, II, Challamel, Paris, 1885 tr. 83-84) (ND.).

đã cố hết sức để kết án vị thừa sai là một trong các thủ lĩnh của cuộc nổi loạn. Làm như thế, họ muốn che giấu cái lý do thật khi kết tội vị linh mục Công giáo, và hơn nữa, còn tìm thấy ở đó một cơ hội tuyệt vời để bôi nhọ trước mắt dân An Nam cái đạo kinh tởm bằng cách làm nhục những người rao giảng đạo ấy. Chính vì thế, mặc dầu vị



***Ảnh 1 : Cửa Ngọ Môn,
nơi Minh Mạng ngồi xử Thánh Marchand***

Chân phước của chúng ta rõ ràng bị kết án vì đã rao truyền đạo thánh, người ta vẫn giả vờ lập lòe cho đến phút cuối để xếp ngài vào số những kẻ tổ chức cuộc nổi loạn. Do đó, như những người nổi loạn, ngài cùng chịu khổ hình bá đao, một cái chết chậm; cũng như họ, ngài bị dẫn ra trước nhà vua, người muốn gây cho thần dân mình một ấn tượng hãi hùng hữu ích bằng cách đích thân long trọng đọc bản án chung quyết dành cho các phạm nhân mắc tội khi quân.

Cha Louvet tường thuật nghi lễ thăm sâu đó thế này: “Ngày 30-11-1835, lúc 5 giờ sáng*, cha Marchand Du cùng ba thủ lĩnh nổi loạn và cậu con trai bất hạnh mới 7 tuổi của Lê Văn Khôi được lôi ra khỏi cũi. Người ta cởi và kéo áo họ xuống tới thắt lưng, xắn quần lên tới vế”, rồi buộc họ vào các cây thập tự, tay giang ra. “Trong tình trạng này, họ được đem đến trước hoàng cung giữa hai hàng lính. Ở đó, vua cùng với triều đình đợi họ. Khi họ vừa đến trước Hoàng thượng, các quan túm lấy da ngực của họ và

* Nguyên văn của cha Louvet : “Ngày 30-11-1835, lúc 5 giờ sáng, 7 phát đại bác kêu gọi dân kinh thành Huế thức dậy đến dự cuộc lễ hành hình sắp xảy ra...” (LOUVET: *La Cochinchine Religieuse*, Challamel, Paris, 1885, II. tr. 89) (ND.).

đẩy tới phía trước để vua có thể thấy họ thật gần. Họ buộc phải bái lạy vua năm lần, mặt sát đất. Sau khi nhìn kỹ họ một chốc, nhà vua buông một lá cờ nhỏ cầm ở tay rồi quay lưng với các kẻ bị kết án. Đó là dấu hiệu dẫn họ đi xử tử”¹⁷.

5- Các Công Trường, Chợ và Đường Phố

Chân phước Micae Hồ Đình Hy, vị thượng quan quản đốc hoàng cung mà chúng ta từng nói đến, đã bị xử một loại hình đặc biệt trước khi hoàn tất cuộc tử đạo của mình bằng án trăm quyết.

Đây là nguyên văn bản án kết tội ngài:

“Hồ Đình Hy, ban đầu là Lục Sự thường, đã dần dần được thăng lên bậc thượng quan. Nó đã dám coi khinh phép nước và chạy theo tà đạo mà không tỏ chút hối lỗi... Nó đáng chết ngàn lần; phải lập tức chém đầu để làm gương cho kẻ khác”.

¹⁷ LOUVET : *La Cochinchine Religieuse*, Challamel, Paris, 1885, II, tr. 89.

“Hơn nữa, ta lệnh cho 5 quan chức và 15 binh lính bắt lấy Hồ Đình Hy và dẫn nó đi ba lần, cách nhau ba ngày, trong nội thành¹⁸, qua các phố chợ, trên các quảng trường; ở mỗi nơi này, một mõ Toà phải lớn tiếng công bố như sau: Hồ Đình Hy phạm tội xưng tà đạo... vì lẽ ấy, nó bị kết án tử hình”.

“Phải phổ biến tuyên ngôn này khắp nơi để mọi người biết, làm Kitô hữu chẳng có ích gì. Ngoài ra, ở mỗi ngã tư, sẽ đánh kẻ can án 30 trượng. Khi đã dẫn nó đi như thế trong 3 ngày, sẽ chém đầu nó; hầu trước cảnh tượng này, đạo hữu sẽ bẽ mặt mà sửa mình. Khâm tử”.

Bản án dữ tợn này được thi hành ngày 15, 18 và 21 tháng 5 năm 1857. Mỗi một ngày này, Micae Hồ Đình Hy đã bị dẫn đi trong nội thành Huế và chịu đánh đòn ở hai quảng trường trong những quảng trường chính. Ngày 22, ngài bị chém đầu.

Như vậy, đối với vị Chân phước của chúng ta, ngoài những đau đớn khủng khiếp còn thêm nỗi sỉ nhục sâu xa nhất; bởi lẽ ngài đã bị đối xử như một tên gian ác tồi tệ ngay chính nơi mà mới đây phẩm

¹⁸ Thành Nội hay thành có tường bao.

tước cao trọng của ngài đã đem cho ngài những danh dự lớn lao nhất. Người ta cũng không miễn cho ngài ngay cả nỗi nhục phải đi qua chính nhà mình: quả thế, nhà ngài ở cạnh Cầu Kho. Do thận trọng, vợ ngài đã ẩn trốn.

Liệu chúng ta có thể rảo qua con đường thống khổ này theo chân vị tử đạo và tìm lại các ngã tư, các phố chợ đã đánh dấu những chặng đường đẫm máu của ngài chăng?

Những con đường lớn nhỏ trong Thành Nội ngày nay đều như thời Tự Đức. Chúng chẳng thay đổi nhiều, ngoại trừ một đường rẽ nhỏ ở góc đông nam khu Nhượng Địa Pháp gần Cầu Kho, từ con đường nối cửa Đông Bắc (cửa Kẻ Trài, *Vọng lâu X*) đến cửa Chánh Tây (*Vọng lâu III*). Cho nên, dẫu không biết lộ trình người ta đã bắt vị tuyên tín đi, chúng ta cứ theo những con đường dẫn đến các khu chợ khác nhau là đi trên chính các dấu chân ngài.

Ngày nay, chẳng còn chợ trong Thành Nội, nhưng ngày xưa thì rất nhiều:

1. Chợ Đông Phước, gần cửa Đông Ba (*Vọng lâu IX*) nơi bây giờ là Bệnh xá của Thành Nội.

2. Chợ Mới, gần mặt tây của khu Nhưộng Địa Pháp, ở nút giao họ Cầu Kho hiện thời. Nó gần bên Phủ Đường Thừa Thiên.

3. Chợ Phiên, họp vào những ngày nhất định, nằm bên trái con đường chạy từ cửa Chánh Nam gọi là cửa Nhà Đồ hay Gia Đồ (*Vọng lâu V*) đến cửa Tây Bắc, cửa An Hoà (*Vọng lâu II*), bên bờ nam của kênh đào Thành Nội.

4. Chợ Cửa Hữu, gần cửa Tây Nam (*Vọng lâu IV*).

5. Chợ Cầu Đất, nằm trước mặt cửa Chương Đức, cửa phía tây hoàng cung.

Có thể có thêm nhiều chợ khác nữa. Chúng tôi không biết tất cả những chợ ấy có còn tồn tại vào thời chúng ta đang nói hay không.

Theo nguyên văn bản án kết tội ngài, Micae Hồ Đình Hy chỉ bị dẫn đến các chợ trong Thành Nội. Kể ra, các chợ ở Phố Buôn hơi xa: chúng nằm bên kia con kênh ngoại thành. Chợ Đông Ba, gần cửa mang tên nó, nơi ngài đã có thể bị dẫn đến vì gần, chợ này không còn dưới thời Tự Đức¹⁹.

¹⁹ Vào thời Gia Long, gần cửa Đông Ba, có một chợ lớn được gọi là Quy Giả Thị (chợ của những người quay trở lại), ám chỉ cuộc trở

lại Huế của nhà Nguyễn chiến thắng. Nhưng về sau, sinh hoạt buôn bán chuyển qua hữu ngạn kênh đào và Quy Giả Thị biến mất. Chỉ đến năm 1887, chợ cũ mới được xây dựng lại. Nó mang tên chợ Đông Ba. Năm 1899 nó được chuyển đến bên bờ sông lớn (sông Hương), và vẫn còn đến ngày nay.

6- Phu Văn Lâu Nhà Niêm Sắc Chỉ

Phu Văn Lâu nằm ngoài Thành Nội, trên tả ngạn sông Hương, cạnh con đường dẫn về hướng tây đến làng Kim Long và chùa Thiên Mẫu (Thiên Mục, ND.). Phu Văn Lâu nổi trên bờ dốc, đối diện Kỳ Đài, trong trục chính của công trình phòng ngự này.

Đó là một ngôi nhà nhỏ duyên dáng vuông vức, mỗi cạnh dài 11m10, có mái đôi, bốn bề trống trải. Nó được chống đỡ bởi nhiều cột gỗ tựa trên một nền xây cao. Chính hoàng đế Gia Long dựng nó vào năm thứ 18 triều đại của ông (1819). Phu Văn Lâu bị trận bão lớn năm 1904 phá huỷ hoàn toàn, và được xây lại ngay theo các đồ án cũ. Một gác chuông nhỏ trở cửa nổi lên phía trên. Khi nào cần, người ta treo bên trong một tấm Kim Bảng trên đó gắn Sắc chỉ của hoàng đế.

Các Sắc chỉ này, sau khi đã đọc ở Hoàng cung trong lễ triều yết long trọng, thì được mang ra Phu Văn Lâu với đại nghi trượng dưới sự chủ trì của một

vị thượng quan. Chúng được niêm yết ở đó trong vài ngày, có lính canh gác, để dân chúng có thể tìm hiểu.

Về các Sắc chỉ cấm đạo, chúng tôi chẳng hề thấy tài liệu nào nói rõ việc công bố chúng ở Phú Văn Lâu, nhưng điều này xem ra có thể tin được; vì trong một chỉ dụ, qua đó vua Minh Mạng vào năm thứ 20 triều của ông, xác lập những quy định liên quan đến công trình này có nói rằng, “mọi Sắc chiếu của Hoàng đế sẽ được mang đến Phú Văn Lâu”. Vì thế, ngoại trừ những mật dụ kín gửi cho các quan, thì các Sắc chỉ cấm đạo, ít nhất từ năm 1839, đều được niêm yết ở Phú Văn Lâu.

Thành ra đối với các Kitô hữu, Toà nhà này xứng đáng được ghi nhớ kính tôn. Nó từng chính thức làm chứng rằng, nguyên nhân khiến các bậc tiền bối đức tin của họ đã chịu đau khổ và chịu chết, chính là vì danh Đức Giêsu Kitô.



Ảnh 2 : Phu Văn Lâu, Nhà Niêm Sắc Chỉ

II Các Nhà Tù của Huế Cổ



Ngày xưa, Huế có hai nhà tù chính nổi tiếng trong lịch sử các cuộc bắt đạo tại An Nam: Trấn Phủ, nhà tù của các bị can; và Khám Đường, nhà tù của những kẻ có án. Người ta cũng tổng giam ở Phủ Đường Thừa Thiên những kẻ phải trình diện tại Tòa án này. Thêm vào đó, Dinh các Sứ thần (Cung Quán) cũng đã trở nên một nhà tù thật sự cho các thừa sai vào thời vua Minh Mạng đòi họ về Huế và buộc họ ở trong dinh ấy để ngăn cản việc rao giảng Tin Mừng; nhiều tín hữu cũng đã bị giam ở đây dưới thời Tự Đức. Sau cùng, một trại lính: doanh trại các Võ Lâm, cũng dùng làm nhà tù cho Chân phước Giuse Marchand Du. Thành thử, chúng ta sẽ lần lượt nói đến 5 nơi giam giữ ấy, vốn đã được thánh hóa nhờ sự hiện diện, sự khổ đau và cả cái chết của bao vị tuyên tín dũng cảm: 1. Doanh trại các Võ Lâm; 2. Cung Quán; 3. Nhà lao Thừa Phủ; 4. Trấn Phủ; và 5. Khám Đường.

1- Doanh Trại Các Võ Lâm

Doanh trại các Võ Lâm hay Kinh Binh không phải là một nhà tù, nhưng do ngoại lệ, nó đã được dùng làm nơi giam giữ Chân phước Marchand Du suốt thời gian ngài bị cầm tù ở Huế từ 15-10 đến 30-11-1835. Về nơi giam giữ cũng như về mọi thứ còn lại, vị thừa sai đáng kính này bị đối xử không giống những vị tuyên tín khác.

Đội quân được gọi là Võ Lâm có doanh trại ở hai bên tả hữu hoàng cung (đông và tây). Các doanh trại này được dựng trên các bờ dốc của Đại nội vốn làm thành hoàng cung, ở giữa hào nước và con đường bao quanh bên ngoài²⁰.

²⁰ Chính vào năm 1744, Võ Vương đã gọi đội cận vệ của mình là Võ Lâm. Các tác giả Âu châu gọi là Kinh Binh (Vultigeurs), Đội quân này giải tán năm 1885 hay 1886.

Theo mặt chữ, Võ Lâm có nghĩa là Rừng lông vũ. Người ta có thể đưa ra giả thuyết rằng họ đã được gọi như thế vì phù hiệu phân biệt của đội quân là một chùm lông vũ gắn trên chóp mũ. Quả vậy, có nhiều tranh cổ trình bày những người lính An Nam đội chiếc mũ có gắn một chùm lông bên trên. Một hàng lính đội mũ như thế cho ta ấn tượng về một rừng lông vũ (nói theo lối ẩn dụ).

Thời cha Marchand Du (1835), doanh trại các Võ Lâm chiếm trọn tả hữu hoàng cung. Về sau, họ ở chung với lính pháo thủ. Đơn vị này đóng phía trước, và các Võ Lâm chỉ giữ phần sau. Nhận xét

Đây là mô tả của Đức Chaigneau: “Tất cả các toà nhà này chẳng hề có vẻ đồ sộ; đó chỉ là những nhà kho chật hẹp, thẳng hàng, làm thành một hành lang dài với 4 hàng cột gỗ... Bên trong những căn nhà này, chẳng chổi lên sự xa hoa và sạch sẽ của đồ đạc. Nhiều giá súng hay giáo mác, một vài bệ ván trải chiếu với một chiếc bàn phía trước dành cho cấp chỉ huy và nhiều chiếu lớn trải ra đây đó dưới đất cho binh lính làm thành tất cả đồ đạc. Những người lính khốn khổ này, với đồng phục như bần, chen chúc hỗn độn nơi đây mà chẳng hề có dáng vẻ hùng dũng như người ta vẫn trông đợi nơi các quân nhân”²¹.

Chân phước Marchand Du có lẽ đã bị giam trong các doanh trại này, tại phần trại gần Tam Pháp nhất, tức là trong những gian nhà phía đông trước hoàng cung, sát mặt chính của vòng đai thành. Vị Chân phước của chúng ta đã phải mang xiềng xích và bị nhốt trong một chiếc cũi dài 1 thước, rộng 69 phân và cao 80 phân; thành thử ngài chỉ có thể ngồi co quắp. Khi đến Huế, ngài đã ở trong chiếc cũi này

này cho phép chúng ta phỏng đoán rằng nơi giam giữ Chân phước Marchand ở phía đông, trong phần trước doanh trại.

²¹ MICHEL ĐỨC CHAIGNEAU : *Souvenirs de Huế*. tr. 153.

5 tuần; qua các tỉnh từ Sài Gòn đến Huế, người ta đã đưa ngài đi trong tình trạng này. Trong 6 hay 7 tuần giam giữ ở kinh đô, ngài chẳng bao giờ rời chiếc cũi, trừ khi bị đem vào các Tòa án khác nhau để chịu hỏi cung lâu giờ và các cuộc tra tấn đau đớn khủng khiếp ở đó*.

Ngày nay, tuyệt nhiên chẳng còn dấu vết nào của doanh trại Võ Lâm; tất cả đều đã bị phá huỷ năm 1885 hoặc 1886. Dù sao, dải đất chật hẹp phủ đầy cỏ chạy dọc theo các hào của hoàng cung này cũng đánh dấu cho chúng ta vị trí của các doanh trại.

2- Cung Quán hay Công Quán Dinh Các Sứ thần

Khi miêu tả Phủ Thừa Thiên, Pháp đình cấp tỉnh của Huế, nằm ở phía đông bắc Thành Nội, cách

* Theo các tài liệu của Cha Phan Phát Huồn, thì Cha Marchand Du bị đóng cũi đem về Huế cùng với 5 người khác: “Trong số 6 người ấy, chắc chắn có Cha Marchand Du, Cha Mạch Tấn Giai (Cha sở Chợ Quán, người Tàu; ngài còn có tên là Bốn Bang, tên Việt nam là Phước) và Lê Văn Viên (7 tuổi, con Lê Văn Khôi); ba người khác là những sĩ quan thuộc hạ của Lê Văn Khôi, trong đó có Tổng Trám, chỉ huy trưởng lực lượng cách mạng sau khi Lê Văn Khôi mất, Đồ Hoàn và Phó Nhã”. (PHAN PHÁT HUỒN DCCT: *Việt Nam Giáo Sử*, Sài Gòn, 1958. tr. 221) (ND.).

cửa Đông Bắc (*Vọng lâu X*) khoảng 200 mét, chúng tôi đã nói rằng: trước mặt, bên kia con đường dọc theo phủ, có một toà nhà lớn khác mà cổng vào đối diện với cổng dinh Thống đốc quân chính tỉnh. Nó được biết dưới cái tên bình dân là Cung Quán. Danh hiệu chính thức của nó là Công Quán (Nhà khách của các quan chức vắng lai). Các thừa sai thời Minh Mạng gọi nó là *Dinh các Sứ thần*. Đúng thế, chính trong toà nhà này, các sứ giả chính thức của các nước láng giềng đến ở lại²².

Cung Quán là một ngôi nhà lớn xinh đẹp gồm 3 hoặc 5 gian với nhiều cột gỗ xinh xắn chống đỡ một bộ sườn thanh cảnh, không trần che, nhưng mái lợp ngói và không có mặt tiền. Dựng trên một nền xây, toà nhà dài khoảng 30-40 mét, rộng khoảng 15 mét. Ngoài ra còn nhiều nhà phụ dành cho những

²² Đừng lẫn lộn Dinh các Sứ thần này (Palais des Ambassadeurs) mà người An Nam gọi là Cung Quán với một toà nhà khác mang tên tương tự là Hôtel des Ambassadeurs, người An Nam gọi là *Sứ Quán* hay *Nhà Sứ*, nơi trú ngụ của các đại lý đặc sứ nước Pháp (năm 1875 và sau đó). Sứ Quán này nằm ở hữu ngạn sông Hương, đằng sau Toà Khâm sứ (Résidence Supérieure), bên cạnh doanh trại de Courcy. Người ta tìm thấy trong Tập san Những Người Bạn Cổ đô Huế (Bulletin des Amis du Vieux Huế) năm 1915, hai bài nói về Cung Quán, một của J.B. Roux và một của Nguyễn Đình Hoè.

cần vụ tùy viên của các khách quý nước ngoài²³. Một cái sân ngăn cách cổng vào với toà nhà chính. Toàn bộ được bao quanh bởi một vòng thành cao vừa phải. Vòng thành này mở rộng ra phía sau cho tới kênh đào²⁴, và đục kênh này tại khuỷu đầu tiên của nó ở hạ lưu Cầu Kho. Điều này khiến bức tường hiện nay của khu Nhưộng Địa chia vị trí của Cung Quán xưa ra làm hai.

Dinh này được xây dưới thời Gia Long hoặc Minh Mạng. Tài liệu đầu tiên nói đến nó mà chúng tôi tìm được là một bức thư viết năm 1828²⁵ của Chân phước thừa sai Gagelin.

*

* *

Cung Quán là nơi trú ngụ của các sứ thần từ những nước khác có quan hệ với An Nam: trước tiên hẳn là sứ thần Trung Hoa, thiên triều; tiếp đến là

²³ Theo người đã nhìn thấy Cung Quán vào thời Tự Đức, thì thời ấy, có ít nhất là 2 nhà phụ, mỗi cái ở một bên sân. Chúng tôi không biết có nhiều nhà hơn nữa không.

²⁴ Điều cho phép chúng tôi nghĩ rằng, vòng thành này mở rộng tới đó, chính là tên Cung Quán vẫn gắn liền với khu đất giáp chỗ khuỷu kênh đào, dù khu đất này hiện biệt lập và bị bức tường của Nhưộng Địa Pháp phân cách khỏi con đường ra cửa Đông Bắc.

²⁵ *Annales de la Propagation de la Foi*. IV, tr. 363 và tt.

sứ thần các nước và các bộ tộc triều cống vương quốc; cùng các sứ thần khác tùy dịp. Và chính vì Hoàng đế đã giao cho các đại quan đầu tỉnh nhiệm vụ đón tiếp và lo chỗ ở cho các nhân vật này, nên lũy quán dành cho họ được xây dựng gần Thừa Phủ. Nhưng các sứ bộ này bao giờ cũng chỉ là nhất thời, họ luôn luôn đến vì một công chuyện đặc biệt.

Vậy thì vào những thời kỳ khác, ai là những quan chức vắng lai trú ngụ ở Cung Quán? Chúng tôi hầu như hoàn toàn không biết điều này. Chỉ vài đoạn trong các thư của Chân phước Gagelin mới cung cấp cho chúng ta một ít thông tin. Năm 1827 và 1828, vị thừa sai này đã lưu trú trong ngôi nhà ấy với một trong các bạn đồng liêu như chúng ta sẽ thấy về sau.

Trong thời gian lưu trú tại đây, các ngài trước tiên thấy trưởng tử của vua Lào tới cầu viện chống lại quân Xiêm: “Ông ấy đến vào tháng 11 (1827), ở cạnh chúng tôi”, cha Gagelin viết. Ít lâu sau là các đại diện của dân Chămpa, Cam bốt, các bộ tộc bán khai: Mọi Nam Kỳ và Mường Bắc Kỳ được mời đến tham dự các đại lễ hội mừng lục tuần của Hoàng thái hậu. Chính vị thừa sai ấy đã viết năm 1828: “Gần đến ngày khai mạc đã định trước, các sứ thần được

chờ đợi đến từ khắp nơi. Người ta xếp một số trong họ cùng với đoàn tùy tùng ở các ngôi nhà mà chúng tôi trú ngụ bấy lâu, và khi thiếu chỗ, người ta phân bố những người còn lại trong các ngôi nhà lân cận”²⁶.

*

* *

Dẫu cách riêng dùng để đón tiếp các sứ thần, một đôi khi có dịp thì Cung Quán cũng được sử dụng vào nhiều việc khác.

Chúng ta vừa nói có hai vị thừa sai ở đó những năm 1827-1828, nhưng các ngài nằm trong tình trạng giam cầm. Chắc hẳn đó là một nhà tù tiện nghi nhưng không vì thế mà kém về nhà tù và chẳng bị canh chừng nghiêm ngặt. Các sự việc đã xảy ra như sau:

Do quên rằng, chính nhờ sự can thiệp của Giám Mục thành Adran, Đức Cha Pigneau de Béhaine, mà cha mình đã lên ngôi, cũng do quên luôn bao sự giúp đỡ mà các thừa sai lẫn quan viên Pháp đã làm cho vị tiền nhiệm lẫn cho chính mình,

²⁶ JACQUENET : *Vie de M. l'abbé Gagelin*, Lecoffre, Paris. 1850, tr. 248-254. *Annales de la Propagation de la Foi*, IV, tr. 363 và tt.

người kế vị Gia Long đã quyết tâm thi hành dự tính áp ủ từ lâu là tiêu diệt Kitô giáo trong vương quốc của ông. Nhưng ban đầu ông không dám hành động công khai với vũ lực.

Một sắc chỉ cấm các thừa sai vào nước và lệnh phải canh gác nghiêm ngặt mọi cảng biển và mọi ngọn đèo (tháng 2-1825). Phần các thừa sai đã ở trong nước, triều đình truyền hết về kinh, lấy cớ là cần dùng họ để thông dịch. Các vị là những người Pháp duy nhất còn lại ở An Nam, sau cuộc ra đi vào tháng 12-1824 của các ông Vannier và Chaigneau là những kẻ sống sót cuối cùng từ nhóm nhỏ các quan viên phục vụ Gia Long. Người ta hy vọng khi tách chủ chăn khỏi chiên thì làm đoàn chiên tan tác, và nhanh chóng tiêu diệt danh Kitô hữu trên đất An Nam.

Đoán được hậu ý đó, phần lớn các thừa sai đã thu xếp để khéo léo tránh lệnh về kinh. Tuy nhiên, vài vị đã không thể thoát khỏi sự bó buộc này.

Minh Mạng chỉ định nơi cư trú cho họ là ngôi nhà trọng vọng nhất thành phố, dinh các Sứ thần. Ông cấp cho họ nhiều người giúp việc và đối đãi rất hậu. Ông còn ban thêm cả quan tước với ân sắc. Nhưng các thừa sai luôn tìm cách từ chối các vinh

dự và đặc lợi này. Các ngài chỉ ao ước một điều vốn không bao giờ được chấp thuận, đó là tự do tiếp đón và viếng thăm giáo hữu của họ. Nhiều quan lại và binh lính có nhiệm vụ canh chừng họ. Thành ra họ chỉ chu toàn được chút ít thừa tác vụ đối với giáo hữu thoát mắt nhà cầm quyền và với một sự thông đồng nào đó của lính canh. Các ngài bị giam giữ trong một nhà tù sơn son thếp vàng, nhưng xét cho cùng cũng chỉ là một ngục thất.

Chân phước Gagelin và cha Odorico, tu sĩ Phanxicô người Ý, là những vị đầu tiên đến Huế; đó là ngày 16-6-1827. “Ba hôm sau, cha Gagelin viết, một chỉ dụ phân định nơi cư trú cho chúng tôi là một khu của Cung Quán. Người ta đối xử với chúng tôi rất sang trọng: chúng tôi có đồ đạc mới và mỗi người được 6 kẻ giúp việc. Mỗi tháng nhận 20 quan tiền và 5 đấu gạo, tương đương với lương của quan nhị phẩm”²⁷.

Cha Taberd được lệnh tập hợp với hai vị đồng liêu. Quả thế, ngài cũng đã đến Cung Quán vài ngày; nhưng vì sức khỏe yếu kém, ngài sớm được phép ở tại một giáo họ gần kinh đô.

²⁷ JACQUENET : *Vie de M. l'abbé Gagelin*, tr. 240.

Công việc của hai tù nhân là dịch đủ thứ tài liệu, các ngài cũng phải trả lời nhiều câu hỏi thường gặp về các vụ việc Âu châu.

Trong những căn phòng dành riêng cho mình, các thừa sai đã dựng một nhà nguyện nhỏ để cử hành các mầu nhiệm thánh, “hạnh phúc mà chúng tôi có được, Chân phước Gagelin nói, là càng phải sống cảnh giác bao nhiêu, chúng tôi càng cảm nghiệm mãnh liệt bấy nhiêu hạnh phúc chưa từng hưởng cho tới lúc lúc này”²⁸. Hai ngài cũng chăm sóc các giáo hữu tản mác trong thành phố và các giáo họ rải rác quanh kinh đô. Nhưng dẫu các ngài rất thận trọng vì sợ triều đình sinh nghi, vì biết đầu Minh Mạng đã rõ việc thi hành tác vụ linh mục này, nên luôn luôn cứ khoảng cuối 2 tháng, việc canh chừng các thừa sai lại trở nên nghiêm ngặt hơn. Người ta gửi đến ba viên quan cùng vài tên lính làm giám thị; các ngài chẳng còn có thể ra ngoài mà không có phép của các viên quan ấy; và mỗi khi ra ngoài, luôn có một người lính đi kèm khắp nơi. Thành thử các ngài thật sự là những tù nhân. Như thế, mục đích chính của việc đòi các ngài về Huế đã dần dần lộ rõ: cản trở việc rao giảng đạo Công giáo;

²⁸ JACQUENET: *Sđd*, tr. 241.

sử dụng các ngài làm thông dịch chỉ là cái cớ mà thôi.

Sau cùng, nhờ sự can thiệp của Thượng Công Lê Văn Duyệt, Tổng Đốc Nam Nam Kỳ, ngày 1 tháng 6 năm 1828, Chân phước Gagelin và cha Odorico được phép vào lại tỉnh này và ngày 29 tháng 6, các ngài rời Huế. Như thế, các ngài đã trú tại Cung Quán một năm trọn.

*

* *

Bốn năm sau, hạ tuần tháng 6-1832, Chân phước Jaccard được lệnh đến ở Cung Quán. Một năm sau, cha Odorico lại bị dẫn về đây (tháng 6-1833). Hai vị thừa sai lần này vẫn được dùng cho việc dịch thuật. Các ngài ở như thế trong nhà tù tiện nghi nhưng bó buộc của mình cho đến 8-11-1833. Hôm đó, ba tuần sau cuộc xử trảm Chân phước Gagelin, các ngài bị chuyển đến Khám Đường, nhà tù của những tên gian phi đã bị xét xử và có án.

Mười ba năm trôi qua và Cung Quán lại tiếp đón một khách trọ nổi tiếng. Đó là đầu tháng 09-1846, Đức Cha Lefebvre, Đại diện Tông Toà Địa phận Tây Đàng Trong, bị án tử lần hai nhưng ngài

được Thiệu Trị ân xá vì vua sợ nước Pháp gây khó khăn cho mình. Ngài đã được chuyển từ Khám Đường về Cung Quán. Sau vài tháng giam giữ, một thương thuyền của vua lại đưa vị giám chức về Singapore. “Sau khi phê chuẩn bản án, vị Giám mục viết ngày 5-1-1847, vua có ý định gửi tôi sang ngay ngôi nhà gọi là Cung Quán, nơi trú ngụ của sứ thần các nước lân bang mà người ta muốn tiếp đãi hào phóng. Nhưng người ta đã trình với vua là do tái phạm²⁹, tội tôi quá nặng không thể hưởng ân huệ ấy, nên vua đã sai đưa tôi vài ngày sang nhà biệt giam hay ngục tối dành cho các phạm nhân đại hình. Tôi đã ở đó 10 ngày, được đối xử khá hơn các tù nhân khác một chút. Sau đó, người ta lại dẫn tôi về ngôi nhà của các người ngoại quốc mà vua đã chỉ định như chỗ cư trú. Tôi vẫn còn ở đây hôm nay, ngày 6 tháng 1, và Thiên Chúa biết khi nào tôi rời khỏi nơi này”³⁰.

Theo một tường thuật của Dòng Carmel Sài Gòn, trong khi bị giam lần thứ hai, Đức Cha Lefebvre

²⁹ Bị án tử hình lần thứ nhất vì giảng đạo, Đức Cha Lefebvre đã được Phó Đô Đốc Cécile, Tư lệnh các lực lượng Hải Quân Pháp ở Viễn Đông giải thoát. Đó là đầu năm 1845.

³⁰ *Annales de la Propagation de la Foi*. IV, tr. 375-376.

đã được ơn thấy thánh Têrêxa hiện ra. Chúng tôi không biết đích xác sự lạ này đã xảy đến trong nhà giam nào, nhưng chúng ta có lý lẽ để nghĩ rằng đó là Cung Quán hoặc Khám Đường. “Chính Mẹ Thánh Têrêxa của chúng ta, đáng mà vị giám chức đặc biệt tôn kính, bài tường thuật nói, đã tỏ mình cho ngài trong tù, và xin ngài lập Dòng của Mẹ ở An Nam, vì Thiên Chúa sẽ được phụng sự và tôn vinh rất nhiều tại đây”. Vì thế, một trong những quan tâm hàng đầu của vị Giám mục đạo đức sau khi được trả tự do, là thiết lập một nhà Kín ở Sài Gòn. Ngài đã ngỏ ý với chính Lisieux. Lời yêu cầu được chấp thuận, nhưng dự án chỉ thực hiện được khi cuộc bách hại chấm dứt và người ta có thể trông chờ vào đôi chút an ninh. Cuối cùng, ngày 8-10-1861, bốn nữ tu Dòng Carmel đã cập bến Sài Gòn.

Dưới thời Tự Đức, con số bị can xử ở Thừa Phủ vì tội theo đạo Công giáo rất lớn, đến nỗi nhà giam của Toà án này không đủ sức chứa tất cả. Người ta cho một số ở Cung Quán³¹ nằm kề bên mà lúc này vốn không có khách nước ngoài. Có lẽ người ta cũng làm việc này vào các thời kỳ khác trong những hoàn cảnh tương tự. Nhiều tù nhân luật

³¹ Chúng tôi nắm được sự kiện này từ một chứng nhân tận mắt.

thường chắc hẳn cũng lẫn lộn với các Kitô hữu này như trong các nhà giam khác. Khi nói về Trấn Phủ, chúng tôi sẽ trình bày các điều kiện khốn khổ của tù nhân, dù họ bị giam ở đâu.

*

* *

Năm 1875, Cung Quán được chuyển ra ngoại thành, đặt trên các bờ dốc, ở góc con đường men theo tả ngạn sông Hương và con đường chạy ra từ cửa Đông Nam hay Thượng Tứ (*Vọng lâu VIII*), khoảng 50 mét phía dưới con đường này. Bây giờ ngôi nhà mang tên Thương Bạc (Sở các thương nhân từ biển). Thượng Thư Bộ Lễ thường đón tiếp ở đây những người ngoại quốc cần thương lượng với triều đình An Nam cũng như với vị Đại lý đặc sứ mà nước Pháp vừa bổ nhiệm tại Huế, vì lúc bấy giờ mọi người Âu châu đều bị cấm ngặt vào Thành Nội.

Tình trạng này kéo dài mãi đến năm 1885. Tháng 7 năm ấy, Thương Bạc trở thành nhiệm sở của quan Phụ Chính Nguyễn Văn Tường. Khi ông rời Thương Bạc ngày 6 tháng 9, nó được biến thành tổng hành dinh của quân đội đồn trú Pháp. Tiếp đó, sau nhiều năm bỏ không, dinh thự này được dùng vào nhiều việc khác. Cuối cùng, Thương Bạc bị phá

huỷ năm 1917 và được thay thế bằng một ngôi nhà kiểu mới.

*

* *

Như bao cơ sở khác đã một thời bề thế (Tam Pháp, Trấn Phủ...), Cung Quán rồi cũng biến mất. Ở vị trí, nơi nó đã được xây lên trong Thành Nội cũng chẳng còn vết tích gì. Người bạn của dĩ vãng xa xưa ra đi, âu sầu lặp lại câu nói thời danh của một thi sĩ Latinh: “*Etiam periere ruinae*”³² (Tất cả đến các mảnh vụn đều tan tác, các tàn tích cũng tiêu vong). Nhưng đối với người Kitô hữu, nhất là đối với nhà thừa sai, tất cả chẳng bao giờ tan biến: với họ, kỷ niệm luôn sống động về các vị tuyên tín đáng kính vốn đã bị giam giữ nhiều năm nhiều tháng trong căn nhà ấy vì Chúa Kitô, kỷ niệm đó sẽ còn gắn chặt với mảnh đất này, nơi ngôi nhà đã mọc lên mà nay chẳng còn gì gợi lại sự chú ý cho người qua lại. Đối với họ, đó là đất thánh.

3- Nhà giam Phủ Thừa Thiên

³² LUCAIN, *la Pharsale*, IX, V, câu 969.

Như chúng tôi đã nói khi đề cập đến Phủ Đường Thừa Thiên, dinh thự của các quan đầu tỉnh (Đề Đốc, Phủ Doãn và Phủ Thừa), có một nhà giam gắn liền với toà nhà này. Nó nằm sau những toà nhà dành cho các đại quan. Ở đó có 4 khu nhà ở dành cho binh lính phục dịch Thừa Phủ: 2 dãy nằm sau Phủ Thừa, 2 dãy nằm sau Phủ Doãn. Trong 2 khu nhà này, khu cuối cùng mà phía đông bắc được dành cho các bị can đem xử ở Thừa Phủ: đó là nhà giam.

Vì con số tù nhân đôi khi quá đông (có lúc người ta thấy hơn 200 một trệt), nên có dồn đống họ thì cũng vô ích vì vẫn không đủ chỗ. Trong trường hợp này, Cung Quán đối diện Phủ biến thành nhà giam. Chúng tôi nghĩ là sự việc đã diễn ra nhiều lần khác nhau; ít nhất có một lần chắc chắn là thời các cuộc bách hại khốc liệt của Tự Đức, khoảng năm 1860; rất nhiều Kitô hữu lúc bấy giờ đã bị giam ở Phủ.

Nhà giam Thừa Phủ không khác bao nhiêu so với nhà giam Trấn Phủ mà chúng tôi sắp nói đến: chế độ cho tù nhân cùng các khổ khổ thể lý và tinh thần của họ đều giống nhau. Chúng tôi sẽ miêu tả những điều ấy khi bàn về nhà giam thứ hai này.

Như chúng tôi đã nói, có nhiều Kitô hữu chịu khổ vì Đức Giêsu Kitô trong nhà giam Thừa Phủ, nhưng tiếc thay, chúng tôi không thể tìm được tên tuổi họ. Vậy chúng ta hãy bằng lòng nhắc lại con số 73 Kitô hữu Dương Sơn vốn đã được đề cập trên kia khi bàn về Thừa Phủ cũng như những người mà chúng tôi sẽ nói đến khi bàn về Khám Đường, vì họ cũng đã bị giam ở Thừa Phủ dưới triều Tự Đức.

Nhà giam này được chuyển ra ngoài thành cùng lúc với chính Phủ Thừa, khi khoảnh đất này trở nên đất của người Pháp sau biến cố năm 1885* ở Huế. Ngày nay chẳng còn gì hết.

Nhưng trước khi biến mất, nhà giam này đã nổi tiếng theo cách của nó do một sự kiện nhỏ mà chúng tôi nghĩ là nên kể lại. Từ năm 1883, nước Pháp đã sở hữu góc phía bắc Thành Nội. Đó là một khu đất nhỏ được chuyển nhượng, có hình dạng gần như hình tam giác: hai cạnh là bờ lũy của kinh thành, cạnh thứ ba là một bức tường bình thường bằng gạch. Nhưng vì ranh giới của Nhượng Địa ở phía này lại đi qua 2 cái ao, nên bức tường dừng lại

* Sau biến cố thất thủ kinh đô 1885, Thừa Phủ chuyển ra Chùa Diệu Đế (ND.).

ở bờ nước vốn mực nước sẽ hạ xuống khi nắng hạn.

Đêm mùng 4 rạng ngày 5-7-1885, người An Nam có ý định tàn sát binh lính Pháp đang đóng trong Nhưộng Địa. Cuộc tấn công đã xảy ra nhưng bất thành. Ngày hôm sau, thành phố Huế bị các đội quân Pháp chiếm giữ. Vụ nổi dậy này được biết dưới cái tên “cuộc mai phục của Huế” (cuộc binh biến Huế. ND.). Điều chúng tôi muốn nhắc lại ở đây về cuộc đánh úp này, đó là ngay sau khi hiệu lệnh phát ra, các tù nhân của Phủ Thừa Thiên mà nhà giam sát cạnh Nhưộng Địa đều được thả; họ trườn giữa bức tường cụt và các ao theo chỉ thị đã được ban hành; họ được trang bị đuốc, giáo và dao phạt để tìm cách đột nhập Nhưộng Địa và đốt lán trại cùng giết binh lính.

4- Trấn Phủ, *Nhà giam các Bị can*

Trấn Phủ và Khám Đường là hai nhà giam nổi tiếng nhất trong Biên Niên Sử của Giáo Hội tại Huế. Chúng ta biết rõ hai nhà giam này nhờ vào ngọn bút

nhanh nhạy không mệt mỏi của cha Miche³³. Vị thừa sai này, về sau là Đại Diện Tông Toà Địa phận Tây Đàng Trong, đã miêu tả nhà giam ấy cho chúng ta nơi các thư ngài gửi³⁴ cho Giám Mục và gia đình của mình trong thời gian 10 tháng bị giam giữ vào năm 1842 và 1843. Trấn Phủ lúc bấy giờ là nhà giam của các bị can và Khám Đường, nhà giam của các kẻ có án.

Trấn Phủ³⁵ xem ra đã được xây dựng dưới thời Minh Mạng. Năm 1827, vua đã chuyển Bộ Hình đến chỗ hiện thời; nhà tù Trấn Phủ, nơi giam các bị cáo được đưa ra xử ở toà án này, hẳn đã được xây dựng cùng thời. Dù sao, chúng ta thấy Trấn Phủ đã

³³ Đầu tiên, Cha Miche bị giam 7 tháng ở Trấn Phủ, rồi 3 tháng ở Khám Đường. Chính từ nhà giam thứ nhất, ngài đã viết cho Đức Cha Cuénot, Giám Mục của mình, bức thư quý báu mà người ta đọc được trong *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 506 và tt.

³⁴ Các thư này đã được phổ biến trong *Annales de la Propagation de la Foi*. XV.

³⁵ Trấn Phủ còn được gọi là Trấn Vũ. Cả hai tên có cùng một nghĩa và được viết như nhau trong Hán tự. Chữ Trấn Phủ nguyên thủy chỉ một lực lượng binh lính được giao việc canh giữ tù nhân. Tiếp đó, cụm từ này được dùng để chỉ nhà giam do các binh lính này canh giữ.

được xác định là nơi chỗ giam giữ Chân phước Gagelin năm 1833.

Trấn Phủ nằm ở góc phía đông Thành Nội. Để đến đó, sau khi vượt qua cửa Chánh Đông hay cửa Đông Ba (*Vọng lâu IX*), chúng ta rẽ trái và đi theo con đường vòng khoảng 350 mét. Như thế, người ta sẽ đến ngang tầm nhà tù, vốn men theo con đường vòng phía đối diện với bờ thành. Mặt tiền của nó hướng qua phía tường Thành Nội.

Nhà giam vẫn còn đó cho đến khoảng 1889. Lên ngôi cũng vào năm này, vua Thành Thái hạ lệnh phá huỷ nó để xoá đi những kỷ niệm đau buồn gợi lại cho ông.

Khi Tự Đức qua đời năm 1883, chính một trong các con nuôi của ông là Dục Đức lên nối ngôi. Nhưng mới được 3 ngày, Dục Đức đã bị truất phế và giam chung cùng gia đình ở Trấn Phủ. Chính vua Thành Thái tương lai, con của cựu hoàng bất hạnh, cũng là một trong số các tù nhân. Sau vài ngày, Dục Đức được chuyển đến Tôn Nhơn Phủ*; ông bị giam trong một căn nhà chật hẹp làm bằng một vài tấm

* Tôn Nhơn Phủ chỉ còn lại nền nhà, trước cửa Hiên Nhơn ở đường Đinh Công Tráng ngày nay (năm 2002, ND.).

ván và nhiều mảnh gỗ vụn rồi bỏ ông chết đói ở đó. Phần Thành Thái và anh em ông, họ đã ở lại Trấn Phủ trong nhiều tháng. Vận may đổi chiều, Thành Thái lên ngôi năm 1889. Để phục hồi ký ức thân phụ, đồng thời xoá sạch mọi vết sỉ nhục mà gia đình và bản thân đã chịu, Thành Thái quyết triệt hạ toàn bộ Trấn Phủ, nơi gia đình ông đã bị liệt vào hàng gian ác.

Nhà giam này được xây dựng lại gần cửa Đông Ba hơn, chỉ cách cửa khoảng 150 mét, vẫn nằm dọc đường vòng và vẫn cùng một phía gần như đối diện với nơi mà ngày nay là Bệnh xá của Thành Nội*. Nó nhỏ hơn nhà tù cũ rất nhiều. Nhưng cơn bão ngày 11-9-1904 (Bão năm Thìn. ND.) làm nó sụp đổ và không bao giờ được tái thiết.

*

* *

Đừng hình dung Trấn Phủ và mọi nhà tù An Nam ngày xưa như một nhà tù Âu châu. Tất cả ở đây đều khác hẳn.

* Nay là nhà Hộ Sinh, trên đường Xuân 68 (năm 2002, ND.).

Trấn Phủ là một vòng thành hình chữ nhật với những bức tường cao, dài khoảng từ 70 đến 80 mét, rộng chừng 25 mét. Chiều dài nằm theo hướng đường vòng, trên đó mở ra 3 cửa, mỗi cửa đối diện với một trong 3 sở chỉ huy mà chúng tôi sắp đề cập. Phía sau có một cái ao rộng tới bờ tường.

Giữa khu vực rào kín này, có một toà nhà lớn, cha Miche ước chừng “mặt tiền khoảng 130 bộ và chiều sâu khoảng 40 bộ”, tức 43m x 13m. Toà nhà này chủ yếu là một bộ sườn gỗ tựa trên nhiều cột cũng bằng gỗ. Nó được lợp ngói, có tường gạch hoặc đất nhồi rơm bao quanh. Mọi dinh thự công cộng, toà án, kho lẫm v.v. đều được xây cùng một kiểu như thế. “Nhìn bên ngoài, cha Miche nói, nhà giam này cũng như dinh các đại thần đều được người Pháp coi như một chuồng ngựa xinh đẹp”. Nhà bếp tựa lưng vào nhà tù và kéo dài ra tới ao. Phía trước có một loại sân nhỏ³⁶, đúng hơn là một lối đi qua, ngắn ngang đủ loại vật dụng.

Chẳng còn vết tích nào từ tất cả những cái đó. Cái ao nằm sau Trấn Phủ vẫn còn; người ta có thể theo dấu các nền đá của bức tường vành đai chạy

³⁶ Thời Tự Đức, sân này rất nhỏ. Có lẽ trước đó nó có kích thước lớn hơn.

dọc toà nhà. Nhiều viên đá giống nhau nằm rải rác dọc con đường vòng. Cuối cùng, khi đào xuống hai bên, người ta tìm thấy nhiều mảnh gạch vụn. Tất cả chỉ có thế! Nhiều mảnh vờn và những căn nhà nhỏ đang lẩn chiếm khu vực nhà giam*.

Toà nhà chúng ta vừa nói đến có 6 gian, chia thành 3 căn, mỗi căn hai gian, tách nhau bởi nhiều thanh gỗ. Ở giữa có một bàn thờ chung. Mỗi căn giam một số tù nhân, giao cho một đội lính gác, đứng đầu có một đội trưởng.

Mỗi đội gồm 50 người. Do đó, toàn bộ toán canh giữ nhà giam lên tới con số 150 lính. Nhưng con số này chỉ đủ ngày đầu tháng, ngày phát lương, mà người ta phải đích thân đến nhận. Thời gian còn lại, 2/3 lính gác được nghỉ hoặc được vua dùng vào các việc khác nhau.

Mỗi sở chỉ huy chia làm hai phần: trước và sau. Phòng trước rộng rãi, tương đối sạch sẽ, đủ sáng và thoáng khí, dùng làm chỗ ở cho các cai ngục và các tù nhân cần được quan tâm một cách

* Ngày nay, địa điểm cũ của Trấn Phủ vẫn có thể xác định được trên đường vòng Xuân 68. Nhưng hầu như không còn một vết tích nào (năm 2002, ND.).

nào đó. Phòng sau, nhỏ bằng một nửa, tối tăm, nhơ nhớp, là nhà tù đúng nghĩa. Ở đó, người ta dồn nhét các tù nhân bị xiềng xích, chân đeo cùm và đôi khi vai bầm giập vì gông nặng. Đó còn là một nhà kho ghê rợn cất giữ những dụng cụ hành hình: dây trói, gông cùm và xiềng xích.

*

* *

Có thể đoán được rằng, số phận của những tù nhân khốn khổ ấy rất thê thảm và chẳng bao giờ được một bàn tay thương xót đến xoa dịu. Nhu cầu của họ là cái ăn cái mặc cũng không được cung cấp. Ngoại trừ ở Khám Đường như chúng ta sẽ thấy, tại Trấn Phủ cũng như trong mọi nhà giam An Nam khác, chính quyền chẳng hề bận tâm chăm sóc tù nhân. Ai nấy phải tự cung cấp lương thực cho mình, dẫu phải xa quê nhà hàng trăm dặm. Muốn thế, họ phải mang theo tiền bạc cần thiết, hoặc thông thường hơn, đem theo mình một người thân hay một người bạn để lo nuôi ăn suốt thời gian bị giam giữ³⁷.

³⁷ Tuy nhiên, theo luật pháp hay thông lệ, chính quyền phải cấp dưỡng cho các tù nhân ngoại quốc. Nhưng hai chi tiết Cha Miche kể lại cho thấy điều gì đã xảy ra trong thực tế.

Chúng ta tìm thấy dưới ngòi bút của cha Miche hai chi tiết sau đây xác nhận những gì chúng ta vừa nói:

“Hồi tôi bị giam ở Trấn Phủ, ngài nói, có một tù nhân người Miên đến trước đó ít lâu, không nhận được khẩu phần. Vì thương tình, những người lính cho anh gạo nôi và ăn cơm cháy dính dưới đáy nôi với điều kiện anh phải giúp họ xay lúa suốt ngày. Sau cùng, một sĩ quan quyết định lên Tòa báo cáo cho các quan về tình trạng khốn quẫn của kẻ bất hạnh. Như một phần thưởng, ông bị dọa đánh đòn, vì đã xoa dịu nỗi khốn khổ của *một đũa tiện dân đáng tử hình và quan tâm đến số phận của nó!*”³⁸.

Ngày nọ, cha Miche đòi cứu trợ cho mình và người bạn là cha Duclos: “Các ông đã lấy tiền bạc của chúng tôi, tôi nói với các quan, đã bán mọi vật dụng của chúng tôi; vậy do đâu mà chẳng ai trong các ông nghĩ đến việc cấp dưỡng cho chúng tôi? Các ông được phép để chúng tôi chết đói trước khi hình phạt này được công bố cho chúng tôi à? Theo công bằng, hoặc phải trả lại những gì thuộc về chúng tôi, hoặc phải bù lại tiền của các ông đã tước đoạt chúng tôi”. Nghe những lời ấy, viên chánh án

³⁸ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 531.

đã trả lời cách quá đáng : “*Các người hết tiền rồi à, vậy thì hãy ăn đất !*”. Mà thật thế, nếu không có lòng bác ái và sự khôn khéo của các Kitô hữu bất chấp nguy hiểm tính mạng, chúng tôi đã phải ăn đất và chết đói từ lâu. Vì nếu trong hai tháng đầu bị giam tại kinh đô, chúng tôi nhận được một xu mỗi ngày để sống, thì đã hơn 4 tháng nay, chúng tôi chẳng đựng được cốc nào”³⁹.

Ngay khi vừa bước qua ngưỡng cửa Trần Phủ, các tù nhân thấy các cai ngục sà xuống với mình như bổ xuống một con mồi. Dẫu nghèo túng và khốn khổ đến đâu, kẻ mới vào cũng phải nhanh chóng thoả mãn lòng tham của bọn họ: dưới hình thức của lễ, đương sự phải biếu các viên chỉ huy vài xâu tiền, ít trà cau và một bình rượu. Bao lâu không theo thông lệ này, đương sự chẳng những phải chờ lãnh chịu hình phạt giam cầm khắc nghiệt nhất, mà còn thấy mỗi giờ mỗi khắc đêm ngày đều mang đến cho mình một phiền nhiễu mới. Một khi biếu quà rồi, tù nhân rốt cuộc được yên thân với lính gác, nhưng là sự yên thân tạm thời: nó sẽ chấm dứt vào những ngày cuối mùa trăng⁴⁰. Quả thế, mỗi tháng đều đổi

³⁹ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 523.

⁴⁰ Ta biết người An Nam theo âm lịch.

phiên Cai và Bếp^{40b} phục dịch, và những tân giám thị này lập tức đòi người ta phải lập lại với họ nghi thức nhập tù, lại phải chi tiền, cau trầu và rượu. Nếu không, thì khốn cho họ, những tù nhân đáng thương.

*

* *

Chúng ta hãy hoàn thành bức chân dung các cai tù ở Trấn Phủ. Chúng tôi đã gọi họ là binh lính, quả đúng như vậy. Nhưng đừng quên chúng ta đang ở An Nam: “binh lính”, “quân đội”, các từ này không hề có một ý nghĩa cao quý chúng ta thường gán cho chúng ở Âu châu. Ở các nước Tây phương, binh lính chủ yếu là người bảo vệ tổ quốc, vai trò chính thức của họ là gìn giữ đất đai, tài sản và con người. Tại Viễn Đông, binh lính thực chất chỉ là một kẻ lao dịch, là đầy tớ của vua quan, làm mọi việc sang hèn để vừa lòng người sử dụng mình. Thân phận nô lệ này được diễn tả đầy đủ trong câu nói trịnh trọng mà mọi binh lính, và nói chung, mọi công bộc chính quyền đều dùng để biện minh cho việc chu toàn các phận sự, ngay cả khi các phận sự này trái ngược với lương tâm con người của họ: “*Ăn cơm chúa, múa tống*

^{40b} Cai là hạ sĩ quan và Bếp là hạ sĩ lo việc chi tiêu.

ngày”. Lao dịch do Hoàng thượng hay các đại diện áp đặt có nhiều loại khác nhau: đánh trận là một, hầu vua trong các nghi lễ chính thức là hai; nhưng canh giữ bọn cướp của giết người và chém đầu chặt thân chúng thành trăm mảnh cũng tương tự, và người An Nam tự nhiên coi việc này ngang hàng với hai việc kia.

Ngoài phận sự thuộc cương vị của họ là xuất hiện trong các đoàn rước vua, và trường hợp ngoại lệ là những việc tạp nham nhất do ý thích thất thường của vua áp đặt, thì trách nhiệm chính thức của lính Trấn Phủ là canh giữ các tù nhân, tra tấn những người bị xét xử và hành quyết những người đã thành án. Họ vừa là cai tù vừa là đao phủ. Người ta thấy họ ở cửa nhà giam canh chừng các tù nhân; cũng gặp họ ở Bộ hình và trong các Pháp đình khác, dự mọi cuộc hỏi cung các bị can. Ở đó, họ chẳng phải là khán giả nhàn rỗi. Quan ra dấu là họ cầm kèm nguội hay kèm nóng ấn vào thịt kẻ bị hành tội một cách tài tình; hoặc khéo léo điều khiển roi mây, chỉ qua vài cú đánh, họ vạch nhiều rãnh lớn trên thân mình bị can, khiến thịt văng ra từng mảnh. Nạn nhân đẫm máu thốt lên những tiếng kêu xé lòng. Nhưng đao phủ - hay người lính nếu gọi đúng tên

chính thức - chẳng để lộ trên sắc diện một nét xúc động nào: làm sao có thể phản ứng được như thế? Vì y chẳng cảm nghiệm chút gì trong chính mình! Sau hết, để chu toàn đến cùng nghề đao phủ của y, y nắm lấy người thụ án và dẫn đến nơi hành quyết: ở đó, chính y phải chém đầu nạn nhân, phải buộc dây thòng lọng vào cổ hay chặt nát chi thể gãy gìa của đương sự. Và tất cả những việc ấy, y hoàn tất cách vô cảm, chẳng hề bối rối, chẳng hề xót xa: trong con người này, đâu là cái khiến y xứng đáng mang danh hiệu con người?

Vào thời bình, chúng ta thấy các đội quân Âu châu dành những thời gian dài để thao luyện binh nghiệp cao quý: bảo vệ tổ quốc khỏi kẻ thù xâm lược là một nghệ thuật phải tự rèn luyện, nếu muốn những nỗ lực dẫn đến thành công tốt đẹp. Lính Trấn Phủ cũng cảm thấy cần được huấn luyện, thế nhưng người ta chẳng hề tập cho họ sử dụng một khẩu súng hay một thanh gươm. Để làm gì? Muốn tra tấn thành thạo, họ chỉ cần biết sử dụng ngọn roi mây! Chính vì thế, chiều đến, lúc Tòa án tạm ngưng phiên xử, các đại đội tập hợp trước nơi cư trú của mình. Người ta mang đến 3 hình nộm phủ chiếu rách giả dạng người. Mỗi đại đội nhận một hình nộm và đứng

vòng quanh nó. Bảy giờ người kỳ cựu nhất lên tiếng giải thích, tất cả hau háu lắng nghe. Từ lý thuyết qua ngay thực hành: tay cầm roi mây, binh lính lần lượt tiến lại gần hình nộm và chậm rãi đánh nó cho đến khi nó tan từng mảnh. Những ai đánh trúng chỗ cũ và nhanh chóng tạo nhiều lần sâu thì được bè bạn tán phục và chỉ huy khen ngợi. Khi cảnh khủng khiếp và ghê tởm này tái diễn ở Pháp đình ngày hôm sau, không phải trên một hình nộm vô hồn nhưng trên một thể xác sống có xúc cảm, thì viên quan có thể tự đắc nói: “Đó là những binh lính giỏi ...!”, còn chúng ta thì bảo: “Quả là những đao phủ bạo tàn!”.

*

* *

Tuy nhiên, có một lúc dưới thời Thiệu Trị, lính Trấn Phủ được dùng vào nhiều việc hiếu hòa hơn: lính canh tù trở thành người giữ cùu. Việc này xác nhận điều chúng tôi đã nói trên kia, tức là binh lính có thể được dùng vào những việc vặt vãnh nhất và kỳ cục nhất tùy ý thích của vua. Để khỏi làm mất ý vị, chúng tôi để cho ngòi bút hóm hỉnh của cha Miche kể lại giai thoại sau đây. Mặc dầu ít quan trọng nhưng cũng đáng tường thuật, bởi lẽ nó gắn liền với câu chuyện của Trấn Phủ. Vị thừa sai viết: “Các con

cừu của vua chia sẻ với chúng tôi vinh dự được binh lính của Hoàng thượng chăm sóc từ khi Thiệu Trị sai mua đàn vật tận Batavia* về. Quá thấp hèn, không đáng ở trong cung, nên khi vừa được đưa về, chúng được chuyển đến nhà giam; vừa xa lạ vừa ngây thơ, chúng ước mong gì hơn! Phải cấp tốc xây một chuồng trại cho chúng ở một góc trong cái sân rộng⁴¹ của chúng tôi, và dĩ nhiên với tiền túi của đội quân quý phái. Họ được đền bù phí tổn bằng vinh dự nuôi giữ và chăn dắt những con cừu rồi đây sẽ là cao lương mỹ vị cho vua. Thành thử, ngày ngày các chiến binh của chúng ta phải cất bỏ gươm giáo và trang bị gậy gộc để lần lượt hoàn tất nghĩa vụ mục đồng khiêm hạ của mình. Nếu chẳng may, một chú cừu non nào đó chết thì cả đội gác đều xông xáo; và với một biên bản hoàn toàn đúng nguyên tắc, họ phải chứng minh cho được kẻ yếu tử đã chết cách bình thường; bằng không, toàn doanh trại sẽ bị tình

* Batavia: tên cũ của Jakarta ngày nay (ND.).

⁴¹ “Sân rộng” hẳn là kiểu nói mỉa mai. Như đã thấy trên kia, dưới thời Tự Đức, sân nhà giam rất nhỏ. Song chúng ta có thể tự hỏi, biết đâu sau thời gian cha Miche bị tù, Trần Phủ đã chịu nhiều thay đổi khiến kích thước của sân bị thu hẹp.

ngghiêm trọng là cắt xén thực phẩm của Hoàng thượng”⁴².

* * *

*

Nếu cai ngục là những kẻ ít được quý mến, thì tù nhân cũng chẳng đáng là những người cần tôn trọng. Chúng tôi có ý nói đến những tù nhân bình thường, chứ không phải những người đã bị dẫn vào đây cách bất công vì lý do tôn giáo.

Khách thông thường của Trấn Phủ phần lớn là những kẻ gian ác đã phạm những tội ít nhiều nghiêm trọng như cướp của giết người. Tuy nhiên, ở đó cũng có những kẻ chỉ phạm một tội nhẹ hay thậm chí vô tội hoàn toàn. Hạng cuối cùng này được “đặc tuyển” từ những gia nhân của hoàng cung, nơi vị vua chuyên chế chỉ biết hành quyền thẳng tay. Cha Miche kể, chỉ trong khoảng 4 đến 5 tháng, ngài thấy hơn 15 người từ hoàng cung bị xuống nhà giam của ngài. “Họ phạm lỗi gì? ngài nói. Vô ý băng qua một ngưỡng cửa cấm, thốt lên một từ trùng tên một

⁴² *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 516.

hoàng tử, làm vỡ một chiếc bình”⁴³ và nhiều chuyện nhỏ nhặt khác tương tự như thế.

Đó là về mặt đạo đức của những người được đưa đến Trấn Phủ. Còn về địa vị xã hội thì sao? Tất cả mọi hạng người đều có đại diện ở Trấn Phủ, từ dân thường đến đại quan. “Chúng tôi có bạn, vị thừa sai nói, là các quan đủ mọi cấp bậc, từ Cai thường đến Tổng Đốc, ngang hàng với một Trung Tướng”⁴⁴.

* * *

*

Nhưng chúng ta nóng lòng biết đến một hạng tù nhân quý mến khác, những người đã mang gông cùm vì Danh Chúa Giêsu Kitô. Chính họ đã làm cho nhà giam Trấn Phủ cũng như nhà giam Khám Đường nên nổi tiếng. Nhờ họ, chúng ta không đến đó để thăm viếng các phé tích như những du khách hiếu kỳ, nhưng là kính viếng các thánh tích như những người hành hương sốt sắng. Dưới thời các vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, nhiều linh mục và giáo hữu ở đây đã xứng với tước hiệu cao đẹp:

⁴³ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 510.

⁴⁴ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 514.

“Tù nhân của Đức Giêsu Kitô, *vincetus Christi Jesu*”⁴⁵ mà thánh Phaolô coi là rất vinh hiển.

Chúng tôi rất muốn đưa ra danh sách đầy đủ về họ, nhưng ngoài các vị tử đạo mà Giáo Hội đã đặt trên bàn thờ, chúng tôi chỉ góp nhặt được vài danh tánh. Hãy tự an ủi bằng cách nghĩ rằng, ngày kia trên trời, chúng ta sẽ có thể lần giở cuốn sách vàng của Chúa, trong đó sẽ chẳng sót một danh tánh nào.

Trước hết là tên các nhà truyền giáo. Tất cả đều thuộc Hội Thừa sai Hải ngoại:

Chân phước Isidore Gagelin vào Trấn Phủ ngày 23-8-1933 và chỉ ra khỏi đó ngày 17 tháng 10 năm ấy, ngày ngài chịu tử đạo.

Đáng đáng kính Gilles Delamotte bị dẫn vào đây có lẽ khoảng tháng 5-1840. Ngài chết ở đó ngày 03-10 cùng năm do sự đối xử tàn bạo dành cho ngài ở Bộ Hình khi họ buộc ngài dẫm lên thánh giá.

Cha Berneux, sau này là Đại Diện Tông Toà ở Triều Tiên và cha Galy, đã lưu lại đó hơn 16 tháng: các ngài vào đây ngày 28-5-1841 và chỉ ra khỏi đó đầu tháng 10-1842.

⁴⁵ Ep 3,1 ; Plm 1 và 9.

Cha Charrier bị giam ở đây từ 26-11-1841 đến đầu tháng 10-1842.

Cha Miche, về sau là Đại Diện Tông Toà ở Cambốt rồi Địa phận Tây Đàng Trong, cùng cha Duclos, từ 13-5 đến 07-12-1842.

Sau cùng, Đức Cha Lefebvre, Đại Diện Tông Toà Tây Đàng Trong, là khách trọ 2 lần của Trấn Phủ: lần thứ nhất vào cuối năm 1844 đến đầu năm 1845; lần thứ hai vào tháng 8-1846.

Chúng ta sẽ gặp lại Đức Cha Lefebvre cũng như các cha Berneux, Galy, Charrier, Miche và Duclos ở nhà giam Khám Đường và sẽ chứng kiến sự đau khổ của các ngài thế nào khi thấy mình không nhận được triều thiên tử đạo.

* *

*

Trong số các giáo hữu An Nam, khách trọ của Trấn Phủ, trước tiên hãy kể đến Chân phước Phaolô Bường, vốn đã ở đây 9 đến 10 tháng, suốt 6 tháng cuối năm 1832 và nửa đầu năm 1833, không thể xác định hơn được nữa. Chính trong thời gian lưu lại nhà giam này, ngài đã làm một bài thơ nhỏ mà chúng tôi

dịch ra sau đây*, dấu bản dịch này không được duyên dáng và trong sáng như nguyên bản. Nhưng những lời thơ nhịp nhàng này diễn tả các ý tưởng cao thượng, sẽ cho chúng ta biết những tình cảm tốt đẹp nào hoà quyện trong tâm hồn của các vị tuyên tín người An Nam ấy:

“Voici les témoignages que Dieu m'envoie, ce sont mes joies.

Je porte une chaîne au cou, je suis gardé étroitement, on ne me laisse aucune liberté.

On me bat, on me tourmente à tout propos, je n'ai pas un moment de paix.

Mes chairs sont meurtries, mes os broyés et cela ne suffit pas encore pour payer ma dette.

Mes forces sont épuisées, ma vie s'éteint, je ne me plains pas.

J'implore l'aide du Très-Haut pour rester toujours ferme. Puissé-je laisser à la postérité un nom honorable”⁴⁶.

* Dĩ nhiên tác giả dịch ra tiếng Pháp. Tiếc là chúng tôi không có nguyên văn bài thơ tiếng Việt này, nên phải đành dịch lại một lần nữa (ND.).

⁴⁶ A. LAUNAY : Les Cinquantes-deux Vén. Serviteurs de Dieu. tr.96.

*“Mừng vui chan chứa thoả lòng
Bởi bao chúng tá dành ngàn ân thiêng
Cổ con nặng mang xích xiềng
Ngặt nghiêm canh giữ con liên không rời.
Chẳng cho một phút nghỉ ngơi
Đòn roi tra tấn hỡi ôi bất chùng!
Thịt da bầm dập tím sưng,
Từng khúc gãy nát cốt xương như đòn.
Thế mà đâu đủ nợ con
Dẫu nên cạn kiệt mỗi mòn sức hơi,
Tiêu vong cũng chẳng một lời
Phàn nàn trách cứ trong nơi ngục tù.
Khẩn xin Chúa Cả trợ phù
Cho con kiên vững qua ngàn gian truân.
Chỉ mong để lại tử tôn
Dan thơm tiếng tốt vĩnh tồn thiên thu”.*

Khi bản án của ngài được mang tới, vị tù nhân bị chuyển đến Khám Đường.

Phaolô Bường là sĩ quan thị vệ, cấp đội trưởng. Nhiều binh lính trong đội của ngài cùng ngài

chia sẻ niềm tin. Khoảng giữa năm 1832, ban đầu có chừng 20 người bị bắt rồi bị tra tấn tàn bạo. Một số xuất giáo nhưng 12 người vẫn dũng cảm tuyên xưng đức tin, họ bị giam ở Trấn Phủ. Sau đó một hai ngày, an ủi biết bao khi họ thấy vị đội trưởng của mình cũng vừa bị bắt xuất hiện. Lời nói và gương sáng của ngài là một trợ lực lớn lao cho họ. Lại bị tra tấn, 6 người tắt thở dưới roi đòn; 6 người kia, tổn thương và kiệt sức nhưng vẫn anh dũng chiến đấu đến cùng. Lãnh án cùng vị Chân phước, và như ngài, họ được chuyển đến Khám Đường.

Đầu năm 1835, Chân phước Anrê Trông đến Trấn Phủ và ở đây chừng 5 đến 6 tháng trước khi được chuyển tới Khám Đường.

Năm 1840, cùng với cha Gilles Delamotte, Chân phước Simon Hòa và 4 giáo dân khác bị bắt: đó là thầy Phê⁴⁷, chị Hậu (nữ tu) và 2 phụ nữ, mà một người tên là mụ Cua⁴⁸. Đức Cha Cuénot viết: “Chị Hậu, thuộc tu viện Nhu Lý, đã bị lương dân của 7 ngôi làng bên cạnh bắt cùng lúc với cha

⁴⁷ “Thầy” là một trong những danh xưng tôn kính trong ngôn ngữ An Nam. Người ta tặng danh xưng này cho các chủng sinh, tu sinh, giáo viên, y sĩ, người thông dịch v.v.

⁴⁸ “Mụ” là cách gọi các phụ nữ đứng tuổi. “Chị” là cách gọi các nữ tu.

Delamotte, 2 thầy giảng y sĩ và 2 phụ nữ”. Simon Hòa và thầy Phê là y sĩ. Trước tiên người ta giam họ tại Quảng Trị, rồi chuyển vào Huế ở Trấn Phủ. Vị thừa sai là người trong nhóm bị dẫn đến đây đầu tiên, có lẽ vào tháng 5, còn 5 người kia thì được dẫn đến đây sau đó ít lâu. Chân phước Simon Hòa ở lại Trấn Phủ cho đến ngày 12-12 cùng năm 1840, ngày ngài chịu tử đạo. Bốn vị tuyên tín kia bị đày lên miền núi, chị Hậu chết ở đó năm 1841⁴⁹.

Nhờ các bức thư của cha Miche, chúng ta còn biết được nhiều vị tuyên tín đã bị giam cầm ở Trấn Phủ. Trước tiên, cha nói tới nhưng không nêu tên 3 người tân tông miền Trung Nam kỳ mà người ta đã đem về Huế để đối chiếu lời khai của họ với lời khai của các thừa sai. Điều đó xảy ra khoảng giữa năm 1842. Họ theo dấu chân vinh hiển của các vị thầy trong đức tin của mình. “Tất cả đều cho thấy, cha Miche nói, ba Kitô hữu này một ngày kia sẽ là 3 vị tử đạo hiển hách”⁵⁰.

⁴⁹ Chị Hậu chết ở Cao Bằng tháng 4 hoặc tháng 5-1841. Mụ Cua từ lưu đày trở về, dành quãng đời còn lại cho việc truyền giáo. Bà là mẹ của cha Khoa, quản xứ An Vân.

⁵⁰ *Annales de la propagation de la Foi*. XV, tr. 521.

Trong một bức thư khác, vị thừa sai này nêu tên vài tín hữu cùng bị tổng giam với mình vào tháng 9-1842 và vài người khác đã cư ngụ trước họ tại nhà giam này. Ngài nói: “Trong sổ chỉ huy thứ nhất, có ông⁵¹ Thiên, người mang nhiều dấu ấn vinh hiển... ở tại chính nơi cha Delamotte đã phó linh hồn cho Chúa sau khi dũng cảm chiến đấu vì vinh quang Người. Trong sổ thứ hai, nơi ông Quờn ở, mọi cái đều còn nói về đức tin sống động và sự kiên trì không lay chuyển của 3 vị tuyên tín là Phê, Xã⁵² Duyên và Luật... Trong sổ thứ ba, cụ già Tiên nằm trên chiếc chõng, nơi các đao phủ đã đến bắt thầy Hòa⁵³ nổi tiếng dẫn đi hành hình”⁵⁴.

Chân phước Micae Hồ Đình Hy bị giam ở Trấn Phủ từ 8-11-1856 đến 22-5-1857, ngày ngài bị dẫn đi hành hình. Xem ra ngài không qua Khám Đường.

⁵¹ “Ông” là cách gọi những người nam đứng tuổi.

⁵² “Xã” nghĩa là xã trưởng. Đây là cách gọi những xã trưởng đang tại chức cũng như những người đã hết thi hành nhiệm vụ.

⁵³ Hòa, tức Chân phước Simon Hòa mà chúng ta đã nói trên kia. Ông vừa dạy chữ Nho vừa làm thuốc rất nổi tiếng; vì thế người ta gọi ông là Thầy.

⁵⁴ *Annales de la propagation de la Foi*. XV, tr. 513-514.

Đồng thời với Chân phước Micae Hồ Đình Hy, nhiều tín hữu cũng bị bắt, họ cùng chia sẻ những cực hình của ngài. Phần lớn họ đã anh dũng tuyên xưng đức tin. Các chiến sĩ can trường của Chúa Kitô này gồm 21 người. Đức Cha Sohier còn giữ cho chúng ta tên tuổi của họ: trước hết là 4 vị cao niên Lê Thị Vê, Trần Hữu Sĩ, Lê Văn Tường và Đặng Văn Ngôn, tất cả đều trên 70 tuổi. Tình trạng tuổi tác này khiến họ được ân xá, với điều kiện nộp một số tiền.

Chúng ta hãy nghe những lý do lạ thường của bản án kết tội họ: “Tuổi già chúng cận kề cái chết, và vì chúng sẽ chẳng còn sức đi đày, nên nếu bị giữ lại đây, chúng chỉ làm nhà giam ra như uest. Lấy tiền chúng rồi gửi đui về làng không lợi hơn sao?”⁵⁵. Đây là tên các vị khác: Phaolô Lưu, Phaolô Sanh, Giuse Mạnh, Philipphê Xuân, Têphanô Lộc - đội trưởng, Anrê Yên, Anrê Liên, Phaolô Khuê, Giacôbê Soạn, Anrê Thuật, Madalêna Hồ, Anna An, Anna Cư, Antôn Cư, Philipphê Lai, Giacôbê Quang và Anrê Thoan. Mười bảy vị tuyên tín này ở lại Trấn Phủ cho đến ngày 19-5-1857. Hôm đó, “người ta triệu tất cả họ ra Toà để thích chữ vào mặt. Bên má phải, thích tên tỉnh, nơi họ bị đi đày; và bên má trái,

⁵⁵ *Annales de la Propagation de la Foi*. XXX, tr. 386.

thích chữ Tà Đạo, nghĩa là Đạo xấu. Sau đó, các vị tuyên tín được đưa đến nhà giam Khám Đường⁵⁶ chờ ngày phát lưu.

Một tháng vừa trôi qua kể từ hôm những con người anh dũng đó đổi nhà giam, thì 14 lính canh của Hoàng thái hậu thế chỗ họ tại Trấn Phủ. Tiếc là chúng tôi không biết được danh tánh các vị này. Ngày 25 tháng 6, chỉ huy của họ tố cáo họ là Kitô hữu. Ngay ngày 26, theo lệnh vua, Bộ Hình bắt đầu thẩm cứu vụ kiện, và ngày 28 họ bị đóng gông vào cổ đem giam tại Trấn Phủ. Ngoại trừ một người xuất giáo, còn tất cả đều tỏ ra hết sức can đảm trong 5 cuộc hỏi cung mà họ phải chịu. Cuối cùng, ngày 29 tháng 7, người ta cũng thích dấu vào mặt họ, buộc xiềng xích vào vai họ và gửi họ đến Khám Đường để chờ ngày phát lưu.

Sau hết, chúng ta hãy nhắc đến Chân phước Phanxicô Trung, người đã trải qua hơn 2 tháng trong nhà giam khoảng giữa năm 1858. Theo mọi vẻ bên ngoài, nhà giam này hẳn là Trấn Phủ. Ngài ra khỏi đó ngày 06-10 để đi tử đạo.

* *
*

⁵⁶ *Annales de la Propagation de la Foi*. XXX, tr. 390.

Ở Trấn Phủ, như đã biết, có 3 sở chỉ huy, nghĩa là 3 căn nhà tách biệt nhau. Chúng ta biết thừa sai Charrier và Duclos bị giam ở sở thứ nhất, thừa sai Berneux ở sở thứ hai, thừa sai Galy và Miche ở sở thứ 3. Nhưng đâu là vị trí tương ứng của 3 nơi giam giữ này? Khó có thể ước đoán. Theo cách nói của người An Nam⁵⁷, sở chỉ huy thứ nhất hẳn là ở giữa, sở thứ hai bên trái, nghĩa là phía bắc và sở thứ ba bên phải, phía nam. Nhưng khi nói về sở chỉ huy thứ nhất, thứ hai, thứ ba, cha Miche có theo thứ tự lôgic chăng? Chúng ta không biết. Người ta có thể đặt cùng câu hỏi khi đọc trong bản tường thuật của ngài rằng, trong sở chỉ huy thứ nhất, ông Thiên bị giam giữ chính nơi Đấng đáng kính Gilles Delamotte phó linh hồn cho Chúa; trong sở thứ hai, ông Quờn noi gương ba vị tuyên tín Phê, Duyên và Luật; trong sở thứ ba, ông Tiên thế chỗ Chân phước Simon Hòa.

⁵⁷ “Ở An Nam, khi nói đến những ngôi nhà lớn, theo đúng cách thức thì căn chính nằm ở trung tâm (chánh đường), giữa căn bên trái và căn bên phải. Nhưng đối với các dãy doanh trại, nhà kho, người ta xếp một số ngôi nhà chiếm vị trí thứ nhất về phía núi (phía tây), hoặc phía cửa đi vào Thành Nội, hoặc nữa, phía một trung tâm quan trọng nào đó” (Thượng Thư Micae Ngô Đình Khả).

Chúng ta biết rõ hơn về nhà tù nơi mỗi sở chỉ huy dùng cho việc cầm giữ các vị tuyên tín. Các giáo dân bị giam chung với các tù nhân thông thường ở phần phía sau, nhà giam tối tăm bẩn thỉu. Các linh mục chịu cùng số phận đó dưới thời Minh Mạng. Thời Thiệu Trị, người ta quan tâm đến các thừa sai Charrier, Duclos, Berneux, Galy và Miche hơn: giam các vị ở phòng trước, phần đúng nghĩa là chỗ ở của những cai tù.

* *

*

Chúng tôi vừa mô tả những khốn khổ thể lý và tinh thần của các tù nhân Trấn Phủ. Các Kitô hữu chẳng miễn được một hình khổ nào. “Khi phân phối xiềng xích (cha Miche nghĩ), họ luôn lãnh lấy cái dài nhất và nặng nhất, vì thế người ta gọi những xiềng lớn là xiềng Da tô”⁵⁸.

⁵⁸ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 152. Datô là tên người lương gán cho Chúa Giêsu Kitô, và rộng ra là những ai theo đạo của Ngài, các Kitô hữu. Nhưng tại sao từ Datô này lại dùng để chỉ Chúa Giêsu? Datô là âm An Nam của 2 chữ Hán. Trong tiếng Hán, âm của 2 chữ này gần với âm của 2 vần Giêsu, đang khi trong tiếng An Nam thì chẳng giống chút nào.

Chính đức tin, một đức tin sống động, đã dẫn các tín hữu đến Trấn Phủ. Khi đi vào nhà tù này, nơi họ đã trải qua biết bao đau khổ, hãy làm như họ, chúng ta hãy mở mắt đức tin, để rồi nơi khốn khổ tột cùng ấy sẽ hiện ra cho chúng ta như một góc nhỏ của Thiên Đàng. Sợ rằng ngòi bút chúng tôi làm mất vẻ xinh đẹp và giảm thiểu sự lớn lao của những tình cảm tinh tế ấy, chúng tôi xin để cho vị thừa sai đáng kính, cha Miche, nhiệm vụ trình bày cho chúng ta khía cạnh nhiệm màu của nhà lao ghê rợn ấy. Các lời của ngài xứng đáng để kết thúc những gì chúng tôi muốn nói về Trấn Phủ: “Những anh em lương dân rên rỉ trong nhà giam tăm tối này thật đáng thương: trong vô vọng, họ khổ đau biết bao! Số phận các Kitô hữu lại khác biệt dường nào! Họ biết là Thiên Chúa đang đếm từng tiếng thở than và những giọt nước mắt của họ; họ biết những nỗi gian truân chóng vánh này, sau khi thanh luyện họ qua những ngày thử thách, sẽ mang lại cho họ một niềm vinh quang lớn lao. Niềm tin tưởng làm rạng rỡ con tim, nhìn xiềng xích khiến trí lòng hoan hỉ. Họ chiêm ngưỡng nó với niềm vui sướng hơn ông vua trẻ chiêm ngắm vương miện của mình. Nếu sự thất vọng và chán nản đã có lúc lướt qua tâm hồn họ, thì đó chỉ như một trong những đám mây mỏng manh

bay ngang bầu trời thanh quang mà chẳng để lại ở đó dấu vết nào. Nơi đây, tất cả đều nói cho chúng ta về lòng can đảm, sự kiên trì và triều thiên vinh quang; không thể bước một bước trong vòng tường thành này mà không sống lại một vài kỷ niệm cao quý... Tất cả ở đây đều hét lên cho chúng ta: “Can đảm lên! Can đảm lên! Chỉ chốc nữa thôi, các bạn sẽ đoàn tụ với các bậc tiền bối bất tử và vinh quang của mình”⁵⁹.

5. Khám Đường, Nhà giam những người có án

Khi việc xét xử một tù nhân kết thúc với bản án được đưa ra, người ta không để đương sự trong những nhà giam thông thường lẫn lộn với các tù nhân còn phải thẩm cứu. Đôi khi, bản án được thi hành ngay. Thông thường hơn, tù nhân được chuyển đến một nhà giam đặc biệt, Nhà Tù Lớn - gọi là Khám Đường. Nếu bị án tử hình, thì ở đó, đương sự đợi vua chuẩn y và ấn định ngày hành quyết, vì mọi án tử hình đều phải được vua phê chuẩn. Nếu bị

⁵⁹ Thư của thừa sai Miche gửi Giám Mục Cuénot, viết ở Trấn Phủ ngày 28-9-1842. *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 513-514.

án lưu đầy, thì ở đó tù nhân đợi ngày án định phát lưu. Một số tù nhân chịu án chung thân kết thúc đời mình tại Khám Đường. Nhà giam này chỉ chứa những kẻ đã thành án, nên bất cứ ai đã đi qua cánh cửa duy nhất của nó “thì thường chỉ bước qua ngưỡng cửa này lần thứ hai trong chiếc quan tài hoặc dưới sự dẫn dắt của đao phủ tiến về giá treo cổ”⁶⁰. Các lời này được cha Miche ghi lại, ngài là người bị cầm cố 4 tháng trong nhà giam ấy. Ngài kể lại cảnh tù đầy của mình trong một bức thư cảm động viết từ Khám Đường tháng 12-1842 để gửi cho anh mình. Bức thư này đã được đăng trong bộ Niên san Hội Truyền bá Đức tin (*Annales de la Propagation de la Foi*) XV, tr. 525-533.

*

* *

Khám Đường nằm phía đối diện với Trấn Phủ, tức là góc phía tây của Thành Nội, cách tường thành một khoảng: góc này nằm giữa cửa Tây Bắc thường được gọi là cửa An Hoà (hoặc *Vọng lâu II*) và cửa Chánh Tây hoặc cửa Tây (*Vọng lâu III*). Nhà giam này gồm một vòng thành lớn hình chữ nhật dài

⁶⁰ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 527.

khoảng 100 mét, rộng khoảng 60 mét. Khám Đường được xây dựng giữa những đầm lầy không người ở. Hướng của nó trùng với hướng của Thành Nội: chiều dài theo hướng tây-bắc đông-nam, chiều rộng theo hướng đông-bắc tây-nam. Tường vòng thành này cao khoảng 4 mét bao quanh bởi nhiều hào nước. Rào chắn thứ ba là một lũy tre gai được trồng bên ngoài các hào. Vành đai 3 lớp này quả là không thể vượt qua. Để xâm nhập vào bên trong, chỉ có một cánh cửa duy nhất mở ra ở giữa tường thành phía đông-bắc: người ta đến đó ngang qua hào nước trên một chiếc cầu tre nhỏ.

Hiện nay, các phế tích này vẫn còn khá nhiều. Khi vào Thành Nội qua cửa Chánh Tây (*Vọng lâu III*), người ta thấy chúng bên phía bên trái giữa các ruộng lúa và đầm lầy. Sau khi qua cửa này, nếu tiếp tục đi thẳng khoảng 300 mét*, người ta thấy bên trái có một con đường nhỏ băng qua ruộng lúa dẫn vào các di tích đáng kính ấy. Con đường nhỏ này bây giờ là lối vào duy nhất; chúng tôi không biết ngày xưa còn có con đường nào khác không. Đến gần, chúng ta thấy lũy tre đã biến mất hoàn toàn, các hào hồ thì vẫn còn, đầy hoa súng; chiếc cầu tre

* Ngày nay là đường Trần Quốc Toản (năm 2002).

được thay bằng một đường đất đắp cao giúp cho việc đi qua dễ dàng hơn. Vòng đai thành vẫn còn nguyên vẹn nhưng trong tình trạng đổ nát nghiêm trọng. Tuy nhiên, tại một điểm, bức tường lung lay vẫn còn tất cả chiều cao. Nhờ tình tiết may mắn này, với trí tưởng tượng, chúng tôi có thể hình dung vòng thành như vào thời các vị tử đạo của chúng ta.

Tiếc là cái góc nguyên vẹn này không nằm ở chỗ cửa ra vào. Cửa này vẫn còn nhưng phần trên của nó cùng với bức tường đã sụp đổ. Dẫu vậy, đến những năm gần đây, người ta vẫn còn có thể thấy chỗ bắt đầu của vòm cửa, nên có thể nhận biết cánh cửa ngày xưa ra sao: nó không cao quá 1^m75; rất hẹp, chỉ đủ cho một người đi qua.

*

* *

Chúng ta hãy vào bên trong. Ngày xưa người ta thấy ở đây có 4 toà nhà lớn: một cho lính gác và ba cho tù nhân. Chúng chiếm gần nửa diện tích khoảng đất, phần còn lại chuyển thành ruộng lúa được canh



**Ảnh 3 : Khu vực Khám Đường ngày xưa,
nay là trường Tiểu học Tây Lộc - cơ sở I - 7
Trần Quốc Toản, Huế.**

tác cho quan đề lao thu hoạch. Nhà của lính canh ở phía trước, gần cửa ra vào. Phía sau, tách biệt với nó một khoảng khá rộng là 3 ngôi nhà dành cho tù nhân. Chúng được bố trí trên một đường thẳng theo chiều dài khu đất và gần như tiếp giáp với bức tường bao quanh. Nhà này nằm cách nhà kia một khoảng chừng 3 mét.

Nhà thứ nhất dành cho các quan lớn; nhà thứ 2 chứa các viên chức bậc hai và những người dân “khá đàng hoàng” như cha Miche đã nói; còn nhà thứ ba chứa hạng thấp hèn, cận bã xã hội. Ở đây cũng như ở Trấn Phủ, chúng ta tự hỏi: làm sao để giải thích thứ tự cha Miche đưa ra? Việc truy tìm này không phải là vô ích cũng chẳng đơn thuần do tò mò, vì chúng ta biết các thừa sai bị giam ngay trong ngôi nhà thứ hai của Khám Đường, ít nữa có cha Miche và các bạn ngài. Ngôi nhà thứ hai này nằm ở đâu? Theo lý luận được thừa nhận ở An Nam, nhà các quan lớn phải ở giữa; dân thường và do đó, là các thừa sai phải ở trong ngôi nhà bên trái, nghĩa là phía bắc; và dân đen ở bên phải nghĩa là phía nam. Nhưng một câu nói của vị

chúng nhân đáng kính không cho phép chúng ta thừa nhận cách xếp đặt này: “Nhà giam thứ 3 (của dân đen), chỉ cách nhà giam chúng tôi một lối đi rộng khoảng 10 bộ”⁶¹. Vậy là ngôi nhà thứ hai sát với ngôi nhà thứ ba. Vì xem ra người ta không thể đặt hạng dân hèn ở giữa, nên chúng ta có thể nói, rất có khả năng ngôi nhà thứ hai, nơi có các thừa sai, nằm giữa hai nhà kia: đây là chỗ duy nhất người ta có thể đặt nó cạnh nhà thứ ba.

Ngôi nhà! Toà nhà! chúng ta đang dùng những từ hoa mỹ cho các ngục thất khốn khổ này; từ đúng nhất hợp với chúng là *nhà kho*. Thật thế, các nhà giam này gồm nhiều cột gỗ chống đỡ một mái ngói, chẳng có gì hơn nữa. Không tường, không vách, người ta chỉ tránh được mưa và hơn nữa, rất chật chội. Mỗi nhà kho ấy chia thành 2 tầng: tầng trệt và tầng gác. Tầng gác được nâng cao khỏi mặt đất khoảng 1^m30. Đây là một phòng rộng bít ván và chỉ có một cửa. Cửa này luôn đóng kín khi trong phòng có tù nhân, vì thế người ta phải ở trong bóng tối hoàn toàn và hít thở không khí

⁶¹ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 530.

thối tha. Tù nhân qua đêm chính tại nơi đây, chân mang cùm. Các lính canh cẩn thận đóng cửa và cất chiếc thang sau khi bước xuống.

Ban ngày, các tù nhân ở bên dưới, nằm dài trên đất trần, chịu mọi khắc nghiệt của thời tiết. Mỗi người đều cố sức giữ mình khỏi gió máy, lạnh lẽo và nóng bức, bằng cách che chắn cho mình một túp lều nhỏ bằng những chiếc chiếu rách. Chân phước Jaccard, bị giam ở Khám Đường cùng với cha Odorico, tu sĩ Phanxicô người Ý, trong một bức thư đề ngày 14-11-1833 đã mô tả chỗ ở hai vị đã làm cho mình theo gương các tù nhân khác:

“Đó là một hình chữ nhật, dài khoảng 7 bộ và rộng 6 bộ, làm bằng 7 cái cột và 4 chiếc chiếu lớn dùng làm vách ngăn cao 4 bộ. Và đây là đồ đạc của chúng tôi: 1. Cùm chân, làm bằng 2 tấm ván đục 2 lỗ có đường kính khoảng 2 ngón tay. 2. Hai chiếc phản nhà binh, cao hơn mặt đất khoảng 4 ngón tay và khá lớn, đủ để ngồi hoặc nằm. 3. Hai chiếc chiếu trải lên phản, chúng tôi dùng bữa và tiếp khách trên đó. 4. Một cái hòm nhỏ, nơi chúng tôi cất giữ những đồ dự trữ nếu không muốn san sẻ cho lũ chuột. 5. Một cái giỏ đựng đồ bếp núc. Tôi nghĩ tất cả chỉ có vậy, trừ

phi các bạn muốn biết là cha Odorico có một khăn trải phản tuyệt đẹp. Đó là chiếc áo dòng Phanxicô mang từ Roma năm 1817, hơi bạc màu như các bạn thấy”⁶².

⁶² L. CROCHET: *Vie du Vénérable François Jaccard*, Lecoffre, Paris, 1879, tr. 188.



***Ảnh 4 : Mặt sau của Khám Đường,
tình trạng hiện nay (năm 2002)***

Nhờ ân huệ đặc biệt của viên đề lao, các tù nhân hạng nhất và hạng hai khỏi bị cùm chân và khi chiều về, thường cũng khỏi đổi chỗ. Người ta để họ nằm bên dưới, ngay cả ban đêm. Ở đó, chắc chắn họ được thoải mái hơn là phải ở trong cái thùng lớn thiếu ánh sáng và không khí phía trên đầu. Tuy nhiên, tầng trệt cũng rất tồi tàn! Trước hết, nó quá thấp nên tù nhân không thể đứng lên. Không khí ở đây ẩm ướt và oi nồng vì có nhiều đầm lầy bao quanh. Mùa mưa, khu vực rào kín biến thành ao hồ và nước tràn vào các nhà kho. Mùa nắng lại bị tường chắn nên nóng nung người và thiếu không khí nên nhà giam tựa hồ một lò lửa. Số tù nhân quá đông buộc họ phải nằm chồng lên nhau. Thêm vào đó, khói dày đặc nhả ra đây đó làm không khí nên ngột ngạt: vì mỗi tù nhân đều tự nấu ăn, và người ta tính có bao nhiêu túp lều riêng thì có bấy nhiêu bếp.

Khám Đường xem ra có từ thời Gia Long lúc vua quy hoạch ranh giới cho kinh đô của mình bằng việc xây một tường thành bao quanh, nghĩa là đầu thế kỷ 19. Tuy nhiên, nhà tù này cũng có thể đã xuất hiện trước thời kỳ đó.

Thời Gia Long, nó được gọi là Ngục Thất. Chính Minh Mạng vào năm thứ 6 triều ông (1825) đã

đổi tên Ngục Thất (nhà tạm giam) mà thêm cho nó chữ Khám Đường (phòng xét xử)*, và tên chính thức trở thành Khám Đường Ngục Thất.

Nhà giam này được sử dụng cho tới khoảng năm 1900. Chúng tôi không biết chính xác đến thời điểm nào, nhưng chắc chắn là vào đầu năm 1899, vẫn còn một số tù nhân ở đó. Một khi được cải dụng và các toà nhà được tháo dỡ thì Khám Đường đổ nát dần.

Ngày nay, khu vực tường bao quanh trở nên trống trơn. Cỏ mọc lan khắp nơi; lũ trẻ chăn trâu là những kẻ duy nhất khuấy động chốn cô tịch này. Người ta nhận thấy ở đây vài phần đất cao hơn

* Ở đây tác giả giải thích Khám Đường là phòng xét xử (salle d'examen judiciaire). Nhưng Khám Đường chẳng phải là nơi xét xử như ở tòa Tam Pháp hay Bộ Hình, nên không có nghĩa đó. Khám Đường chỉ có nghĩa là: Nhà lao, Nhà giam. Chính tác giả, sau khi tham khảo từ điển của Génibrel và Paulus Của, cũng thấy Khám Đường chỉ có nghĩa: Nhà lao. Điều này đã được tác giả viết trong bài "*Các Nhà Lao ở Huế, Khám Đường*" trong *B.A.V.H.* I, tr. 1. Hoặc ngay ở mục lục và đề mục II, 5 của tập sách này, tác giả cũng đã ghi: Khám Đường, nhà giam các người bị án (Prison des Condamnés). Vả lại trong Từ Điển Tiếng Việt xưa nay (chẳng hạn của Thanh Nghị, của Văn Tân), Khám Đường chỉ có một nghĩa là nhà lao, nhà giam. Vậy phải chăng đây là một nhầm lẫn của tác giả? (ND.).

những chỗ còn lại, đó là nền của 4 ngôi nhà mà chúng ta đã nói; nhờ chúng, người ta có thể nhận ra vị trí chính xác của những phòng giam buồn thảm này. Ở khoảng giữa, cũng có một cái giếng nhưng hầu như bị lấp. Sau cùng, cách đây vài năm, người ta khám phá ra giữa đám cỏ một công trình xây dựng nhỏ bằng gạch đỏ nát. Nó có hình vuông, cao khoảng 0^m8. Chắc chắn đó là tàn tích của một bàn thờ ngoại giáo bị phế bỏ.

Bàn thờ này xây trên nền của một trong các lán trại dành cho tù nhân, cái ở giữa. Phải chăng binh lính đến cúng bái ở đó hay đúng hơn là các tù nhân? Một giả thuyết chúng tôi thấy có căn cứ: bàn thờ này được xây lên cho vong hồn anh em Tây Sơn. Trong hoàn cảnh nào, thì có lẽ chúng ta hãy đọc những dòng dưới đây.

Sau khi chiến thắng loạn quân Tây Sơn, và lên ngôi Hoàng đế năm 1802, Gia Long ra lệnh quật mồ hai vị vua Tây Sơn tức Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ. Hài cốt họ bị giã nát và tung trong gió. Tuy vậy, các thủ cấp được dành lại nhưng bị nhét trong hai chum rồi đưa vào Ngục Thất. Người ta còn kèm thêm một chum khác đựng hài cốt của một nhân vật thứ ba. Ba chum này bị xiềng lại và canh giữ trong

những ngăn riêng, với cửa niêm phong. Một ủy ban đặc biệt kiểm tra hàng tháng tình trạng các chốt khóa.



***Ảnh 5 : Viên đá táng (đội cột nhà) còn lại,
được tìm thấy ngày nay ở khu vực Khám Đường
(năm 2002)***

Binh lính được giao canh gác Khám Đường đặc biệt thờ cúng các chum này gán cho chúng một vai trò hữu hiệu trong việc tìm kiếm các tù nhân trốn thoát. Còn các tù nhân thì coi anh em Tây Sơn như những thần hộ mệnh được họ thờ kính với mục đích xin che chở và xoa dịu trong chế độ khắc nghiệt của nhà tù, mà như họ, hài cốt các vị đang bị giam cầm và xích xiềng trong các chum đó. Vì thế, họ đặt tên cho các chum ấy là Ông Vò hay Chúa Ngụy.

Các chum này đã biến mất trong biển cổ thất thủ kinh đô năm 1885. Các tù nhân trốn thoát dịp này đã cố tình mang theo chúng.

* *

*

Trách nhiệm của lính canh ở Khám Đường thật là khủng khiếp. Nếu một tù nhân trốn thoát, viên chỉ huy và các lính gác phải chịu chính khổ hình của kẻ vượt ngục. Họ phải chết thay nếu y đã bị kết án tử hình. Thành thử, vì không hài lòng với cái vòng vây 3 lớp chúng tôi đã đề cập mà có thể nói là không thể vượt qua, các cai ngục thật có lý khi áp dụng những biện pháp đề phòng nghiêm ngặt nhất để tránh các cuộc đào thoát.

Chính vì thế, người ta không ngừng đem tù nhân ra kiểm tra. Mỗi ngày 3 lần, họ được tập hợp trong sân, xếp thành hàng 5 và đếm cẩn thận. “Tôi bảo đảm với các bạn, cha Miche nói, đó chẳng phải là sự lãng nhục nhỏ đối với chúng tôi khi lần đầu tiên thấy mình ngồi xổm giữa những tay cướp của giết người và sát cánh với những kẻ phung hủi”⁶³. Ban đêm, mỗi khi đổi phiên gác, binh lính rảo qua các phòng giam, gọi tên tù nhân, mỗi người phải đáp: Có mặt! Ai không đáp lại, hoặc vì đang ngủ, hoặc vì một lý do gì khác, sẽ lãnh ngay những ngọn roi mây.

Vì phải ra ngoài vòng thành để giải quyết các nhu cầu tự nhiên, người ta sợ các tù nhân lợi dụng cơ hội này để trốn thoát. Để tránh sự phiền phức đó, người ta bó buộc cả bản tính tự nhiên: hai lần mỗi ngày, vào giờ nhất định, binh lính dẫn toàn bộ tù nhân ra các ao hồ kề bên để đi vệ sinh. Vi phạm luật này, ngay cả vì một sự khẩn thiết bất khả kháng, là tội đáng lãnh một trận roi tàn bạo.

Ban đêm, những biện pháp đề phòng tăng gấp đôi: trừ phi được đặc ân, các tù nhân đều bị cùm chân, nhốt trên gác và sự canh chừng nên tích cực

⁶³ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 528.

hắn. Ban ngày, số lính canh khá ít, nhưng ban đêm có khi đếm được cả trăm người. Họ chia thành 2 nhóm: một nhóm bên trong, đi khắp nơi, tay cầm đuốc, thỉnh thoảng gõ vào một chiếc mõ tre; nhóm khác đông hơn, ở bên ngoài: đứng chung quanh vòng đai tường thành, họ thường xuyên lớn tiếng gọi nhau. Với họ, đó là cách để tránh buồn ngủ, đồng thời cũng để chứng tỏ họ đang chăm chỉ canh phòng.

* * *

*

Các chi tiết chúng tôi đã mô tả về Khám Đường cho thấy chốn cư trú này thật khủng khiếp. Điều đó còn rõ ràng hơn nếu chúng ta xem xét thật gần điều kiện sống của các tù nhân. Nhân chứng mà chúng tôi thích trích dẫn kể rằng, người ta thấy đổ dồn vào nhà tù này “mọi loại người bất hạnh, nghèo cực, đói khát và khốn khổ đáng thương nhất”⁶⁴. Ở Trấn Phủ và các nhà giam khác, tù nhân phải tự cung cấp cái ăn cái mặc. Ở đây, tại Khám Đường, chính triều đình đảm trách việc này nhưng không vì thế mà tù nhân ít khốn khổ hơn, bởi lẽ người ta chu cấp đâu đáng kể cho các nhu cầu của họ. Họ chỉ

⁶⁴ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 517.

nhận được một số lương thực ít ỏi và ghê tởm: 20 bát gạo mỗi tháng cho mỗi người, loại gạo xấu, đồ chợ bỏ và đó là tất cả! Nhưng phải có nồi và củi để nấu, muốn nuốt được cũng phải cho gia vị vào, dù chỉ là muối. Phải có chiếu để giữ mình khỏi lạnh và ẩm ướt, đồng thời phải có áo xống... Chính tù nhân tự cung cấp những cái đó vì triều đình chẳng bận tâm. Ai không có bà con bạn bè giúp đỡ, đành phải chết dần chết mòn vì đói và lạnh.

Chính các tù nhân hạng ba, những kẻ cùng đinh phải lãnh lấy sự cùng quẫn ghê rợn như thế. Vị Giám Mục tương lai của Địa phận Đà Nẵng*, người đã chia sẻ kiếp giam cầm của họ trong nhiều tháng, nói cho chúng ta về cảnh tượng thê thảm diễn ra trước mắt trong xó xỉnh buồn thảm đó như sau: “Lần đầu tiên vào đây, tôi thấy một nhóm phạm nhân mang xiềng xích nặng trĩch nằm sóng soài trên nền đất ẩm ướt; không quần không áo, họ bị bỏ mặc như những con thú sẵn sàng trút hơi thở cuối cùng. Những kẻ mạnh nhất cố gượng dậy và kêu to: “Đói, đói!”. Số khác chẳng còn sức bày tỏ nỗi khốn cùng của mình; nhưng chòng chọc nhìn tôi với một con mắt gần tắt hẳn, họ nói lên với tôi điều đó bằng sự

* Đây là Đức Cha Đôminicô Lefebvre (ND.).

lặng thinh hơn là nếu họ có thể diễn tả nỗi khổ của họ... Suốt một tháng qua, gần 40 tù nhân đã chết nơi chốn tồi tàn này, và con số tử vong cứ tiếp tục gia tăng...”⁶⁵.

* *

*

Chính trong vòng đai tường thành này mà bao Kitô hữu đã bị tổng giam suốt nhiều tháng. Ở đó, họ đã đau khổ và sống lẫn lộn giữa những kẻ đầu trộm đuôi cướp, bị liệt vào hạng gian ác xấu xa nhất. Nhà tù này, cha Miche nói, là “nơi thực sự chất chứa mọi thói hư và tội ác”⁶⁶. Trước ngài 10 năm, Chân phước Phanxicô Jaccard từng viết: “Nói với các bạn về xã hội bao quanh chúng tôi là không nên, nhưng thực sự, ở đó toàn là phường đầu trộm đuôi cướp và những kẻ cùng loại”⁶⁷.

* *

*

⁶⁵ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 530.

⁶⁶ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 526.

⁶⁷ L. CROCHET: *Vie du Vénérable François Jaccard*. tr. 188.

Và đây là tên các thừa sai đã sống trong địa ngục này:

Dưới thời Minh Mạng, Chân phước Phanxicô Jaccard và cha Odorico bị giam tại Khám Đường từ 08 tháng 11 đến 01 tháng 12-1833. Vào ngày này, các ngài bị chuyển đến các nhà tù Ải Lao trên vùng núi phân cách An Nam với Lào. Cha Odorico qua đời tại đây ngày 23-5-1834. Cha Jaccard chỉ hoàn tất cuộc tử đạo của mình năm 1838, ngài bị xử giảo tại Quảng Trị.

Dưới thời vua Thiệu Trị, các thừa sai Berneux, Galy, và Charrier đi vào Khám Đường đầu tháng 10-1842. Hai tháng sau, tức đầu tháng 12, các ngài bị giam trong một ngục tối khác nên không thể gặp lại các bạn cũ ở Trấn Phủ tức thừa sai Miche và Duclos, vốn đã đến Khám Lớn ngày 07-10-1842⁶⁸ và ở đó cho đến 12-3-1843.

Bị kết án tử hình, 5 vị thừa sai này nằm trong ngục thất chờ vua ấn định thời điểm hành quyết, thì vào ngày 25-2-1843, chiến hạm Héroïne của Pháp cập bến Đà Nẵng. Biết được sự việc đang xảy ra ở Huế, thuyền trưởng Lévêque cương quyết đòi trả tự

⁶⁸ Hoặc có lẽ là ngày 12 tháng 12.

do cho 5 tù nhân. Các cuộc thương lượng rất cam go. Cuối cùng, ngày 12 tháng 3, Thiệu Trị miễn cưỡng thả các vị tuyên tín đáng kính và trao trả các ngài cho viên thuyền trưởng người Pháp can đảm.

Vẫn dưới thời Thiệu Trị, Khám Đường cũng đã tiếp nhận Đức Cha Lefebvre, Đại Diện Tông Toà Địa phận Tây Đàng Trong. Hai lần, vị giám chức đáng kính thay gông cùm Trấn Phủ để mang xiềng xích nặng hơn của Khám Đường. Lần thứ nhất, ngài ở đây suốt 2 hay 3 tháng: đó là đầu năm 1845. Nhưng Thủy Sư Đề Đốc Cécile, tư lệnh hải quân Pháp tại Viễn Đông, nghe tin vị Giám Mục bị giam và bị án tử hình, đã đến đòi trả tự do cho ngài nhân danh nước Pháp. Vua giao ngài lại cho ông không mấy khó khăn. Được thả xuống Singapore, Đức Cha Lefebvre vội trở về Sài Gòn, ngài lại bị bắt và bị dẫn ra Huế, và thế là bị kết án tử hình một lần nữa. Người ta giam ngài 10 ngày ở Khám Đường (tháng 8 năm 1846), rồi nhiều tháng ở Cung Quán. Cuối cùng, Thiệu Trị ân xá và cho đưa ngài về lại Singapore.

Chúng ta nói Đức Cha Lefebvre đã hai lần là khách của Khám Đường. Thật ra, các tài liệu không minh nhiên nói đến điều đó. Nhưng chúng ta biết

rằng, nhà tù này dành riêng cho những kẻ có án; thế mà vị giám chức đã bị kết án tử 2 lần: năm 1845 và năm 1846. Hơn nữa, về lần giam thứ hai, cha Louvet nói, là sau khi bị kết án, vị Giám Mục vẫn còn ở lại chùng 10 ngày “trong nhà tù nhốt bọn gian phi”⁶⁹, và chính Đức Cha Lefebvre đã viết ngày 05-1-1847: “Ý định của vua là lập tức gửi tôi đến ngôi nhà gọi là Cung Quán... Nhưng người ta tâu vua là tôi bị bắt do tái phạm, tội tôi quá nặng nên không đáng hưởng ân huệ này; và vài hôm sau, vua truyền chuyển tôi sang nhà biệt giam hoặc ngục thất dành cho các đại tội nhân. Tôi đã ở đó 10 ngày...”. Những lời này rõ ràng ám chỉ Khám Đường.

* *
*
*
*

Các tín hữu An Nam cũng tỏ ra không kém anh dũng so với các vị thừa sai. Những câu chuyện về cảnh giam cầm của họ đã cung cấp nhiều trang sách rất cảm động cho lịch sử Giáo Hội An Nam.

Khi bàn về Trấn Phủ, chúng tôi có nói rằng, Chân phước Phaolô Bường và 6 bạn lính của ngài đã bị chuyển đến Khám Đường sau khi lãnh án. Việc

⁶⁹ P. LOUVET: *La Cochinchine Religieuse* II, tr. 162.

chuyển giao này xảy ra vào nửa đầu năm 1833, có lẽ trong tháng 5. Vị đội trưởng công giáo ở đây khoảng năm hoặc sáu tháng. Sau cùng, ngày 23-10-1833, giờ hiến tế cao cả đã điểm, ngài từ biệt các bạn trong nước mắt, khuyên họ kiên vững trong đức tin và hẹn gặp họ trên trời.

Chúng ta không biết những con người anh dũng ấy thế nào sau khi vị chỉ huy của họ ra đi. Ngày 8 tháng 11, Chân phước Jaccard và cha Odorico gặp họ trong Khám Lớn. “Chúng tôi tìm thấy ở đó, Cha Jaccard viết, năm⁷⁰ đồng bạn can trường của Phaolô Đội Bường. Được quy tụ với nhau như vậy là một niềm vui lớn lao cho họ và cho chúng tôi”⁷¹. Có lẽ họ đã kết thúc đời mình hoặc ở Khám Đường, hoặc đúng hơn ở nơi lưu đày.

Tháng 7 hoặc tháng 8 năm 1835, Chân phước Anrê Trông cũng đến nhà giam của những người đã thụ án. Ngài ra khỏi đó ngày 28 tháng 11 cùng năm để đi chịu chết vì Chúa Giêsu Kitô.

⁷⁰ Cha Jaccard chỉ nói đến 5 đồng đội của Phaolô Bường. Người thứ 6 đã ra thế nào? Có lẽ đã chết.

⁷¹ L. CROCHET: *Vie du Vénérable François Jaccard*. tr. 187.

Khoảng cuối năm 1840, 4 Kitô hữu bị bắt đồng thời với Đấng đáng kính Gilles Delamotte và Chân phước Simon Hòa xem ra cũng đã được chuyển đến Khám Đường trước khi đi đày. Đó là một nữ tu bản xứ tên Hậu, và 3 giáo dân: một người nam tên Phê và 2 người nữ mà một người mang tên Cua. Chúng tôi không rõ họ đã ở lại đó bao lâu.

Đến cuối năm 1842, số giáo hữu bị giam ở Khám Đường hẳn phải đông đảo, vì chúng tôi đọc thấy trong một bức thư của cha Miche viết từ nhà tù này lúc bấy giờ: “Chúng tôi có cái lợi là được đoàn tụ với những vị tuyền tín đã đến trước chúng tôi và đến sau cả chúng tôi. Chúng tôi cầu nguyện chung, ăn uống chung, vui sống tình huynh đệ”⁷².

Chân phước Micae Hồ Đình Hy hẳn đã không qua Khám Đường, nhưng 17 người bạn cùng chiến đấu và chiến thắng với ngài đã bị dẫn đến đó ngày 19-5-1857. Chúng tôi đã nêu tên của họ khi đề cập Trấn Phủ. Tất cả đều lãnh án lưu đày: 14 người trong họ đã xuống tàu ngày 27 tháng 7 để đến nơi đã định cho họ.

⁷² *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 531.

Một trong những người cuối cùng này tên là Anrê Liêu, ông chết ngay khi vừa đến Bắc Kỳ.

Mười ba lính cận vệ của Hoàng thái hậu, vốn thay chỗ các đồng bạn của Chân phước Micae Hy ở Trấn Phủ ngày 29-7-1857 đã gặp lại 3 vị tuyên tín vốn chưa đi đày tại Khám Đường. Chúng tôi còn thấy cả 16 người trong nhà giam này ngày 15-12 cùng năm.

Trong một bức thư đề ngày 15-12-1860⁷³, Đức Cha Sohier cho biết con số các tín hữu bị giam ở Khám Đường năm đó. Ngài cho hay, từ đầu năm, quan Thượng Thư đã sai tìm bắt các quan có đạo. Nhiều vị trốn thoát được, nhưng có đến 33 vị bị bắt.

Trong số này, chỉ có 3 người xuất giáo, 30 vị khác anh dũng tuyên xưng đức tin. Đức Cha De Gadare, bấy giờ là Giám Mục Phó Giáo phận Bắc Đàng Trong thêm rằng, 10 người trong họ “vốn chỉ là những dự tòng, chưa có giấy chứng nhận, đã bị án lưu đày; và họ đã đến các tỉnh xa xôi của Bắc Kỳ ngày 13-8. 17 người khác bị kết án tử giam hậu và còn bị nhốt ở nhà tù kinh đô. Một đội trưởng tên Uyên cũng đã chết trong tù, 2 đội trưởng khác bị kết

⁷³ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 531.

án tử. Nhà vua tha chết cho một trong hai người vì ông ta bị mù: ông sẽ chấm dứt ngày đời trong ngục; ông kia bị xử giảo ngày 24-10-1860⁷⁴.

Người sau cùng này là Chân phước Lê Đăng Thị. Sau nhiều tháng bị giam tại Quảng Trị, ngài được dẫn về Huế và nhốt ở Khám Đường ngày 21-8-1860. Sau hai tháng, ngài ra khỏi đó để nhận triều thiên tử đạo tại chợ An Hoà. Một tên trộm cũng bị xử trảm cùng chỗ và cùng lúc với ngài, nhưng nhờ lòng nhiệt thành của vị Chân phước, anh đã được dạy nhiều chân lý đức tin trong nhà tù và được rửa tội trước khi đến nơi hành xử.

* *

*

Danh sách các tù nhân Kitô hữu ở Khám Đường thật không đầy đủ; danh sách những người bị giam ở Trấn Phủ và Phủ Thừa Thiên cũng vậy. Do thiếu tài liệu, chúng tôi tiếc là đã chỉ có thể thu thập một số danh tánh. Tuy nhiên, chúng tôi sung sướng nghĩ rằng mình đã cung cấp gần như chắc chắn tên các Chân phước người Pháp và người An Nam, cũng như tên của tất cả thừa sai đã mang gông

⁷⁴ Thư Đức cha Sohier. *Annales de la Propagation de la Foi*. XXXIV, tr. 16-17.

xiềng vì Danh Chúa Giêsu Kitô trong các nhà giam khác nhau ấy.

Chúng tôi có thể thêm vào các danh sách vinh hiển này vài tên tuổi của những Kitô hữu An Nam đã tuyên xưng đức tin tại Huế, nhưng nguồn thông tin của chúng tôi⁷⁵ không luôn luôn nêu rõ các Toà án họ bị gọi đến, hay các nhà tù họ bị giam giữ. Dẫu không rõ ràng mấy, nhưng danh sách mới này cũng không kém quý giá. Nhiều vị trong số các Kitô hữu dũng cảm này đã được nhắc đến trước đó; nhưng ở đây, chúng tôi có thể cho biết các cộng đoàn giáo xứ gốc gác của họ. Tất cả đều tuyên xưng đức tin dưới triều Tự Đức:

1. Các Kitô hữu thuộc mọi tầng lớp khác nhau: Maria Lộc, Phủ Cam; ba giáo hữu An Vân: Gioan Baotixita Cư, Alexis Đặng Văn Lưu và Giacôbê Lê Văn Khuê; ba nhà nho: Sâm ở An Lộc, Nhương ở Đồng Giám, Lành ở Dương Lệ; những vị có tên Giuse Cầm ở An Ninh, Lưu, Thoan hoặc Sĩ và Liêu ở Da Môn; bà góa An cũng ở Da Môn; Philipphê Cô ở An Do; mọi hào mục thuộc giáo họ Bồ Liêu đầu năm 1860.

⁷⁵ *Mémoire du P. Bernard, des M.E.* (thủ bản).

2. Một số lớn các binh lính: Philipphê Đính ở Bàu Đông; Phaolô Lưu, Phaolô Thu, cai; Phêrô Đều và Đôminicô Đức ở Sơn Quả; Têphanô Lộc, đội, và Giacôbê Hoàng ở Phủ Cam; Nhiễm, Lành và Hiếu ở Nhu Lý; Gương ở Cổ Vưu; Mưu ở An Lộng; Đa và Thanh ở Đại Lộc; Kim ở Dương Lệ; Antôn Ky ở An Đôn; Phêrô Thạnh, Tư, Simon Bằng, đội; Phêrô Đu, Đôminicô Ngụy Trương Huy, Phêrô Hộ, Phêrô Cựu tự Lân ở Di Loan; Philipphê Đe, Philipphê Xá, Philipphê Toan và Phêrô Thiện ở An Ninh; Soan và Giuse Lương ở Da môn; Tôma Điều, Tadêô Giam, Tôma Huấn ở Cao Xá; Giuse Lợi và Inhaxiô Trường ở Liêm Công; Cấn ở Phú Ốc; sau cùng là 2 người lính ở xã Mai Xá mà chúng tôi không biết tên, một trong hai người có bỗn mạng là Simon.

Xin lưu ý, dưới thời Tự Đức, binh lính có đạo là đối tượng của nhiều biện pháp nghiêm ngặt đặc biệt. Họ bị mất mọi tước vị, bị sung vào các công việc gian khổ hèn hạ nhất như đào đất, nạo vét, xây thành đắp lũy. Một số lớn bị đem ra xét xử và kết án theo luật vì từ chối xuất giáo, hoặc ở Huế hoặc ở các tỉnh.

Các vị tuyên tín ấy, binh lính lẫn thường dân mà chúng tôi vừa cho biết tên, đã ra hầu Toà hoặc

trước quan lại Thừa Phủ, hoặc trước Thượng Thư Bộ Hình, một số lớn trước cả hai Toà. Giữa thời gian đó, họ bị giam ở Thừa Phủ hay ở Trấn Phủ.

Đối với một số người, bản án chung quyết là bị giam giữ trong các làng lương dân, nơi họ sẽ chết vì khổ hoặc vì đói; hay thông thường hơn, và luôn luôn đối với binh lính, là bị đày đến một tỉnh ở Bắc Kỳ, đặc biệt các tỉnh biên giới như Cao Bằng, Tuyên Quang và Hưng Hóa. Trong khi chờ ngày lên đường, họ bị giam ở Khám Đường, đôi khi kéo dài đến nhiều tháng.

Tại nơi lưu đày, họ phải mang gông cùm và xiềng xích. Một số bị căng ra đất và bị ghì chặt bởi một khúc tre đẽ ngang trên ngực. Người ta chỉ cho họ chút thức ăn tồi tệ và ít ỏi. Do đó, họ chóng chết vì đói, vì khổ hoặc vì bệnh. Một số bị chém đầu vì lại từ chối xuất giáo. Tất cả đều chết trong những tâm tình đạo đức đáng khâm phục dưới sự chứng kiến của các bạn đồng cảnh ngộ.

* * *

*

Vào bất cứ thời nào, một khi các Chân phước tử đạo của chúng ta và các vị tuyên tín khác bị tổng

giam ở Khám Đường, thì tất cả họ đều ném biêt mọi khốn khổ và đắng cay của chốn cư trú rùng rợn này. Nhưng càng cảm nhận chúng cách mãnh liệt, tâm hồn họ càng vươn cao hơn và tinh tế hơn: thế nên, xinh đẹp biêt bao các triều thiên họ đã chuẩn bị cho mình tại nơi chốn ấy!

Nhưng so với những anh em lương dân khốn khổ bị giam cầm nơi đây, họ được một lợi ích đáng kể: họ chẳng phải áp dụng cho mình câu nói của Dante: “Vào đây, các người hãy bỏ đi mọi hy vọng!” Không phải thế. Ngược lại, chính khi họ bước qua ngưỡng cửa buồn thảm này, niềm hy vọng của họ được xây dựng trên một nền tảng vững chắc hơn: họ biêt rằng, ở trong bốn bức tường đó là như thể họ đang ở trong tiền sảnh của thiên đàng. Chẳng phải biêt bao lần họ đã lập lại cho nhau những lời chúng ta đã nghe cha Miche thốt lên ở Trấn Phủ sao: “Can đảm lên! Can đảm lên! Một chốc nữa thôi, chúng ta sẽ họp mặt với những tiền nhân vinh quang và bất tử!”⁷⁶. Vì thế như thánh Phaolô, bất chấp mọi đau khổ, lòng họ luôn luôn chan chứa niềm vui⁷⁷.

⁷⁶ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr.514.

⁷⁷ 2Cr 7,4.

Các ý tưởng đầy lòng tin này hẳn đã là niềm an ủi quý báu và là sự nâng đỡ mạnh mẽ nhất cho họ. Nhưng Thiên Chúa nhân lành luôn hào phóng, còn ban cho họ nhiều ơn khác, mà chúng ta cũng nên cẩn thận xét xem.

* *

*

Điều làm giảm nhẹ những đau đớn và xoa dịu bao khổn cùng của các tù nhân của Đức Kitô chính là tình yêu cao đẹp vốn đã tác động mạnh mẽ trong chốn tối tăm khổn khổ này: tình yêu thương của Chúa đối với các tội tớ anh dũng của Người; và đức bác ái của các Kitô hữu đối với những anh em cùng khổ của họ:

- Tình yêu thương của Chúa dành cho các tội tớ Người. Hơn một lần Đức Giêsu Kitô đã đoái thương viếng thăm họ. Bất chấp nguy hiểm đến tính mạng, nhiều linh mục bản xứ đã cải trang, len lỏi vào với các tù nhân và phân phát Của Ăn đàng thiêng liêng cho họ. Nào ai nói được niềm hân hoan sâu thẳm của các Kitô hữu từ lâu sống xa nhà chầu, niềm hạnh phúc của các linh mục từ bao tháng bị đày xa bàn thánh? Để rồi, cuối cùng họ gặp lại chính

Đáng mà vì Người họ mang gông cùm, vì Người mà họ sắp chết cho Danh thánh ấy?

- Đức bác ái của các Kitô hữu đối với những anh em cùng khổ của họ. Họ thường xuyên thăm viếng những người này. Các cuộc thăm viếng này đem lại an ủi biết bao cho các tù nhân khốn khổ! Cần thiết biết bao, trái tim con người cảm nhận quanh mình ngàn nào có thể bầu khí nồng ấm của thiện cảm và thương cảm! Những ai thăm nuôi trở về từ Khám Đường, đều mang theo mình một gương đạo đức sâu xa và sự quyết tâm can trường khi có dịp như bao anh em của mình đang bị giam giữ ở đó.

Các Kitô hữu đã chẳng đi tay không vào nhà tù. Họ mang theo đồ cứu trợ gồm tiền bạc và vật dụng, những thứ rất cần thiết cho các tù nhân, vốn họ sẽ phải hết sức khốn quẫn nếu không có lòng bác ái đó.

Về việc thực thi đức ái huynh đệ này, cha Miche đã để lại một trang tuyệt bút. Ngài nói: “Chỉ cần sáng suốt một tí, lính gác phải thấy ngay là chúng tôi nhận nhiều đồ cứu trợ từ bên ngoài; nhưng họ lại nhắm mắt. Tất cả những gì bao quanh chúng tôi đều nói lên sự khốn cùng tột độ; các Kitô

hữu là những người duy nhất không thiếu gì hết: đủ ăn, đủ mặc; họ còn có một chút gì đó để chia sẻ cho những người lân cận túng thiếu nhất. Thấy vậy, lương dân không khỏi thốt lên: “Những người bên giáo yêu thương và giúp đỡ nhau chừng nào, họ chẳng bỏ nhau trong nỗi bất hạnh!”.

Và vị tuyên tín đáng kính còn thêm những lời cảm động này: “Nhưng họ (chính những lương dân này) sẽ nói gì nếu biết đồ cứu trợ gửi đến chúng tôi đã vượt bao đại dương? Họ sẽ nghĩ gì nếu biết những người mới theo đạo cũng là đồng hương của họ có lắm bạn bè anh em ở mút cùng mặt đất, những bạn bè anh em mà những người mới theo đạo đó đã chẳng bao giờ biết đến. Những người này không bỏ qua việc cứu trợ họ trong cảnh xích xiềng, đã gửi đến cho họ những đóng góp bác ái từ 5.000 dặm xa cách chỉ vì nghi ngại về những khốn khó họ đang gánh chịu và những nhu cầu họ đang cảm thấy. Ôi, công việc đạo đức tuyệt vời của Hội Truyền Bá Đức Tin đang lau khô biết bao dòng lệ! Tổ chức đáng khâm phục này đang từng ngày chữa lành bao vết thương! Sở dĩ chúng tôi không trải qua nỗi khủng khiếp của cơn đói, sở dĩ cảnh khốn cùng chẳng thể huỷ hoại chúng tôi như những người bất hạnh đang

dẫn chết bên cạnh, đó là nhờ sự hào phóng và lòng quảng đại của Hội này”.⁷⁸

Có vị thừa sai nào đọc lại những lời ấy mà không xúc động sâu xa? Các lời ấy hẳn phải đi vào lòng những anh em bạn bè của các hội truyền giáo biết bao; những con người mà dù ở phương trời nào, vẫn không chịu thua lòng quảng đại của những bậc tiền bối thời Minh Mạng và Tự Đức!

⁷⁸ *Annales de la Propagation de la Foi*. XV, tr. 532-533.

III

Các nơi hành hình những vị tuyên tín



Các Chân phước tử đạo người Pháp và người An Nam đã hoàn tất hy lễ của mình tại Huế thường bị hành hình ở 4 địa điểm khác nhau: 1. Cống Chém; 2. Chợ An Hoà; 3. Bãi Dâu; 4. Giáo họ Thọ Đức.

1- Cống chém

Đi theo đường cái quan (Đường Thuộc Địa số 1) về hướng Bắc, cách chợ An Hoà vài trăm mét, ngay sau khi vượt qua nhà ga nhỏ cùng tên An Hoà, người ta đến một chiếc cầu nhỏ, thường được gọi là Cống Chém.*

Chính tại nơi này, ngay giữa đường, những kẻ can án theo luật thường bị hành quyết.

* Người địa phương còn gọi là Cống Chặt (ND.).

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

124

Trong số các vị tử đạo của chúng ta, Chân phước Simon Hòa đã kết thúc đời mình tại đây với án trăm quyết ngày 12-12-1840. Cho đến giây phút cuối cùng, ngài vẫn từ chối đạp lên thánh giá cách đáng khâm phục mặc cho bao lời năn nỉ.

Đầu ngài bị bêu 3 ngày tại nơi hành quyết (“để làm gương” như bản án đã ghi). Nhưng hôm sau, các tín hữu đã lấy được và mang về họ Nhu Lý cùng với thi thể ngài.



Ảnh 6 : Cầu Công Chém ngày nay (năm 2002).

2- Chợ An Hoà

Trước khi tuyến đường sắt được xây dựng cách đây khoảng 30 năm, thì đường cái quan, mà nay đang băng qua cây cầu của đường sắt, lúc ấy băng qua sông đào bên ngoài Thành Nội trên một chiếc cầu nằm đối diện chợ An Hoà. Cầu này bây giờ không còn nữa, nhưng ngôi chợ vẫn luôn còn đó bên bờ sông đào.*

Các kẻ can án ra khỏi Thành Nội qua cửa Tây Bắc, thường gọi là cửa An Hoà. Họ đi qua cầu và dừng lại ở chợ, nơi người ta dọn cho họ bữa ăn cuối cùng. Tiếp đến, theo đường cái quan, họ ra cho tới Cống Chém, nơi thường hành quyết.

Vì các lý do khác nhau, nhiều vị Chân phước của chúng ta bị hành quyết ngay chợ An Hoà. Đó là các Chân phước Anrê Trông, Micae Hy, Phanxicô Trung và Giuse Lê Đăng Thị.

* Ngày nay chợ An Hoà đã di chuyển ra sát đường, đường về Bao Vinh. Còn địa điểm chợ cũ nay là trường Tiểu Học số 1 Hương Sơ (xem ảnh 7) (ND.).

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

126



***Ảnh 7 : Chợ An Hoà cũ,
nay là trường Tiểu Học số 1 Hương Sơ,
10/4 Đặng Tất, Huế (năm 2002).***

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

127

1. Chân phước Anrê Trông: Thầy giảng, bị chém đầu tại chợ ngày 28-11-1835. Nhiều tình huống cảm động kèm theo cuộc tử đạo của ngài:

Cha Launay^{78bis} thuật lại: “Bà mẹ của Anrê, có các con của bà đi theo, đợi cậu quý tử ở chợ An Hoà... Đến gần đình làng, ông quan ra lệnh dừng lại và cho phép bà con đến giã tử đạo... Bà con và bạn hữu sắp thành hàng trước mặt ngài và chào ngài. Anrê nghiêng mình im lặng. Mẹ ngài nói với ngài: “Vĩnh biệt con, cầu nguyện cho mẹ”. Vị tử đạo cúi chào, vẫn luôn im lặng. Những lời giã biệt chấm dứt, viên chỉ huy bảo đoàn người tiến lên vài bước và ra lệnh dừng lại lần thứ hai. Giờ hành quyết đã điểm”.

Một người thợ tháo chiếc gông và chặt đứt xiềng.

“Anrê cầm lấy xiềng ấy đưa cho một người lính, xin anh giữ để trao cho mẹ ngài... Đoạn ngài ngò xuống, làm dấu thánh giá và cầu nguyện... Khi chiếc đầu lăn xuống đất, mẹ ngài đến gần viên quan mà nói: “Bẩm quan, người này là con trai tôi, xin cho tôi chiếc đầu của nó, tôi van ông”. -

^{78bis} *Les Cinquante-deux serviteurs de Dieu*, tr. 115 và tiếp theo.

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

128

“Được”, viên chỉ huy đáp. Người nữ tín hữu đưa vạt áo ra và nhận lấy thủ cấp đáng kính mà tên đao phủ ném cho bà.*

* Về vị tử đạo này, đã có bài thơ như sau:

*“Tử đạo ấy tử trung tử hiếu¹
Anrê Trông đã hiểu phân minh²
Chúa là Cha cả chúng sinh
Chúa là Vua cả thiên đình tối cao
* * **

*Mẹ sao trí ? Con sao trung bấ?³
Ôi thanh phong lưu lại muôn đời⁴
Tôi vì Chúa phải đầu rơi⁵
Rơi vào tay mẹ, con thời toàn qui.”⁶*

¹ Tử trung tử hiếu: trung với “Vua Cả” trên trời, hiếu với “Cha Cả” trên trời.

² Phân minh: rõ ràng và dứt khoát. Thánh Anrê Trông không hiểu trung hiếu theo nghĩa người đời là trung với vua và hiếu với cha mẹ. Người ta thuật truyện có người đồng sự với Đệi Trông đến khuyên ngài trong ngục:

“Hãy giả vờ bỏ đạo để sống mà nuôi mẹ, như vậy giữ được trung hiếu: trung với vua, hiếu với mẹ”. Anrê Trông lúc đó mới 21 tuổi, trả lời đồng dục: “Đừng nói trung hiếu với tôi. Tôi đã hiểu thế nào là trung hiếu. Tôi không thể bỏ đạo mà còn trung hiếu với Vua và Cha Cả trên trời được!”

³ Sử Hán khen mẹ con Vương Lăng:

<i>Mẫu hề hà trí</i>	Dịch : “Mẹ sao khôn thế ?
<i>Tử hề hà trung</i>	<i>Con sao trung thế ?</i>
<i>Nhất ngôn mẫu tử</i>	<i>Một nhà mẹ con</i>
<i>Vạn cổ thanh phong”.</i>	<i>Muôn đời tiếng thơm”.</i>

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

129

“Thi hài vị tử đạo được mang về giáo họ Thọ Đức. Nhiều chứng nhân đã quả quyết rằng đôi bàn chân của vị tử đạo, dù đã không được rửa, vẫn trắng cách lạ lùng, đang khi đường đi xấu đến nỗi bùn lấm lên tới nửa ống chân. Giáo hữu An Nam còn giữ kỷ niệm về sự kiện kỳ diệu này mãi đến ngày nay”.

2. Chân phước Micae Hồ Đình Hy : Đại quan của triều đình, bị chém đầu tại chợ An Hoà ngày 22-5-1857.

⁴ Thanh phong: gió mát, ở đây nghĩa là tiếng thơm.

⁵ Thánh Anrê Trông bị xử chém ngày 28.11.1835. Mẹ Ngài đã vội vàng xin đầu Ngài và âu yếm bọc trong tà áo tốt nhất mà bà đang mặc.

⁶ Toàn qui: trở về nguyên vẹn. Ý nói thân xác cha mẹ sinh ra nguyên vẹn, phải giữ nguyên vẹn cho đến lúc chết. Chết không toàn thân, cũng như chết không con là bất hiếu. Thánh Anrê Trông chết mà không bị mất đầu, trả toàn thân về cho mẹ.

Hai khổ thơ trên đây trích từ Bài Văn Bia Kỷ Niệm Đệ Nhất Bách Chu Niên (1861-1961) Thánh Gioan Đoàn Trinh Hoan chịu tử vì đạo do cha Cựu Quản xứ Xuân Long, J.M Nguyễn Văn Thích kính phụng. Cha Tôma Trần Văn Dự đã cho khắc vào bia Đài Các Thánh Tử Đạo trước nhà thờ Xuân Long (Huế) năm 1961. Phần chú thích của Cha Giuse Nguyễn Văn Hội và Cha Augustinô Hồ Văn Quý, Giáo phận Huế (ND.).

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

130

Nơi hành quyết đã định là Cổng Chém nằm xa hơn nên sau khi qua cầu An Hoà, Hồ Đình Hy nói với viên sĩ quan: “Ngài đi xa làm chi cho nhọc; ở đây tôi có nhiều bạn bè quen biết, vị trí rất thuận tiện, hãy chém tôi ở đây”. Viên sĩ quan bằng lòng.

Tiểu sử ngài ghi: “Người ta mang mấy tấm chiếu và một tấm thảm đến trải trước mặt Hồ Đình Hy. Ngài ngồi xuống, hút ống điếu như thể dọn mình cho một cuộc thăm viếng long trọng, ngài rửa chân, sửa tóc và y phục, rồi quỳ gối... Khi việc sửa soạn đã xong, vị tuyên tín nói với viên quan: “Xin chờ một chút”. Một linh mục, cha Hạnh*, ẩn trong đám đông, đứng nhìn ngài. Vị tử đạo quay về phía linh mục, cúi đầu, làm dấu thánh giá, đám ngục đang khi vị linh mục ban ơn xá giải cho ngài một lần nữa, đoạn ngài đưa đầu cho đao phủ”.⁷⁹

Hài cốt vị Chân phước được trưng bày để tôn kính công khai trong nhà nguyện Đại Chủng Viện Huế.

3. Chân phước Phanxicô Trung: Cai đội, bị chém đầu ngày 6-10-1858.

* Có tài liệu gọi là Cổ Thanh (ND.).

⁷⁹ A. LAUNAY: *Les Trente-cinq Vénérables Serviteurs de Dieu*. tr.137-138.

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

131

Bị dẫn đi hành hình từ sáng hôm ấy, Phanxicô Trung trải qua suốt ngày ở chợ An Hoà. Vào phút cuối, các quan đưa đơn thỉnh nguyện xin vua ân xá cho ngài. Câu trả lời của vua chỉ đến lúc 8 giờ tối. TỰ ĐỨC từ chối đơn thỉnh nguyện và ban lệnh hành quyết ngay lập tức cỰU cai Trung và trừng phạt các quan đã dám can thiệp cho ngài.

Vị linh mục đã giải tội cho ngài ban sáng không còn ở đó. Bảy giờ Phanxicô Trung quỳ gối, xin người ta dùng vôi vẽ lên cổ 2 đường hình thánh giá để khẳng định một lần nữa ý muốn của mình mãi là Kitô hữu, rồi ngài cúi đầu cho đao phủ chém.

Thủ cấp đáng kính ấy bị bêu 3 ngày. Sau đó người ta ráp lại với thi thể ngài và đem chôn tại giáo họ Dương Sơn.

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

132



**Ảnh 8 : Văn Bia kỷ niệm Đệ Nhất Bách Chu Niên
(1861-1961)**

**Thánh Gioan Đoàn Trinh Hoan chịu tử vì Đạo,
đặt tại nhà thờ Xuân Long (Huế).**

4. Chân phước Giuse Lê Đăng Thi: Đội trưởng, bị xử绞 (thắt cổ) ngày 24-10-1860.

“Tại nơi hành hình, cha Thanh ban phép xá giải cho ngài lần cuối. Kẻ can án quỳ gối và cầu nguyện một lúc, đoạn hai người lính đặt ngài nằm sấp mặt xuống đất. Họ tròng một sợi dây vào cổ ngài rồi đứng hai bên, dùng hết sức mạnh kéo sợi dây đến độ dây phải đứt. Họ thay một sợi khác bền hơn và lại kéo cho đến khi vị chiến sĩ tốt lành của Đức Giêsu Kitô trút hơi cuối cùng”.⁸⁰

Thi hài ngài được chôn tại giáo họ Phủ Cam theo nguyện ước của ngài.

3- Bãi Dâu

Sông Hương và sông đào Đông Ba làm nên một hòn đảo khá rộng. Bờ sông mang tên Bãi Dâu. Nó được gọi như thế vì người ta trồng ở đó nhiều

⁸⁰ A. LAUNAY: *Les Trente-cinq Vénérables Serviteurs de Dieu*. tr.137 và 138.

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

134

cây dâu: đây là một vùng đất bồi, cây dâu phát triển rất tốt.

Chính tại đó, Chân phước Emmanuel Triệu và Chân phước Isidore Gagelin chịu tử đạo, nhưng không cùng một chỗ.

1. Chân phước Emmanuel Triệu sinh tại Huế, làng Phú Xuân hay Kim Long. Khi Tây Sơn chiếm thành phố, ngài trốn ra Bắc Kỳ, nơi đó ngài thụ phong linh mục do vị Đại Diện Tông Toà Đông Đàng Ngoài. Sau 5, 6 năm thi hành sứ vụ tại miền truyền giáo đó, ngài trở lại Phú Xuân, thăm thân mẫu già nua, tàn tật và rất nghèo khổ. Vừa về đến nơi, ngài bị lính hầu của Cảnh Thịnh, ông vua Tây Sơn bách hại, bắt ngay. Ngài bị chém đầu tại Bãi Dâu, ở Chợ Được ngày 17-9-1798 lúc 42 tuổi. Đầu tiên, giáo hữu mai táng tạm thời thi thể ngài, và sau đó vài năm, hài cốt ngài được đặt trong nhà thờ giáo họ Dương Sơn.

Chợ Được nằm bên kia sông đào Đông Ba, ngay lối vào sông, trong khu buôn bán Gia Hội. Nơi này, ngày nay, có một quảng trường nhỏ mở ra cầu Gia Hội và một công viên hẹp.

2. Chân phước Isidore Gagelin (Cổ Kính) thuộc Hội Thừa Sai Hải ngoại Paris, quyền Đại Diện

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

135

Miền Truyền Giáo, bị xử giảo tại Bãi Dâu ngày 17-10-1833.

Vị thừa sai lúc ấy bị giam tại Trấn Phủ. Để đến pháp trường, ngài ra khỏi Thành Nội theo lối cửa Đông Ba, qua cầu sông đào và theo con đường hướng thẳng tới sông Hương, con đường ngày nay mang tên Minh Mạng. Cứ mỗi 100 bước, anh mỗ dừng lại, đánh vài tiếng chiêng rồi cao giọng đọc bản án đã viết trên một tấm ván nhỏ mang theo. Lý do kết án thì rõ ràng và chính xác: “Tên Âu châu Hoài Hóa (tên do chính vua đã đặt cho cha Gagelin) phạm tội rao giảng và quảng bá đạo Datô trong nhiều tỉnh của vương quốc. Do đó, nó bị kết án xử giảo”.

Sau chừng nửa giờ đi bộ, đoàn người đến Bãi Dâu, quá chợ Dinh một quãng. Vị tử đạo nằm dài trên một chiếc chiếu và các đao phủ, mỗi bên 5 người, kéo thật mạnh sợi thừng đã tròng sẵn ở cổ ngài. Vì quá căng, sợi dây bị đứt và phải thay một sợi khác. Nhưng vị Chân phước dường như đã tắt thở rồi. Các tên lính lại kéo lần nữa, rồi để bảo đảm ngài đã chết, họ áp một ngọn đuốc vào các ngón chân cái của ngài.

Chân phước Gagelin là vị thừa sai đầu tiên bị xử tử dưới thời Minh Mạng. Thoạt đầu, thi hài ngài

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

136

được mai táng ở Phủ Cam trong vườn một tư gia. Năm 1846, hài cốt được mang về chôn cất ở viện Truyền giáo Hải ngoại Paris.

4- Giáo họ Thọ Đức

Giáo họ Trường An, thường gọi là Thọ Đức, vì cư dân ở đó được sung vào công việc ở các lò đúc của vua nằm phía thượng lưu hữu ngạn sông Hương, không xa Thành Nội mấy. Đây là một giáo họ lâu đời. Thọ Đức từng là nơi xảy ra nhiều cuộc tử đạo thuộc nhiều thời kỳ khác nhau. Nổi tiếng nhất là cuộc tử đạo của Chân phước Marchand Du và Chân phước Phaolô Bường.

1. Chắc hẳn để tín hữu khiếp sợ hơn mà giáo họ Thọ Đức đã được chọn làm nơi thi hành bản án bá đao ghê rợn của cha Giuse Marchand (Cố Du), thuộc Hội Thừa sai Hải ngoại Paris ngày 30-11-1835.

Để đến nơi hành hình, phải đi từ ga Huế theo con đường mang tên Hồ Quyền dọc lên hữu ngạn sông Hương. Trước khi đến cột mốc cây số 4, ngay từ những ngôi nhà đầu tiên của giáo họ, người ta gặp một đường mòn cắt thẳng góc với đường chính.

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

137

Bên phải, đường mòn dẫn ra một bến đò rất gần*. Bên trái, con đường trước tiên băng qua một dải ruộng hẹp, rồi leo một dốc đứng ngắn. Bấy giờ người ta đến một ngọn đồi cao lờm chờm đá.

Chính tại đó, bên phải đường mòn, vị Chân phước đã hoàn tất hy lễ. Một tấm bia nhỏ, do Đức Cha Caspar ân cần dựng lên cách đó vài mét, đánh dấu chính xác nơi vị tử đạo bị hành hình.

Mặt trời vừa ló dạng, đoàn người sầu thảm gồm 5 kẻ can án (4 loạn quân và vị thừa sai) đã nhanh chân tới nơi. Người ta dựng 5 cột hình thập giá để buộc các tội nhân vào với đôi cánh tay cột chặt nơi thanh ngang. Cha Marchand bị đặt ở cột thứ hai. “Bốn người bao quanh ngài: một cầm kềm, một cầm dao phay, người thứ ba chuẩn bị đếm các vết thương, người thứ tư ghi và cộng các con số đẫm máu này⁸¹”.

Hiệu lệnh vừa ban, các đao phủ liền xẻ và cắt thịt ngài từ đầu đến chân, mảnh này tới mảnh khác cho tới khi tám thân kiệt lực quy xuống và vị linh mục, đầu gục trên ngực, trút hơi thở cuối cùng.

* Bến đò này ngày nay không còn (năm 2002, ND.).

⁸¹ A. LAUNAY, *Les cinquante-deux Serviteurs de Dieu*, I, tr. 137

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

138

Suốt cuộc tra tấn rùng rợn này, nạn nhân vẫn bất động, trừ một lúc quá đau đớn, ngài kêu to một tiếng, cựa quậy thân mình và ngược mắt lên trời như để cầu xin sức mạnh từ Đấng Tối Cao”.

“Đầu vị tử đạo sau khi bị đem đi khắp các tỉnh và bêu 3 ngày tại các ngôi chợ chính, đã bị nghiền trong cối và ném ra biển”⁸² cùng với thân mình bị chặt làm tư* .

⁸² LOUVET: Cochinchine Religieuse II, Challamel, Paris, 1885.

* Để đến nơi hành quyết thánh Marchand Du, chúng ta cũng đi từ ga Huế như tác giả hướng dẫn. Con đường ngày nay (năm 2002) có tên là đường Bùi Thị Xuân. Tới số nhà 152A, chúng ta rẽ trái, đi thẳng một đoạn khoảng 350 mét rồi vòng lên nghĩa địa. Nhìn lên dốc đá phía trái, chúng ta sẽ gặp thấy chỗ đặt bia đánh dấu nơi xử thánh Marchand Du ngày xưa. Nơi này vừa được Tòa Tổng Giám Mục Huế xây dựng lại ngày 24-6-1999.

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

139



Ảnh 9 : Nơi hành quyết Thánh Marchand Du.



Ảnh 10 : Văn bia đánh dấu nơi hành quyết Thánh Marchand Du.

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

141

Bi kịch đẫm máu ấy đã diễn ra chính ngày 30 tháng 11 vào khoảng 7 giờ sáng. Ngày hôm ấy, Giáo Hội cử hành lễ thánh Anrê Tông đồ. Ngài cũng đã chết trên thánh giá như lòng mong ước cháy bỏng, và “mọi linh mục công giáo khi bước lên bàn thờ, đã lặp lại lời của ngôn sứ Isaia: *Quam speciosi pedes evangelizantium pacem, evangelizantium bona*, Đẹp thay trên các núi non, chân người sứ giả, kẻ loan Tin mừng bình an, Tin mừng cứu rỗi”.

2. Từ đỉnh đồi, nơi Chân phước Marchand Du chịu tử đạo, lần theo con dốc thoải xuống phía tây khoảng 200 mét, người ta sẽ gặp một con đường nhỏ với một đền bia cùng tượng đài dựng ngay bên đường. Tượng đài này được chính Đức Cha Caspar dựng lên để đánh dấu nơi Chân phước Phaolô Bường bị chém đầu ngày 23-10-1833.

Vị tử đạo của chúng ta là Đội Trưởng của đại đội thứ nhất thuộc trung đoàn thị vệ. Nhiều tình huống cảm động kèm theo cái chết của ngài:

Phaolô Bường đã xin được xử trên nền nhà thờ Thợ Đúc, vốn đã bị triệt hạ do Sắc chỉ cấm đạo. Để đến đó, phải băng ngang một con suối nhỏ. Ở đó

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

142

có một chiếc cầu, nhưng rất hẹp và ọp ọp. Các kỵ binh không dám mạo hiểm đi qua. Trời đã về chiều và binh lính phải trưng dụng đèn đuốc của các nhà bên cạnh*.

Viên quan được đề cử hành hình ngài quyết định thi hành bản án chính trên con đường đúng ngay trước cổng vào nhà người con gái của vị tử đạo. Được báo trước đó một lúc, cô đã chạy ra đường. “Tôi trông thấy cha tôi, cô kể lại. Ông nhìn tôi không nói, dù chỉ một lời. Thấy thế, lòng tôi đảo lộn và tôi đã khóc nức nở bước theo binh lính... Chỗ viên quan chọn để hành quyết nằm giữa đường, rất gần nhà tôi... Cha tôi quỳ gối và đọc vài kinh để dọn mình chết”. Đoàn binh lính trói vị tử đạo và một người trong họ chém đầu ngài với chỉ một nhát gươm. Lúc ấy khoảng từ 8 đến 9 giờ tối.

* Cách tượng đài Phaolô Bường khoảng 50 mét bên kia khe suối, nền nhà thờ Thợ Đúc xưa là đình làng Dương Xuân Hạ ngày nay vốn nằm ngay trước tượng đài. Khe suối ngày xưa vẫn còn với chiếc cầu gạch xinh xắn bắc ngang thay cho chiếc cầu ọp ọp thời thánh Phaolô Bường (xem ảnh 11) (năm 2002) (ND.).

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

143



**Ảnh 11 : Tượng đài, nơi đặt bia đánh dấu vị trí xứ trảm
Thánh Phaolô Bường.**

Những Nơi Hành Quyết Các Vị Tuyên Tín

144

(Xin xem Chú thích về Tượng đài*, ND.).

Đầu vị tuyên tín bị bêu ba ngày trên những tàn tích của nhà thờ Thọ Đức, sau đó được liệm với thân mình và đem về mai táng tại Phủ Cam, giáo họ sinh quán của Chân phước**.

* Bia dựng trước tượng đài ghi: “Giáng sinh nhất thiên bát bách tam thập tam niên thập nguyệt nhị thập tam nhật Chân phúc Bảo Lộc Tổng Viết Bình tận mệnh tại thử địa” **Dịch:** Năm Giáng Sinh một ngàn tám trăm ba mươi ba, tháng mười ngày hai mươi ba, Chân phước Phaolô Tổng Viết Bường bỏ mạng tại đất này.

Hai câu đối trên tượng đài:

*“Tử hựu hà phương⁽¹⁾ vị trung vị hiếu
Đạo bất khả ly duy nhất duy tinh”*

Dịch :

*Chết có ngại gì, vì trung vì hiếu
Đạo không lìa được, chỉ một chỉ tinh.*

(1) Thường đọc là “phương”. Ở đây đọc là “phương” để đối âm với “ly”. (Cha Augustinô Hồ Văn Quý đọc và dịch).

** Muốn đến nơi xử trảm thánh Phaolô Tổng Viết Bường, chúng ta cứ theo cách hướng dẫn đường lên địa điểm xử thánh Marchand Du. Nhưng thay vì vòng lên dốc đá, chúng ta cứ đi theo đường làng bên phải. Vì so với nơi xử thánh Marchand Du, thì chỗ xử thánh Phaolô Bường ở phía tây ngay bên đường làng (xem *Ảnh 11*).

Kết luận

Đến đây, chúng ta kết thúc cuộc hành hương tới các Toà án, Nhà giam và Pháp trường của Cố Đô Huế. Chúng ta gọi là *hành hương*, từ này không phải là không thích hợp. Những nơi đã từng bày tỏ cho Chúa Giêsu Kitô các chứng tích tình yêu đã chẳng được thánh hiến đó sao?

Mọi ngày ở Rôma và nhiều nơi khác, người ta thấy bao khách hành hương đạo đức, con tim thổn thức, thậm chí đôi mắt lệ nhòa kính cẩn và yêu mến dán môi hôn lên những mảnh đất mà xưa kia các tông đồ và các tử đạo đã dẫm lên. Đó là những nơi mà các ngài đã mang xiềng xích và gông cùm, chịu đau khổ và đổ máu mình vì Danh Thánh Giêsu. Những nơi ấy là đối tượng của lòng sùng kính mà dân chúng từ thời kỳ này và các thế kỷ trôi qua vẫn không suy giảm lòng kính tôn.

Giáo Hội An Nam không phải ghen với các Giáo Hội Tây phương: mảnh đất vừa chinh phục cho Chúa Giêsu Kitô này đã có được một đoàn quân vinh thắng của các tông đồ và tử đạo. Nơi Giáo Hội này, người ta cũng đã thành kính lưu giữ vết chân các ngài; người ta biết đến những nơi mà nhờ những đau khổ gánh chịu và máu đào đổ ra, các ngài đã củng cố Toà nhà thiêng liêng được dựng xây với lời rao giảng. Chúng ta hãy biết quý chuộng những gì quý giá chúng ta đang có. Vì nếu những thánh tích xa xôi chúng ta còn trân trọng yêu quý cách chính đáng, thì những thánh tích nơi nhà mình, chúng ta lại phải quý chuộng biết bao! Hãy chăm lo bảo

tôn kỷ niệm của những nơi đã thể hiện những mẫu gương anh hùng này. Hãy thường xuyên thăm viếng những nơi ấy để biểu lộ lòng tôn kính của chúng ta. Từ những cuộc viếng thăm đạo đức này, từ một cuộc bách bộ đơn sơ để nhớ lại những chiến tích đáng khâm phục trong quá khứ, chúng ta sẽ trở về mà nên tốt hơn, vì tự nhiên sẽ nảy sinh trong lòng chúng ta ước ao và ý muốn bắt chước những tấm gương cao đẹp như các ngài.

Kết thúc công việc khiêm tốn mà chúng tôi đã thực hiện hầu vinh danh các Chân phước tử đạo và các vị tuyên tín đáng kính của Giáo Hội ở Huế, chúng tôi xin lấy lại lời của Ozanam mà chúng tôi coi như của mình, bởi lẽ nó diễn tả trọn vẹn tư tưởng của chúng tôi: “Một tâm tình nảy sinh, cũng là tâm tình đã nâng đỡ chúng tôi khi thu thập các dữ kiện và các ý tưởng bạn vừa đọc, đó là tâm tình thảo hiếu. Với chúng tôi, đó là những bông hoa rải thêm lên mộ những bậc tiền bối tốt lành và cao cả; đó là những nén hương đốt thêm dâng lên các bàn thờ của Đấng đã làm cho họ nên tốt lành và cao cả theo ý định của Người”⁸³.

⁸³ FRÉD. OZANAM: *Dante et la philosophie catholique au XIII^e siècle*. Được Đức Cha Baunard trích dẫn trong cuốn *Fréd. Ozanam d'après sa correspondance*. Poussielgue, Paris, 1913, tr. 210.

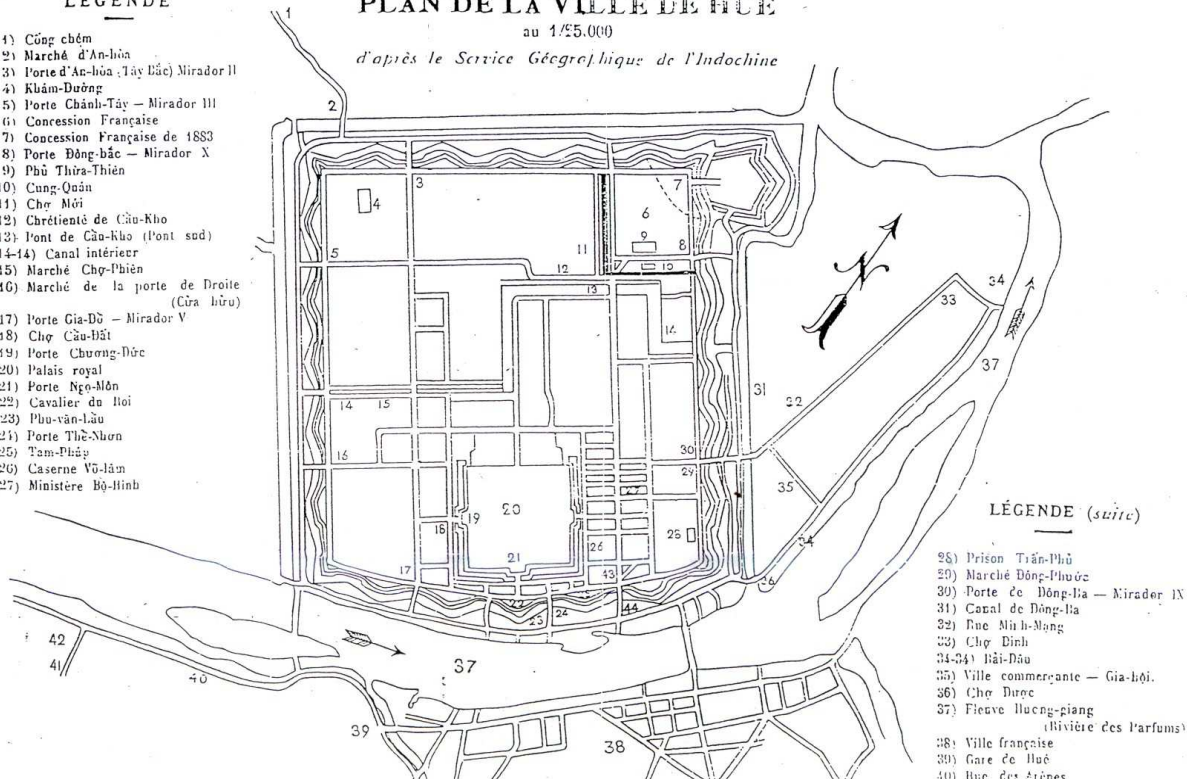
LÉGENDE

- 1) Cổng chém
- 2) Marché d'An-luân
- 3) Porte d'An-luân (Tây Bắc) Mirador II
- 4) Khâm-Dương
- 5) Porte Chánh-Tây - Mirador III
- 6) Concession Française
- 7) Concession Française de 1883
- 8) Porte Đông-bắc - Mirador X
- 9) Phủ Thừa-Thiên
- 10) Cung-Quán
- 11) Chợ Mới
- 12) Chrétienté de Cầu-Kho
- 13) Pont de Cầu-Kho (Pont sud)
- 14-14) Canal intérieur
- 15) Marché Chợ-Phiền
- 16) Marché de la porte de Droite (Cửa hữu)
- 17) Porte Gia-Dũ - Mirador V
- 18) Chợ Cầu-Bắt
- 19) Porte Chương-Dức
- 20) Palais royal
- 21) Porte Ngọ-Môn
- 22) Cavalier du Roi
- 23) Phủ-vân-lâu
- 24) Porte Thừa-Nhưn
- 25) Tam-Pháp
- 26) Caserne Vũ-lâm
- 27) Ministère Hộ-Hình

PLAN DE LA VILLE DE HUÉ

au 1/25.000

d'après le Service Géographique de l'Indochine



LÉGENDE (suite)

- 28) Prison Trần-Phủ
- 29) Marché Đông-Phước
- 30) Porte de Đông-Na - Mirador IX
- 31) Canal de Đông-Na
- 32) Rue Ninh-Mang
- 33) Chợ Dinh
- 34-34) Bãi-Dầu
- 35) Ville commerçante - Gia-hội.
- 36) Chợ Dục
- 37) Fleuve Huong-kiang (Rivière des Parfums)
- 38) Ville française
- 39) Gare de Huế
- 40) Rue des Armes

LÉGENDE

□ Maisons réservées au Roi.

▣ Edifices publics.

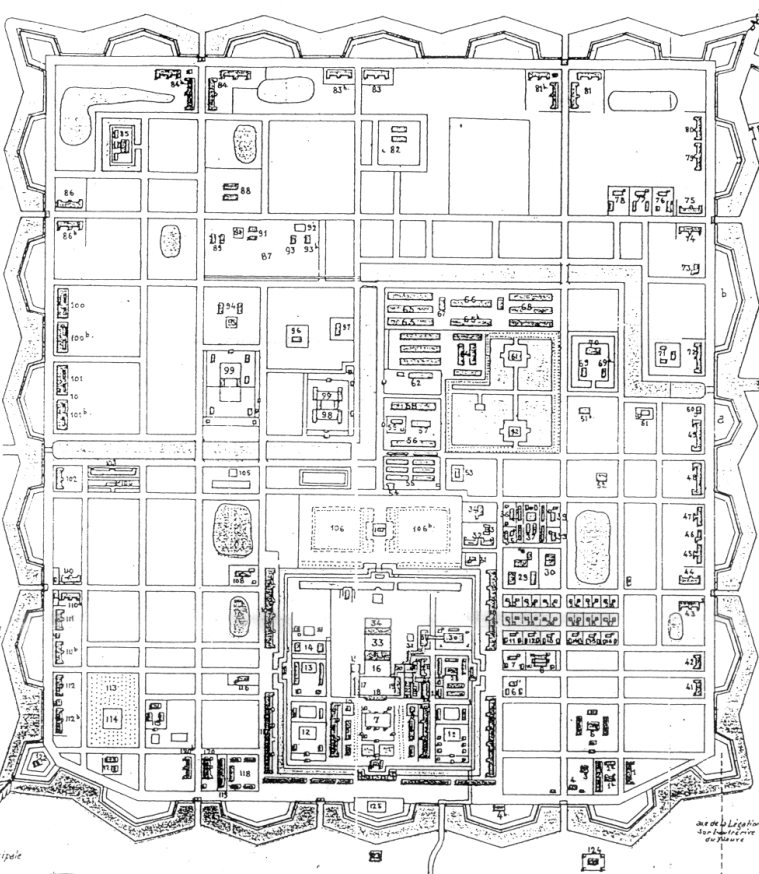
Habitation du Roi
ou
Ville Intérieure.

- | | |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 Porte de l'Avant | 18 Grande porte intérieure |
| 2 Temple des ancêtres | 19 Palais de Yen-Minh |
| 3 Caserne des magistrats | 20 Ministère |
| 4 Caserne des Ecoliers du Roi | 21 Ministère Royal |
| 5 Caserne des porteurs du Roi | 22 Ministère de l'Intérieur |
| 6 Pavillon de réception | 23 Bibliothèques du Roi |
| 7 Porte du milieu | 24 Caserne des Thi-Yé |
| 8 Palais de la paix | 24 ^{bis} Garde robe du Roi |
| 9 Caserne des gères du coup | 25 Médecins du Roi |
| 10 Pavillon de réception | 27 Savants du Roi |
| 11 Caserne des Magiciens | 28 Magasins particuliers |
| 12 Temple des ancêtres du Roi | |
| 13 Porte de la vue | 29 Batterie élevée |
| 14 Temple de Cui-Lang | 30 Académie des mines |
| 14 ^{bis} Palais de la Reine-Mère | 31 Pagode de Minh-Thang |
| 15 Batterie élevée | 32 Palais des examens |
| 16 Palais Yen-Huân | 33 Palais du Roi |
| 17 Palais Cui-Châc | 34 Palais de la paix |
| 17 ^{bis} Dépendances du Palais des audiences | 35 Université |

Tous les Indiens de la Citadelle ont fait d'après des renseignements l'extérieur de la ville sera par des recoupements.

LÉGENDE

- | | | |
|------------------------|----------|-------------------------------------------|
| 1 Caserne de cavalerie | 23 91 27 | 101 Intérieur |
| 2 | 24 | 102 Finances |
| 3 | 25 | 103 Rites |
| 4 | 26 | 104 Guerre |
| 5 | 27 | 105 Demandes militaires |
| 6 | 28 | 106 Justice |
| 7 | 29 | 107 Cavaliers (d'été la poste) |
| 8 | 30 | 108 Cour suprême |
| 9 | 31 | 109 Ecole des Volontaires |
| 10 | 32 | 110 Ecole des Indiens |
| 11 | 33 | 111 Palais de Justice de la famille Royal |
| 12 | 34 | 112 Casernes des Volontaires |
| 13 | 35 | 113 Ecole de médecine |
| 14 | 36 | 114 Les des Eunoues |
| 15 | 37 | 115 Palais du Prince Duc |
| 16 | 38 | 116 Manufacture Royale |
| 17 | 39 | 117 Caserne d'artilleurs |
| 18 | 40 | 118 Ecrivains Royaux |
| 19 | 41 | 119 Volontaires |
| 20 | 42 | 120 Bibliothèques Royales |
| 21 | 43 | 121 Ministère de l'Intérieur |
| 22 | 44 | 122 Ministère de l'Intérieur |
| 23 | 45 | 123 Historiographie du Roi |
| 24 | 46 | 124 Poste Royale |
| 25 | 47 | 125 des Rites |
| 26 | 48 | 126 Marine marchande |
| 27 | 49 | 127 Caserne des Vétérans |
| 28 | 50 | 128 Bureau et Prison de la Justice |
| 29 | 51 | 129 préventive |
| 30 | 52 | 130 Caserne des Vétérans |
| 31 | 53 | 131 Justice |
| 32 | 54 | 132 Casernes |
| 33 | 55 | 133 Casernes |
| 34 | 56 | 134 Casernes |
| 35 | 57 | 135 Casernes |
| 36 | 58 | 136 Casernes |
| 37 | 59 | 137 Casernes |
| 38 | 60 | 138 Casernes |
| 39 | 61 | 139 Casernes |
| 40 | 62 | 140 Casernes |
| 41 | 63 | 141 Casernes |
| 42 | 64 | 142 Casernes |
| 43 | 65 | 143 Casernes |
| 44 | 66 | 144 Casernes |
| 45 | 67 | 145 Casernes |
| 46 | 68 | 146 Casernes |
| 47 | 69 | 147 Casernes |
| 48 | 70 | 148 Casernes |
| 49 | 71 | 149 Casernes |
| 50 | 72 | 150 Casernes |
| 51 | 73 | 151 Casernes |
| 52 | 74 | 152 Casernes |
| 53 | 75 | 153 Casernes |
| 54 | 76 | 154 Casernes |
| 55 | 77 | 155 Casernes |
| 56 | 78 | 156 Casernes |
| 57 | 79 | 157 Casernes |
| 58 | 80 | 158 Casernes |
| 59 | 81 | 159 Casernes |
| 60 | 82 | 160 Casernes |
| 61 | 83 | 161 Casernes |
| 62 | 84 | 162 Casernes |
| 63 | 85 | 163 Casernes |
| 64 | 86 | 164 Casernes |
| 65 | 87 | 165 Casernes |
| 66 | 88 | 166 Casernes |
| 67 | 89 | 167 Casernes |
| 68 | 90 | 168 Casernes |
| 69 | 91 | 169 Casernes |
| 70 | 92 | 170 Casernes |
| 71 | 93 | 171 Casernes |
| 72 | 94 | 172 Casernes |
| 73 | 95 | 173 Casernes |
| 74 | 96 | 174 Casernes |
| 75 | 97 | 175 Casernes |
| 76 | 98 | 176 Casernes |
| 77 | 99 | 177 Casernes |
| 78 | 100 | 178 Casernes |
| 79 | 101 | 179 Casernes |
| 80 | 102 | 180 Casernes |
| 81 | 103 | 181 Casernes |
| 82 | 104 | 182 Casernes |
| 83 | 105 | 183 Casernes |
| 84 | 106 | 184 Casernes |
| 85 | 107 | 185 Casernes |
| 86 | 108 | 186 Casernes |
| 87 | 109 | 187 Casernes |
| 88 | 110 | 188 Casernes |
| 89 | 111 | 189 Casernes |
| 90 | 112 | 190 Casernes |
| 91 | 113 | 191 Casernes |
| 92 | 114 | 192 Casernes |
| 93 | 115 | 193 Casernes |
| 94 | 116 | 194 Casernes |
| 95 | 117 | 195 Casernes |
| 96 | 118 | 196 Casernes |
| 97 | 119 | 197 Casernes |
| 98 | 120 | 198 Casernes |
| 99 | 121 | 199 Casernes |
| 100 | 122 | 200 Casernes |



Plan N° 7

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| 43 Caserne des Forts | 85 Prison des condamnés |
| 44 Caserne de la dragon | 86 86 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 50 Comé le Dragon | 87 87 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 51 Maréchal de garde | 88 88 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 51 ^{bis} Maréchal de garde | 89 89 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 52 Ecole des Indiens | 90 90 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 53 | 91 91 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 54 Direct de l'arsenal | 92 92 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 55 Arsenal | 93 93 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 56 Ateliers de braves | 94 94 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 57 | 95 95 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 58 | 96 96 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 59 Pagode de la Reine-Mère | 97 97 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 60 Parc sans-culte | 98 98 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 61 Palais Sans-Souci | 99 99 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 62 Grenier-Charbon de bois | 100 100 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 63 | 101 101 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 64 | 102 102 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 65 | 103 103 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 66 | 104 104 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 67 | 105 105 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 68 | 106 106 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 69 | 107 107 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 70 | 108 108 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 71 | 109 109 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 72 | 110 110 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 73 | 111 111 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 74 | 112 112 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 75 | 113 113 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 76 | 114 114 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 77 | 115 115 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 78 | 116 116 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 79 | 117 117 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 80 | 118 118 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 81 | 119 119 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 82 | 120 120 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 83 | 121 121 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 84 | 122 122 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 85 | 123 123 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 86 | 124 124 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 87 | 125 125 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 88 | 126 126 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 89 | 127 127 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 90 | 128 128 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 91 | 129 129 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 92 | 130 130 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 93 | 131 131 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 94 | 132 132 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 95 | 133 133 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 96 | 134 134 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 97 | 135 135 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 98 | 136 136 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 99 | 137 137 ^{bis} Caserne de la dragon |
| 100 | 138 138 ^{bis} Caserne de la dragon |

Nota - Les Faces des bastions sont armés de 5 pièces. Les Faces des bastions sont armés de 3 pièces sur chaque front. Le bastion b en a 5. Chaque bastion a une poudrière. La lunette a une pièce en capitale et deux sur chaque front.

CITADELLE DE HUÉ
par J. Sambet
Conducteur des Travaux Publics.

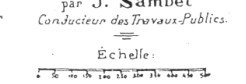


PLANCHE VII. — Citadelle de Hué, par J. Sambet, Conducteur des Travaux Publics (Réduction par M. Nougères-Thu).
Rivière de Hué. — Largeur du fleuve (environ 600m)